UBND TỈNH PHÚ YÊN **LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 255/TBLS/XD-TC	*Phú Yên, ngày 04 tháng 7 năm 2016*

THÔNG BÁO

Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 6 năm 2016 trên địa bàn tỉnh Phú Yên

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ "Về quản lý chi phí đầu tư xây dựng";

Căn cứ Nghị định 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ "Về quản lý vật liệu xây dựng";

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng "Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng";

Căn cứ Quyết định số 03/2016/QĐ-UBND ngày 17/02/2016 của UBND tỉnh Phú Yên "Về việc ban hành Quy định phân cấp, ủy quyền và phân giao nhiệm vụ trong quản lý đầu tư xây dựng đối với các dự án do tỉnh Phú Yên quản lý";

Thực hiện Văn bản số 1627/UBND-KT ngày 12/4/2016 của UBND tỉnh Phú Yên "V/v Thực hiện nhiệm vụ công bố giá thiết bị và vật liệu xây dựng trên địa bàn Tỉnh".

Liên Sở Xây dựng - Tài chính tỉnh Phú Yên công bố giá vật liệu xây dựng chủ yếu trên địa bàn tỉnh Phú Yên như sau:

1. Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 6/2016 trên địa bàn tỉnh Phú Yên như Phụ lục kèm theo Thông báo này, làm cơ sở cho các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

2. Bảng giá vật liệu kèm theo Thông báo này là các loại vật liệu phổ biến, đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng, làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình sử dụng vốn Nhà nước. Trường hợp giá vật liệu trong công bố giá chưa phù hợp với giá thực tế thì Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức khảo sát, xác định nguồn cung cấp, giá bán buôn (tại nơi sản xuất hoặc đại lý), cự ly vận chuyển, loại đường (theo quy định của ngành Giao thông Vận tải) tại thời điểm lập dự toán một cách hợp lý nhất và căn cứ vào phương pháp tính chi phí vận chuyển để xác định giá vật liệu xây dựng đến chân hiện trường theo quy định để làm cơ sở cho việc lập dự toán.

3. Đối với những vật liệu xây dựng không có trong công bố giá của Liên Sở Xây dựng - Tài chính thì Chủ đầu tư có trách nhiệm xác định phù hợp với mặt bằng giá thị trường tại nơi xây dựng công trình, phù hợp với tiêu chuẩn, chủng loại và chất lượng vật liệu sử dụng cho công trình trên thị trường do tổ chức có chức

năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá của loại vật liệu có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang được sử dụng ở công trình khác.

4. Chủ đầu tư và các tổ chức tham gia hoạt động xây dựng khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào yêu cầu thiết kế, vị trí nơi xây dựng công trình, địa điểm cung cấp vật tư, mức giá công bố, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với giá thị trường, đáp ứng mục tiêu đầu tư, tránh lãng phí, thất thoát.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân liên hệ Sở Xây dựng Phú Yên để được xem xét, giải quyết theo quy định./.

KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH PHÓ GIÁM ĐỐC	KT. GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG PHÓ GIÁM ĐỐC
Trần Hoàng Thanh Quế	Nguyễn Văn Đồng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH PHÚ YÊN

PHỤ LỤC 01

(Đính kèm Thông báo số 255/TBLS/XD-TC ngày 04/7/2016 của Liên Sở Xây dựng -Tài chính)

Số TT	TÊN VẬT TƯ-QUI CÁCH-MÃ HIỆU-TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐVT	TP Tuy Hoà, thị xã và các huyện đồng bằng	Các huyện miền núi
1	2	3	4	5
	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG			
I	**Xi-măng đóng bao 50kg**			
	Xi măng Sông Gianh, PCB40 TCVN 6260-2009, bao 50 kg	đồng/kg	1.920	2.000
	Xi măng Sông Gianh, PCB30 TCVN 6260-2009, bao 50 kg	"	1.830	1880
	Xi măng Chinfon PCB40 TCVN 6260:2009	đồng/kg	1.950	
	Xi măng Phúc Sơn PCB40 TCVN 6260:2009	"	1.930	2.000
	Xi măng Thăng Long PCB40 TCVN 6260:2009	"	1.920	1.980
	Xi măng Vissai PCB40 TCVN 6260:2009	"	1.720	
	Xi măng Hà Tiên PCB40	"	1.760	
	Xi măng Nghi Sơn PCB40 TCVN 6262:2009 (Tuy Hoà và các khu vực lân cận)	đồng/kg	1.950	
	Xi măng Nghi Sơn PCB40 TCVN 6262:2009 (Sông Cầu, Tuy An, Đồng Xuân, Sơn Hoà, Sông Hinh)	"		2.050
	Xi măng Cẩm phả, PCB40 TCVN: 6262:2009 (Tuy Hoà và các khu vực lân cận)	"	1.930	
	Xi măng Cẩm phả, PCB40 TCVN: 6262:2009 (Sông Cầu, Tuy An, Đồng Xuân, Sơn Hoà, Sông Hinh)	"		2.030
	Xi măng Công Thanh PCB40 TCVN 6262:2009 (Tuy Hoà và các khu vực lân cận)	"	1.930	
	Xi măng Công Thanh PCB40 TCVN 6262:2009(Sông Cầu, Tuy An, Đồng Xuân, Sơn Hoà, Sông Hinh)	"		2.030
	Xi măng Bỉm Sơn PCB40 (Tuy Hoà và các khu vực lân cận)	"	1.880	
	Xi măng Bỉm Sơn PCB40 (Sông Cầu, Tuy An, Đồng Xuân, Sơn Hoà, Sông Hinh)	"		2.000
II	**Gạch Ốp, Lát**			
1	**Gạch Taicera**			
	Gạch men ốp tường cao cấp (W 63002, 63006, 63023, 63015), quy cách 300x600mm	đồng/m2	254.118	254.118
	Gạch men ốp tường (W 34015,34045, 34067),(W34046, 34068), quy cách 300x450mm	"	162.353	162.353
	Gạch Thạch Anh Phủ Men (G 38046, 38068) quy cách 300x300mm	"	174.118	174.118
	Gạch Thạch Anh Lát nền (G 38025, 38028,38029,38048) quy cách 300x300mm	"	180.000	180.000
	Gạch Thạch Anh Giả cổ (G38522, 38622, 38525, 38625), (G38528,38628,38548), (G38624,38529,38629), quy cách 300x300mm	"	191.765	191.765
	Gạch Thạch Anh Chống trượt (G38925ND,38928ND,38929ND), quy cách 300x300mm	"	191.765	191.765
	Gạch Thạch Anh Hạt Mè (G 49005, 49034, 49001, 49002), quy cách 400x400mm	"	162.353	162.353
	Gạch Thạch Anh Hạt Mè (G 49033, 49042), quy cách 400x400mm	"	174.118	174.118
	Gạch Thạch Anh phủ men (G48925,48936,48937,48938,48209), quy cách 400x400 mm	"	185.882	185.882
	Gạch Thạch anh cao cấp Quart - Công nghệ Injet (G63218, 63219), quy cách 300x600mm	"	360.000	360.000
	Gạch Thạch anh cao cấp Quart - Công nghệ Injet (G68215,68218,68219), quy cách 600x600mm	"	360.000	360.000
	Gạch Thạch anh Giả Cổ (G63522,63425,63525), (G63128,63428,63528,63548), (G63129,63429,63529), quy cách 300x600mm	"	283.529	283.529
	Gạch Thạch anh Giả cổ (G68522,68425,68525),(G68428,68528,68548),(G68429,68529), quy cách 600x600mm	"	283.529	283.529
	Gạch Thạch anh Phủ men (G63912,63915),(G63911,63918,63919), quy cách 300x600mm	"	265.882	265.882
	Gạch Thạch anh Phủ men (G68912,68915),(G68911,68918,68919), quy cách 600x600mm	"	265.882	265.882
	Gạch Thạch anh Sandstone Matt Finished (G63025,63028,63029,63048),quy cách 300x600mm	"	265.882	265.882
	Gạch Thạch anh Sandstone Matt Finished (G68025,68028,68048,68029),quy cách 600x600mm	"	265.882	265.882
	Gạch Thạch anh Atrium (G63935,63937,63938,63939,63932), quy cách 600x298mm	"	277.647	277.647
	Gạch Thạch anh Atrium (G68935,68937,68938,68939,68932), quy cách 600x600mm	"	277.647	277.647
	Gạch Thạch anh bóng kiếng vân đá (P67775N, P67771N), quy cách 600x600mm	"	312.941	312.941
	Gạch Thạch Anh Bóng Kiếng Hạt Mịn Kết Tinh (P67702N,67703N),quy cách 600x600mm	"	295.294	295.294
	Gạch Thạch Anh Bóng Kiếng Vân Mây (P 67762N, 67763N), quy cách 600x600mm	"	301.176	301.176
	Gạch Thạch Anh Bóng Kiếng Trắng Đơn (P 67615N), quy cách 600x600mm	"	312.941	312.941
	Gạch Thạch Anh Bóng Kiếng Trắng Đơn (P 67625N), quy cách 600x600mm	"	224.706	224.706
	Gạch Thạch Anh siêu bóng kiếng và Mờ hạt mịn (P67312N,P67328N, P67329N), quy cách 600x600mm	"	295.294	295.294
	Gạch Thạch Anh siêu bóng kiếng và Mờ hạt mịn (H68312,H68328,H68329,H68710,H68715, H68712,H68713), quy cách 600x600mm	"	277.647	277.647
	Gạch Thạch Anh siêu bóng kiếng tinh thế tuyết (P67413N, P67416N, P67418N), (P67425N, P67593N) quy cách 600x600mm	"	254.118	254.118
	Gạch Thạch Anh siêu bóng kiếng phân bổ nhiều ống (P67542N, P67543N), quy cách 600x600mm	"	230.588	230.588
	Gạch Thạch Anh siêu bóng kiếng in thấm (P67594N), quy cách 600x600mm	"	230.588	230.588

	Gạch Thạch anh bóng kiếng 300*600 (PC 600*298-771N, PC 600*298-775N), quy cách 600x298mm	"	312.941	312.941
	Gạch Thạch anh bóng kiếng 300*600 (PC600*298-702N; 703N) ,quy cách 600x298mm	"	295.294	295.294
	Gạch Thạch anh bóng kiếng 300*600 (PC 600*298-762N; 763N),quy cách 600x298mm	"	301.176	301.176
	Gạch Thạch anh bóng kiếng 300*600 (HC 600*298-312; 328; 329),quy cách 600x298mm	"	277.647	277.647
	Gạch Thạch anh bóng kiếng 300*600 (PC 600*298-312N; 328N; 329N),quy cách 600x298mm	"	295.294	295.294
	Gạch Thạch anh bóng kiếng 300*600 (PC 600*298-542N; 543N),quy cách 600x298mm	"	230.588	230.588
	Gạch Thạch anh bóng kiếng 300*600 (PC 600*298-413N; 416N; 418N; 425N; 645N; 593N),quy cách 600x298mm	"	254.118	254.118
	Gạch Thạch anh bóng kiếng hạt mịn Kết Tinh (P87702N,87703N),quy cách 800x800mm	"	336.471	336.471
	Gạch Thạch anh bóng kiếng vân mây (P 87762N, 87763N), quy cách 800x800mm	"	336.471	336.471
	Gạch Thạch anh bóng kiếng hạt mịn kết tinh (P 10702N, quy cách 1000x1000mm	"	477.647	477.647
2	**Gạch men DACERA - Công ty Cổ phần Gạch men Cosevco - Chi nhánh Quãng Ngãi**			
	40x40cm mài cạnh nhóm 1-457G,461Đ,489RA,M4122T,M4123D,M4124R - Hộp 06 viên - loại A	đồng/hộp	99.000	99.000
	40x40cm mài cạnh nhóm 1-457G,461Đ,489RA,M4122T,M4123D,M4124R - Hộp 06 viên- loại AA	"	90.200	90.200
	40x40cm mài cạnh nhóm2-M40VA, M489G; M410(9V,9G), M412(1K, 1G, 5G, 5X, 6V, 7V, 7B, 8X, 8V), M413(1B,1V),... - Hộp 06 viên- loại A	"	85.800	85.800
	40x40cm mài cạnh nhóm2-M40VA, M489G; M410(9V,9G), M412(1K, 1G, 5G, 5X, 6V, 7V, 7B, 8X, 8V), M413(1B,1V),... - Hộp 06 viên- loại AA	"	83.600	83.600
	40x40cm, sân vườn mài cạnh nhóm 1 MS(418V,419G,420B,421G) hộp 06 viên - loại A	"	94.600	94.600
	40x40 sân vườn mài cạnh nhóm 2:MS4(07X,12E,12G,14B), MS42(3G, 3V, 4G, 4V, 6G, 5X),... hộp 06 viên - loại A	"	91.300	91.300
	50x50cm KTS Nhóm 1 KTS50(57G,14V,18V,17B, 20B) - hộp 04 viên - loại A	"	110.000	110.000
	50x50cm KTS Nhóm 1 KTS50(57G,14V,18V,17B, 20B) - hộp 04 viên - loại AA	"	101.200	101.200
	50x50cm KTS Nhóm 2 KTS5002K, KTS501(3G,3X), KTS502(1X,1K,2K,3V,4B), KTS503(0K,1G,2G)... - hộp 04 viên - loại A	"	106.700	106.700
	50x50cm KTS Nhóm 2 KTS5002K, KTS501(3G,3X), KTS502(1X,1K,2K,3V,4B), KTS503(0K,1G,2G)... - hộp 04 viên - loại AA	"	101.200	101.200
	30x45cm Nhóm 1 M3409T - hộp 07 viên - loại A	"	107.800	107.800
	30x45cm Nhóm 1 M3409T - hộp 07 viên - loại AA	"	99.000	99.000
	30x45cm Nhóm 2 M340(0T,1T,3X,5D);M341(2G,2B,6X,6K,7G,8X)-hộp 07 viên - loại A	"	104.500	104.500
	30x45cm Nhóm 2 M340(0T,1T,3X,5D);M341(2G,2B,6X,6K,7G,8X)-hộp 07 viên - loại AA	"	99.000	99.000
	30x45cm viền liền thân M3412(1G,1B); M3400(1T,2T); M3416(K,X); M3417g, M3418X -hộp 07 viên - loại A	"	107.800	107.800
	30x45cm viền liền thân M3412(1G,1B); M3400(1T,2T); M3416(K,X); M3417g, M3418X -hộp 07 viên - loại AA	"	99.000	99.000
	30x60cm KTS Nhóm 1 KTS360(1X,2G,2K,4G,5K,5X)… - hộp 06 viên- loại A	"	124.300	124.300
	30x60cm KTS Nhóm 1 KTS360(1X,2G,2K,4G,5K,5X)… - hộp 06 viên- loại AA	"	110.000	110.000
	30x60cm KTS đặc biệt KTS360(0G,6K)… - hộp 06 viên- loại A	"	130.900	130.900
	30x60cm KTS đặc biệt KTS360(0G,6K)… - hộp 06 viên- loại AA	"	116.600	116.600
	30x30cm mài cạnh sàn nước M302(0B,1G,2V,5V,7G,8G,9V), M3030V- hộp 11 viên- loại A	"	100.100	100.100
	30x30cm mài cạnh sàn nước M302(0B,1G,2V,5V,7G,8G,9V), M3030V- hộp 11 viên- loại AA	"	95.700	95.700
	25x40 mài cạnh Nhóm1: M8(18T,59T,60T,60V,70K,70X,77G,73T,...) - hộp 10 viên - loại A	"	94.600	94.600
	25x40 mài cạnh Nhóm1: M8(18T,59T,60T,60V,70K,70X,77G,73T,...) - hộp 10 viên - loại AA	"	89.100	89.100
	25x40 mài cạnh viền liền thân MV88(2G,7G,8G,8X,9G),... - hộp 10 viên- loại A	"	96.800	96.800
	25x40 mài cạnh viền liền thân MV88(2G,7G,8G,8X,9G),... - hộp 10 viên- loại AA	"	91.300	91.300
	25x40cm mài cạnh Nhóm2: M834(KB,V), M88(2G,7G,8G,8X,9G)… - hộp 10 viên - loại A	"	91.300	91.300
	25x40cm mài cạnh Nhóm2: M834(KB,V), M88(2G,7G,8G,8X,9G)… - hộp 10 viên - loại AA	"	86.900	86.900
	10x40cm mài cạnh viền M94(57G,89G), M941(09G,09V,12G,12X,18G,18X,27B...)hộp10 viên - loại A	"	55.000	55.000
	12x50cm KTS viền KTSV500(2,5,6,7),KTSV5014, KTSV5020,... hộp 08 viên - loại A	"	75.900	75.900
3	**Gạch,ngói Đồng Tâm**			
a	**Ngói màu (Nhóm màu 606, 905, 906, 907)**			
	Ngói lợp (chính)	đồng/viên	14.300	14.300
	Ngói nóc, Ngói rìa	"	24.200	24.200
	Ngói đuôi (cuối mái)	"	34.100	34.100
	Ngói ốp cuối nóc (ngói phải và trái), ngói ốp cuối rìa, ngói chạc 2 (ngói L phải,ngói L trái)	"	39.600	39.600
	Ngói chữ T, Ngói chạc ba, Ngói chạc tư	"	53.900	53.900
	Ngói nóc có giá gắn ống, ngói lợp có giá gắn ống, ngói chạc 3 có giá gắn ống, ngói chạc 4 có giá gắn ống	"	220.000	220.000
	Ngói nóc có gờ	"	29.700	29.700
	Ngói ốp cuối nóc phải có gờ, gói ốp cuối nóc trái có gờ	"	42.900	42.900
b	**Gạch lát nền**			
	80x80cm mã DB100-NANO/101-NANO Loại AA	đồng/m2	396.000	396.000
	80x80cm mã DB100-NANO/101-NANO Loại A	"	317.000	317.000
	80x80cm mã MARMOL005-NANO Loại AA	"	475.000	475.000
	80x80cm mã MARMOL005-NANO Loại A	"	380.000	380.000
	60x60 mã 6060 [DB0(06,14,28)] loạiAA	"	318.000	318.000

	60x60 mã 6060 [DB0(06,14,28))] loạiA	"	255.000	255.000
	60x60 mã 6060 [Marmol001-NANO/002-NANO/003] loại AA	"	340.000	340.000
	60x60 mã 6060 [Marmol001-NANO/002-NANO/003] loại A	"	272.000	272.000
	60x60cm mã 6060 [CLASSIC(007,009,010),TAMDAO001/002,DM01/02]... L.AA	"	257.000	257.000
	60x60cm mã 6060 [CLASSIC(007,009,010),TAMDAO001/002,DM01/02]... L.A	"	206.000	206.000
	60x60cm mã 6060 [WS(001,002,004,009,013,014)] Loại AA	"	272.000	272.000
	60x60cm mã 6060 [WS(001,002,004,009,013,014)] Loại A	"	218.000	218.000
	60x60cm mã DTD6060(BACHVAN001-FP/002-FP, THIENTHACH001-FP, XACU001-FP/002-FP,DELUX001-FP,LUSTER001-FP,CARARA002-FP), 6060SNOW001-FP Loại AA	"	349.000	349.000
	60x60cm mã DTD6060(BACHVAN001-FP/002-FP, THIENTHACH001-FP, XACU001-FP/002-FP,DELUX001-FP,LUSTER001-FP,CARARA002-FP), 6060SNOW001-FP Loại A	"	280.000	280.000
	60x60cm mã 6060MARMOL001-NANO/002-NANO Loại AA	"	340.000	340.000
	60x60cm mã 6060MARMOL001-NANO/002-NANO Loại A	"	272.000	272.000
	50x50cm mã 5050GOSAN004; MANCHESTER, NEWCASTLE Loại AA	"	194.000	194.000
	50x50cm mã 5050GOSAN004; MANCHESTER, NEWCASTLE Loại A	"	155.000	155.000
	50x50cm mã DTD5050(HOANGSAVN, TRUONGSAVN) Loại AA	"	297.000	297.000
	50x50cm mã DTD5050(HOANGSAVN, TRUONGSAVN) Loại A	"	238.000	238.000
	40x40cm mã 4040 (CK004, 456,462,465,467...) loại AA	"	145.000	145.000
	40x40cm mã 4040 (CK004, 456,462,465,467...) loại A	"	116.000	116.000
	40x40cm mã 428 Loại AA	"	174.000	174.000
	40x40cm mã 428 Loại A	"	139.000	139.000
	40x40cm mã4040 (CLG001/002/003,GRASS001,SAPA001,SOIDA001,THACHANH001/002, HOADA001, SUN001/002, PARIS) Loại AA	"	187.000	187.000
	40x40cm mã4040 (CLG001/002/003,GRASS001,SAPA001,SOIDA001,THACHANH001/002, HOADA001, SUN001/002, PARIS) Loại A	"	150.000	150.000
	40x40cm mã 4GA01/43/53 Loại AA	"	200.000	200.000
	40x40cm mã 4GA01/43/53 Loại A	"	160.000	160.000
	30x30cm mã 300, 345, 387 Loại AA	"	163.000	163.000
	30x30cm mã 300, 345, 387 Loại A	"	131.000	131.000
	30x30cm mã 3030(HAIVAN001/002, HOADA001/002, IRIS002/004, LUCBA001, MOSAIC002, NONNUOC001/002, PHALE001/002, ROCA001,SAIGON001/002,OPAL001, CARO001/002, TIENSA001/003/BANA, NGOC TRAI 001/002, TAMDAO 001) Loại AA	"	178.000	178.000
	30x30cm mã 3030(HAIVAN001/002, HOADA001/002, IRIS002/004, LUCBA001, MOSAIC002, NONNUOC001/002, PHALE001/002, ROCA001,SAIGON001/002,OPAL001, CARO001/002, TIENSA001/003/BANA, NGOC TRAI 001/002, TAMDAO 001) Loại A	"	142.000	142.000
	30x30cm mã 3030(CARARAS002,FOSSIL001/002,NUHOANG002,ONIX005) Loại AA	"	179.000	179.000
	30x30cm mã 3030(CARARAS002,FOSSIL001/002,NUHOANG002,ONIX005) Loại A	"	143.000	143.000
	30x30cm mã 3030(HOABIEN002/004, ONIX010,012), DTD3030(CANBERRA001, MELBOURNE001), .. Loại AA	"	214.000	214.000
	30x30cm mã 3030(HOABIEN002/004, ONIX010,012), DTD3030(CANBERRA001, MELBOURNE001), .. Loại A	"	172.000	172.000
	30x30cm mã 3030MOSAIC001 Loại AA	"	416.000	416.000
	30x30cm mã 3030MOSAIC001 Loại A	"	333.000	333.000
	25x25cm mã 2525(BAOTHACH001/002, CARARAS001/002, CARO019, HOADA002/004, NAGOYA002, TRANCHAU001, PHUSY001/002/003/004, VENUS005, TAMDAO001), ... Loại AA	"	141.000	141.000
	25x25cm mã 2525(BAOTHACH001/002, CARARAS001/002, CARO019, HOADA002/004, NAGOYA002, TRANCHAU001, PHUSY001/002/003/004, VENUS005, TAMDAO001), ... Loại A	"	113.000	113.000
	40x80cm mã DTD4080(QUEEN PALACE001-FP/002-FP, THANG LONG001-FP/003-FP) Loại AA	"	403.000	403.000
	40x80cm mã DTD4080(QUEEN PALACE001-FP/002-FP, THANG LONG001-FP/003-FP) Loại A	"	322.000	322.000
	40x80cm mã DTD4080(DAHOALU001, DATAMDIEP001, GOLAMRI001, GOSAN003/004/005, KINGPALACE001/002/003/004/005/006) Loại AA	"	361.000	361.000
	40x80cm mã DTD4080(DAHOALU001, DATAMDIEP001, GOLAMRI001, GOSAN003/004/005, KINGPALACE001/002/003/004/005/006) Loại A	"	289.000	289.000
c	**Gạch ốp tường**			
	25x40cm mã 2540(CARARAS001, CARO018/019, HOADA001/002/003/004) Loại AA	"	141.000	141.000
	25x40cm mã 2540(CARARAS001, CARO018/019, HOADA001/002/003/004) Loại A	"	113.000	113.000
	25x40cm mã 2540(BAOTHACH001/002,PHUSY001/002/003/004,TRANCHAU001...) Loại AA	"	152.000	152.000
	25x40cm mã2540(BAOTHACH001/002,PHUSY001/002/003/004,TRANCHAU001...) Loại A	"	122.000	122.000
	25x40cm mã D2540NAGOYA001 Loại AA	"	268.000	268.000
	25x40cm mã D2540NAGOYA001 Loại A	"	214.000	214.000
	30x45cm mã 3045(HOADA001/002, LUCBAO001, NONNUOC002, PHALE001/002, HAIVAN001/002/003/004, IRIS001/003/004, M001, ROCA001, MOSAIC/002, SAIGON001/002,OPAL001) Loại AA	"	184.000	184.000

	30x45cm mã 3045(HOADA001/002, LUCBAO001, NONNUOC002, PHALE001/002, HAIVAN001/002/003/004, IRIS001/003/004, M001, ROCA001, MOSAIC/002, SAIGON001/002,OPAL001) Loại A	"	147.000	147.000
	30x60cm mã 3060(CARARAS002,FOSSIL001/002,NUHOANG002,ONIX005)L.AA	"	254.000	254.000
	30x60cm mã 3060(CARARAS002,FOSSIL001/002,NUHOANG002,ONIX005) L.A	"	203.000	203.000
	30x60cm mã 3060(HOABIEN001/002/003/004,ONIX010/011/012/013), DTD3060(CANBERRA001, MELBOURNE001, SYDNEY001) Loại AA	"	275.000	275.000
	30x60cm mã 3060(HOABIEN001/002/003/004,ONIX010/011/012/013), DTD3060(CANBERRA001, MELBOURNE001, SYDNEY001) Loại A	"	220.000	220.000
d	**Gạch kính**			
	Gạch kính trắng 19*19*9,5cm (6 viên/thùng)	đồng/thùng	294.030	294.030
4	**Ngói màu Lama Roman, Thiết bị thông gió quang năng Zepher, Bộ linh kiện phụ trợ - Công ty TNHH CN LAMA VN (Giá bao gồm chi phí giao hàng đến công trình, không bao gồm chi phí dỡ hàng)**			
a	**Ngói Lama Roman**			
	Ngói chính: một màu L10(1,2,3,4), 420x330mm, độ phủ 10 viên/m2, ~4,1kg/viên	đồng/viên	14.000	14.000
	Ngói chính: hai màu L20(1,3,4); màu đặc biệt L105, L226, 420x330mm, độ phủ 10 viên/m2, ~4,1kg/viên	"	14.500	14.500
	Ngói nóc, ngói rìa	"	28.000	28.000
	Ngói cuối rìa, ngói ghép 2	"	38.000	38.000
	Ngói cuối nóc, ngói cuối mái	"	42.500	42.500
	Ngói chạc 3, ngói chữ T, ngói chạc 4	"	49.000	49.000
b	**Thiết bị thông gió năng lượng mặt trời Zepher**			
	Zepher 30 (30watt)	đồng/cái	15.490.000	15.490.000
	Zepher 50 (50watt)	"	19.490.000	19.490.000
	Phụ kiện lắp đặt Zepher đa năng	đồng/bộ	3.600.000	3.600.000
	Phụ kiện lắp đặt Zepher - dùng với mái ngói Lama Roman	"	2.900.000	2.900.000
	Zepher 30 + Phụ kiện lắp đặt Zepher dùng với mái ngói Roman	"	18.888.000	18.888.000
	Zepher 50 + Phụ kiện lắp đặt Zepher dùng với mái ngói Roman	"	22.888.000	22.888.000
c	**Bộ linh kiện phụ trợ cho hệ mái**			
	Miếng dán nóc thay vữa (295mmx3m/cuộn)	đồng/cuộn	780.000	780.000
	Tấm dán khe tường (295mmx4.8m/cuộn)	"	1.175.000	1.175.000
	Nẹp tấm dán khe tường (1m)	đồng/thanh	69.000	69.000
	Cây đỡ thanh mè nóc	đồng/cái	35.000	35.000
	Ru lô	"	120.000	120.000
	Tấm ngăn rìa mái (0,5m)	đồng/tấm	27.000	27.000
	Kẹp ngói nóc	đồng/cái	10.500	10.500
	Kẹp ngói cắt	"	11.000	11.000
III	**Sắt thép**			
1	**Ống thép SeAH - Công ty TNHH Thép SeAH Việt Nam**			
	Ống thép đen(tròn, vuông, hộp) Ø10-Ø100mm dày 1,0mm-1,5mm	đồng/kg	14.820	14.820
	Ống thép đen(tròn, vuông, hộp) Ø10-Ø100mm dày 1,6mm-1,9mm	"	14.820	14.820
	Ống thép đen(tròn, vuông, hộp) Ø10-Ø100mm dày 2,0mm-5,4mm	"	14.130	14.130
	Ống thép đen(tròn, vuông, hộp) Ø10-Ø100mm dày 5,5mm-6,35mm	"	14.360	14.360
	Ống thép đen(ống tròn) Ø10-Ø100mm dày trên 6,35mm	"	14.360	14.360
	Ống thép đen Ø125-Ø200mm dày 3,4mm đến 8,2mm	"	14.590	14.590
	Ống thép đen Ø125-Ø200mm dày trên 8,2mm	"	15.760	15.760
	Ống thép mã kẽm nhúng nóng Ø10-Ø100mm dày từ 1,6mm-1,9mm	"	23.800	23.800
	Ống thép mã kẽm nhúng nóng Ø10-Ø100mm dày từ 2,0mm-5,4mm	"	22.050	22.050
	Ống thép mã kẽm nhúng nóng Ø10-Ø100mm dày trên 5,4mm	"	22.050	22.050
	Ống thép mã kẽm nhúng nóng Ø125-Ø200mm dày từ 3,4mm-8,2mm	"	22.290	22.290
	Ống thép mã kẽm nhúng nóng Ø125-Ø200mm dày trên 8,2mm	"	22.880	22.880
	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) Ø10-Ø200mm dày từ 1,0mm-2,3mm	"	12.600	12.600
2	**Thép cuộn Việt Mỹ, TCVN 1651-1:2008, TCVN 1651-2:2008, JIS G3112-2004**			
	Thép cuộn VAS Ø6mm, CB300-T	đồng/kg	15.400	15.400
	Thép cuộn VAS Ø8mm, CB300-T	"	15.400	15.400
	Thép thanh vằn VAS Ø10mm, SD 295A/CB300-V	"	15.785	15.785
	Thép thanh vằn VAS Ø12mm-Ø20mm, SD 295A/CB300-V	"	15.620	15.620
	Thép thanh vằn VAS Ø10mm, SD 390A/CB400-V	"	16.115	16.115
	Thép thanh vằn VAS Ø12mm-Ø32mm, SD 390A/CB400-V	"	15.950	15.950
IV	**Cửa, khung ngoại**			
1	**Cửa nhựa uPVC lõi thép cao cấp UK WINDOW - Hệ thanh Sparlee Profile màu trắng nhập khẩu chính hãng SHIDE (bao gồm cả khung, cánh cửa, kính, phụ kiện kim khí và chi phí lắp đặt) các cửa sản xuất đạt tiêu chuẩn TCVN 7451:2004**			
a	**PKKK: GQ**	đồng/m2		
	Vách kính cố định không có đố, kính trắng 5mm (Phôi kính Việt-Nhật), KT (1,0m*1,0m)	"	2.132.333	2.132.333
	Cửa sổ 2, 4 cánh mở trượt, kính trắng 5mm,(Phôi kính Việt-Nhật),KT(1,4m*1,4m),PKKK: đồng bộ hãng GQ	"	3.224.444	3.224.444
	Cửa sổ 1, 2 cánh mở quay, hất, kính trắng 5mm, (Phôi kính Việt-Nhật), KT(1,4m*1,4m), PKKK: đồng bộ hãng GQ	"	3.502.278	3.502.278

	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng 5mm,(Phôi kính Việt-Nhật),KT(1,4m*2,2m), PKKK: đồng bộ hãng GQ	"	4.307.244	4.307.244
	Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng 5mm, (Phôi kính Việt-Nhật), KT(0,9m*2,2m), PKKK: đồng bộ hãng GQ	"	4.123.889	4.123.889
	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm, (Phôi kính Việt-Nhật), KT(1,6m*2,2m), PKKK: đồng bộ hãng GQ	"	3.794.500	3.794.500
b	**PKKK:KINLONG**	"		
	Cửa sổ 2, 4 cánh mở trượt, kính trắng 5mm, (Phôi kính Việt-Nhật), KT(1,4m*1,4m), PKKK: đồng bộ hãng KINLONG	"	3.394.467	3.394.467
	Cửa sổ 1, 2 cánh mở quay, hất, kính trắng 5mm, (Phôi kính Việt-Nhật), KT(1,4m*1,4m), PKKK: đồng bộ hãng KINLONG	"	3.729.778	3.729.778
	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng 5mm, (Phôi kính Việt-Nhật), KT(1,4m*2,2m), PKKK: đồng bộ hãng KINLONG	"	4.689.450	4.689.450
	Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng 5mm, (Phôi kính Việt-Nhật), KT(0,9m*2,2m), PKKK: đồng bộ hãng KINLONG	"	4.491.800	4.491.800
2	**Cửa EUROWINDOW dùng Profile hãng Kommerling - Sản xuất theo TCVN7451:2004**			
	Hộp kính: kính trắng an toàn 6,38mm-11-5mm (kính trắng Việt Nhật 5mm)	đ/m2	1.619.616	1.619.616
	Vách kính, kính trắng Việt-Nhật 5mm	"	2.766.073	2.766.073
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt,kính trắng 5ly Việt-Nhật, PKKK Khoá bấm - hãng VITA	"	3.073.770	3.073.770
	Cửa sổ 2cánh mở quay lật vào trong, kính trắng 5ly Việt-Nhật, PKKK: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - hãng GU Unijet	"	5.055.605	5.055.605
	Cửa sổ 2cánh mở quay ra ngoài, kính trắng 5ly Việt-Nhật,PKKK:thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh-ROTO, chốt liền - Siegeinia	"	4.930.374	4.930.374
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài,kính trắng 5ly Việt-Nhật, PKKK: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm-ROTO, thanh hạn định - GU	"	6.065.679	6.065.679
	Cửa sổ 1cánh mở quay lật,kính trắng 5ly Việt-Nhật;KT:0,6m*1,4m;PKKK:thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm, GU Unijet	"	6.387.206	6.387.206
	Cửa đi ban công 1cánh mở quay lật vào trong, kính trắng 5ly Việt-Nhật;PKKK:thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khoá-Winkhaus	"	6.458.113	6.458.113
	Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong, kính trắng 5ly Việt-Nhật, pano thanh;PKKK: thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề-ROTO, ổ khoá-Winkhaus, chốt liền-Seigeinia Aubi	"	6.672.324	6.672.324
	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng 5ly Việt-Nhật, pano thanh; PKKK: thanh chốt đa điểm, con lăn-GQ, tay nắm-GU, ổ khoá-Winkhaus	"	7.110.028	7.110.028
	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng 5 ly Việt-Nhật; PKKK: thanh chốt đa điểm, con lăn-GQ, tay nắm-GU, ổ khoá-Winkhaus	"	4.359.503	4.359.503
	Cửa đi chính 1cánh mở quay ra ngoài, kính trắng 5ly Việt-Nhật, pano thanh; PKKK: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-ROTO, ổ khoá-Winkhaus	"	7.046.505	7.046.505
3	**Cửa ASIA WINDOWS do Công Ty TNHH SX Cửa Châu Á sản xuất**			
a	**Thanh Profile DIMEX màu trắng, CHLB Đức, lõi thép dày 1.6ly, PKKK GQ**			
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng 5ly Việt- Nhật KT: 1.4m x 1.2m	đồng/m2	2.999.000	2.999.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng 5ly Việt- Nhật KT: 1.6m x 1.6m	"	2.673.000	2.673.000
	Cửa sổ 3 cánh 2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.8m x 1.2m	"	2.914.000	2.914.000
	Cửa sổ 3 cánh 2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 2.4m x 1.6m	"	2.526.000	2.526.000
	Cửa sổ 4 cánh 2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 2.2m x 1.2m	"	2.926.000	2.926.000
	Cửa sổ 4 cánh 2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 2.6m x 1.6m	"	2.623.000	2.623.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài hoặc hất , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.2m x 1.2m	"	3.385.000	3.385.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài hoặc hất , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.4m x 1.4m	"	3.094.000	3.094.000
	Cửa sổ 1 cánh mở ra ngoài hoặc mở hất , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.7m x 1.4m	"	3.243.000	3.243.000
	Cửa sổ 1 cánh mở ra ngoài hoặc mở hất , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.8m x 1.4m	"	3.170.000	3.170.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới pano , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.8m x 2.0m	"	3.754.000	3.754.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới pano , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.9m x 2.4m	"	3.331.000	3.331.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay dùng kính toàn bộ , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.8m x 2.0m	"	3.561.000	3.561.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay dùng kính toàn bộ , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.9m x 2.4m	"	3.219.000	3.219.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính dưới pano , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.4m x 2.0m	"	3.822.000	3.822.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính dưới pano , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.8m x 2.4m	"	3.361.000	3.361.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay dùng kính toàn bộ , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.4m x 2.0m	"	3.691.000	3.691.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay dùng kính toàn bộ , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.8m x 2.4m	"	3.250.000	3.250.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.6m x 2.0m	"	3.230.000	3.230.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.6m x 2.4m	"	3.136.000	3.136.000
	Cửa đi 4 cánh 2 cánh bên cố định 2 cánh mở trượt , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT:2.8m x 2.2m	"	3.291.000	3.291.000
	Cửa đi 4 cánh 2 cánh bên cố định 2 cánh mở trượt , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT:3.2m x 2.4m	"	3.075.000	3.075.000
	Vách kính không chia đố, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.0m x 1.0m	"	1.913.000	1.913.000
	Vách kính không chia đố, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.0m x 1.5m	"	1.696.000	1.696.000
	Vách kính có chia đố , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.0m x 2.0m	"	2.207.000	2.207.000
	Vách kính có chia đố , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.5m x 2.0m	"	1.841.000	1.841.000
	Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được cộng (+) thêm trên m2 kính như sau:			
	Kính hộp trắng KT 5-9-5	đồng/m2	300.000	300.000
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 6.38mm	"	200.000	200.000

	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 8.38mm	"	260.000	260.000
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 10.38mm	"	395.000	395.000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 5mm	"	160.000	160.000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 8mm	"	230.000	230.000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 10mm	"	335.000	335.000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 12mm	"	420.000	420.000
b	**Thanh Profile Sparlee màu trắng, Trung Quốc, lõi thép dày 1.6ly, PKKK GQ**			
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng 5ly Việt- Nhật KT: 1.6m x 1.6m	đồng/m2	1.950.000	1.950.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng 5ly Việt- Nhật KT: 1.4m x 1.4m	"	2.220.000	2.220.000
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng 5ly Việt- Nhật KT: 1.2m x 1.2m	"	2.390.000	2.390.000
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 2.6m x 1.6m	"	2.000.000	2.000.000
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 2.3m x 1.4m	"	2.330.000	2.330.000
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 2.0m x 1.2m	"	2.460.000	2.460.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài hoặc hất , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.8m x 1.6m	"	2.690.000	2.690.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài hoặc hất , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.8m x 1.2m	"	2.890.000	2.890.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài hoặc hất , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.6m x 1.2m	"	3.110.000	3.110.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.6m x 1.6m	"	2.430.000	2.430.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.4m x 1.6m	"	2.550.000	2.550.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.4m x 1.4m	"	2.690.000	2.690.000
	Cửa sổ 2 cánh mở hất, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.6m x 1.6m	"	2.560.000	2.560.000
	Cửa sổ 2 cánh mở hất, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.4m x 1.6m	"	2.710.000	2.710.000
	Cửa sổ 2 cánh mở hất, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.4m x 1.4m	"	2.890.000	2.890.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới pano , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.9m x 2.6m	"	2.780.000	2.780.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới pano , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.9m x 2.2m	"	3.000.000	3.000.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới pano , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 0.8m x 2.2m	"	3.170.000	3.170.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính dưới pano , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.8m x 2.6m	"	2.590.000	2.590.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính dưới pano , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.8m x 2.2m	"	2.820.000	2.820.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay trên kính dưới pano , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.4m x 2.2m	"	3.090.000	3.090.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay kính , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.8m x 2.6m	"	2.550.000	2.550.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay kính , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.8m x 2.2m	"	2.790.000	2.790.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay kính , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.4m x 2.2m	"	3.070.000	3.070.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt trên kính dưới pano , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.8m x 2.6m	"	2.320.000	2.320.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt trên kính dưới pano , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.8m x 2.2m	"	2.490.000	2.490.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt kính, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.8m x 2.6m	"	2.190.000	2.190.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt kính, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.8m x 2.2m	"	2.360.000	2.360.000
	Vách kính không chia đố, Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.5m x 2.0m	"	1.400.000	1.400.000
	Vách kính có chia đố , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.0m x 2.0m	"	1.550.000	1.550.000
	Vách kính có chia đố , Kính trắng 5ly Việt Nhật KT: 1.0m x 1.0m	"	1.680.000	1.680.000
	Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được cộng (+) thêm trên m2 kính như sau:			
	Kính hộp trắng KT 5-9-5	đồng/m2	300.000	300.000
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 6.38mm	"	200.000	200.000
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 8.38mm	"	260.000	260.000
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 10.38mm	"	395.000	395.000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 5mm	"	160.000	160.000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 8mm	"	230.000	230.000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 10mm	"	335.000	335.000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 12mm	"	420.000	420.000
V	**Nhựa đường các loại**			
	Nhựa đường Petrolimex đặc nóng 60/70 (bồn) 22TCN 279-01 (Giá giao tại Tp Tuy Hòa)	đồng/kg	9.020	
	Nhựa đường Petrolimex 60/70 (phuy) 190kg/phuy 22TCN 279-01 (Giá giao tại Tp Tuy Hòa)	"	12.100	
	Nhựa đường thùng Shell Singapore 60/70 (Giá giao trên xe tại TP Tuy Hoà)	"	10.900	
	Nhũ tương đóng thùng Colas R65 (CRS-1) (Giá giao trên xe tại TP Tuy Hoà)	"	11.400	
	Nhũ tương đóng thùng Colas SS60 (CSS-1) (Giá giao trên xe tại TP Tuy Hoà)	"	11.700	
	Carboncor Asphalt đóng bao (25kg/bao) (Giá bán trong phạm vi bán kính 10km từ trung tâm TP Tuy Hoà)	"	4.026	
VI	**Sơn**			
1	**Sơn KOVA**			
a	**Chất chống thấm**			
	Chống thấm CT-11A Sàn, 40-50m2/thùng (2 lớp), 20kg/thùng	đồng/thùng	2.345.000	2.345.000
	Chống thấm CT-11A Sàn, 8-10m2/thùng (2 lớp), 4kg/thùng	"	482.000	482.000
	Chống thấm CT-11A ĐB tường, 40-50m2/thùng (2 lớp), 20kg/thùng	"	2.345.000	2.345.000
	Chống thấm CT-11A ĐB tường, 8-10m2/thùng (2 lớp), 4kg/thùng	"	482.000	482.000
	Chống thấm phụ gia bê tông CT 11B, 1kg/lon	đồng/lon	101.000	101.000
	Chống thấm đông kết nhanh CT-05, 1kg/lon	"	131.000	131.000
	Chống thấm trám trét vết nứt CT-14, 2kg/bộ	đồng/bộ	244.000	244.000
b	**Mastic & Sơn nước trong nhà**			
	Bột trét tường cao cấp trong nhà City, 32-40m2/bao, 40kg/bao	đồng/bao	310.000	310.000
	Mastic dẻo trong nhà MT-T, 20-25m2/thùng, 25kg/thùng	đồng/thùng	457.000	457.000

	Sơn lót kháng kiềm trong nhà K-109, 5kg/thùng	"	271.000	271.000
	Sơn lót kháng kiềm trong nhà K-109, 18kg/thùng	"	1.288.000	1.288.000
c	**Mastic & Sơn nước ngoài nhà**	"		
	Bột trét tường cao cấp ngoài nhà City, 32-40m2/bao, 40kg/bao	đồng/bao	389.000	389.000
	Mastic dẻo ngoài trời MT-N, 20-25m2/thùng, 25kg/thùng	đồng/thùng	554.000	554.000
	Sơn lót ngoài trời kháng kiềm K-209, 5kg/thùng	"	512.000	512.000
	Sơn lót ngoài trời kháng kiềm K-209, 25kg/thùng	"	2.440.000	2.440.000
	Sơn lót ngoài trời kháng kiềm K-209 New, 4kg/thùng	"	458.000	458.000
	Sơn lót ngoài trời kháng kiềm K-209 New, 20kg/thùng	"	2.224.000	2.224.000
d	**Sơn trang trí đặc biệt**			
	Sơn giả đá New KSP, 0,8-1m/kg (1 lớp), 5kg/thùng	đồng/thùng	652.000	652.000
	Sơn gấm New KBP, 0,8-1m/kg (1 lớp), 30kg/thùng	"	614.000	614.000
	Sơn nhũ SNT, 5-6m2/kg, 1kg/lon, màu vàng chùa, màu đồng	đồng/lon	515.000	515.000
e	**Keo bóng NANO Clear E3**	đồng/lon	185.000	185.000
2	**Sơn DURA**			
a	**Sơn nội thất**			
	Lavender nội thất, 5L/thùng, độ phủ 8-10m2/L/L	đồng/thùng	265.000	265.000
	Lavender nội thất, 18L/thùng, độ phủ 8-10m2/L/L	"	745.000	745.000
	Vetonic nội thất 5L/thùng, độ phủ 10-12m2/L/L	"	385.000	385.000
	Vetonic nội thất 18L/thùng, độ phủ 10-12m2/L/L	"	1.185.000	1.185.000
	Vego nội thất bóng mờ 5L/thùng, độ phủ 10-12m2/L/L	"	455.000	455.000
	Vego nội thất bóng mờ 18L/thùng, độ phủ 10-12m2/L/L	"	1.565.000	1.565.000
	Zurik nội thất dễ lau chùi 5L/thùng, độ phủ 10-12m2/L/L	"	628.000	628.000
	Zurik nội thất dễ lau chùi 18L/thùng, độ phủ 10-12m2/L/L	"	2.088.000	2.088.000
	Enric chống bám bẩn 5L/thùng, độ phủ 10-12m2/L/L	"	935.000	935.000
	Enric chống bám bẩn 18L/thùng, độ phủ 10-12m2/L/L	"	3.175.000	3.175.000
	Enric bóng ngọc trai 5L/thùng, độ phủ 10-12m2/L/L	"	1.095.000	1.095.000
b	***Sơn ngoại thất***			
	Vetonic ngoại thất 5L/thùng, độ phủ 10-12m2/L/L	đồng/thùng	715.000	715.000
	Vetonic ngoại thất 18L/thùng, độ phủ 10-12m2/L/L	"	2.215.000	2.215.000
	Zurik ngoại thất bóng 5L/thùng	"	1.235.000	1.235.000
	Zurik ngoại thất super statin 5L/thùng	"	1.360.000	1.360.000
	Enric chống bám bẩn 5L/thùng, độ phủ 11-13m2/L/L	"	1.445.000	1.445.000
	Enric mát lạnh 5L/thùng, độ phủ 11-13m2/L/L	"	1.396.000	1.396.000
c	**Sơn lót**			
	Enric nano sealer nội thất 5L/thùng, độ phủ 10-12m2/L/L	đồng/thùng	625.000	625.000
	Enric nano sealer nội thất 18L/thùng, độ phủ 10-12m2/L/L	"	1.775.000	1.775.000
	Enric nano sealer ngoại thất 5L/thùng, độ phủ 10-12m2/L/L	"	938.000	938.000
	Enric nano sealer ngoại thất 18L/thùng, độ phủ 10-12m2/L/L	"	2.688.000	2.688.000
	Enric kháng kiềm đa năng 5L/thùng, độ phủ 10-12m2/L/L	"	680.000	680.000
	Enric kháng kiềm đa năng 18L/thùng, độ phủ 10-12m2/L/L	"	2.230.000	2.230.000
d	**Chống thấm**			
	Enric chống thấm đa năng tường đứng & sàn bê tông 5L/thùng, độ phủ 10-12m2/L/L	đồng/thùng	658.000	658.000
	Enric chống thấm đa năng tường đứng & sàn bê tông 18L/thùng, độ phủ 10-12m2/L/L	"	2.188.000	2.188.000
e	**Bột trét**			
	Vetonic nội thất 40kg/bao, độ phủ 1-1,2m2/kg	đồng/bao	289.000	289.000
	Vetonic ngoại thất 40kg/bao, độ phủ 1-1,2m2/kg	"	349.000	349.000
	Zurik chống bóng tróc nội thất 40kg/bao, độ phủ 1,1-1,4m2/kg	"	345.000	345.000
	Zurik chống thấm ngoại thất 40kg/bao, độ phủ 1,1-1,4m2/kg	"	415.000	415.000
3	**Sơn BOSS**			
a	**Sơn nội thất Boss**			
	Sơn Boss – Spring 4L, độ phủ 8-10m2/L	đồng/thùng	216.000	216.000
	Sơn Boss – Spring 18L, độ phủ 8-10m2/L	"	706.000	706.000
	Sơn Boss interior Matt finish 5L, độ phủ 10-12m2/L	"	426.000	426.000
	Sơn Boss interior Matt finish 18L, độ phủ 10-12m2/L	"	1.256.000	1.256.000
	Sơn Boss interior Ceiling Finish (lăn trần siêu trắng)5L, độ phủ 10-12m2/L	"	426.000	426.000
	Sơn Boss interior Ceiling Finish (lăn trần siêu trắng)18L, độ phủ 10-12m2/L	"	1.256.000	1.256.000
	Sơn Boss interior Clean Maximum 5L, độ phủ 10-12m2/L	"	516.000	516.000
	Sơn Boss interior Clean Maximum 18L, độ phủ 10-12m2/L	"	1.856.000	1.856.000
b	**Sơn ngoại thất Boss**			
	Sơn Boss – Exterior Future (chống thấm bóng mờ) 5L, độ phủ 10-12m2/L	đồng/thùng	726.000	726.000
	Sơn Boss – Exterior Future (chống thấm bóng mờ) 18L, độ phủ 10-12m2/L	"	2.396.000	2.396.000
	Sơn Boss Exterior Shell Shine (bóng nhẹ)5L, độ phủ 11-13m2/L	"	1.026.000	1.026.000
	Sơn Boss Exterior Shell Shine (bóng nhẹ)18L, độ phủ 11-13m2/L	"	3.296.000	3.296.000
	Sơn Boss Exterior Super Sheen (bóng) 1L, độ phủ 12-14m2/L	"	266.000	266.000
	Sơn Boss Exterior Super Sheen (bóng) 5L, độ phủ 12-14m2/L	"	1.296.000	1.296.000
	Sơn Boss Exterior Super Satin (bóng) 1L, độ phủ 12-14m2/L	"	306.000	306.000
	Sơn Boss Exterior Super Satin (bóng) 5L, độ phủ 12-14m2/L	"	1.326.000	1.326.000

	Sơn Boss Exterior Decoratekot (siêu bóng) 1L, độ phủ 12-14m2/L	"	326.000	326.000
	Sơn Boss Exterior Decoratekot (siêu bóng) 5L, độ phủ 12-14m2/L	"	1.396.000	1.396.000
c	**Sơn lót chống kiềm Boss**			
	Sơn lót Boss – Spring 18L, độ phủ 10-12m2/L	đồng/thùng	1.426.000	1.426.000
	Sơn lót boss nội thất 5L, độ phủ 10-12m2/L	"	506.000	506.000
	Sơn lót boss nội thất 18L, độ phủ 10-12m2/L	"	1.826.000	1.826.000
	Sơn lót boss ngoại thất 5L, độ phủ 10-12m2/L	"	736.000	736.000
	Sơn lót boss ngoại thất 18L, độ phủ 10-12m2/L	"	2.496.000	2.496.000
	Sơn lót Boss cao cấp nano 5L, độ phủ 10-12m2/L	"	826.000	826.000
d	**Bột trét Boss**			
	Boss- Spring nội thất 40kg/bao, độ phủ 1-1,3m2/kg	đồng/bao	286.000	286.000
	Boss- Spring ngoại thất 40kg/bao, độ phủ 1-1,3m2/kg	"	316.000	316.000
	Boss Filer cao cấp đa năng 40kg/bao, độ phủ 1-1,4m2/kg	"	386.000	386.000
đ	**Chống thấm**			
	Boss Humid stop - SB01 4L, độ phủ 8-10m2/L	đồng/thùng	776.000	776.000
	Boss Humid stop - SB01 18L, độ phủ 8-10m2/L	"	3.676.000	3.676.000
	Boss Exterior Stop one 5L, độ phủ 8-10m2/L	"	716.000	716.000
	Boss Exterior Stop one 18L, độ phủ 8-10m2/L	"	2.576.000	2.576.000
4	**Sơn nước TITO**			
a	Sơn nội thất INTNO (dễ thi công, màu sáng), 17,5L/thùng	đồng/thùng	700.000	700.000
	Sơn nội thất SL68 (màu sơn sáng mịn, độ phủ cao…), 17,5L/thùng	"	1.150.000	1.150.000
	Sơn nội thất Smartlite (lau chùi hiệu quả, che phủ hiệu quả), 17,5L/thùng	"	1.550.000	1.550.000
	Sơn nội thất Smartlite Easy (sơn nước, màng sơn mờ, dễ thi công...), 17,5L/thùng	"	1.650.000	1.650.000
	Sơn nội thất Ninoclean (sơn nước nội thất cao cấp, kháng khuẩn tuyệt đối…), 17,5L/thùng	"	3.100.000	3.100.000
b	Sơn ngoại thất SL62 (chống rêu mốc, che phủ hiệu quả…), 17,5L/thùng	"	1.600.000	1.600.000
	Sơn ngoại thất NinoGuard (kháng nước, bền màu…), 17,5L/thùng	"	2.200.000	2.200.000
	Sơn ngoại thất Satin (chống thấm, không chứa chì và thủy ngân…), 17,5L/thùng	"	3.200.000	3.200.000
	Sơn ngoại thất Ninoshield (chống nóng, chống rong rêu và nấm mốc…), 17,5L/thùng	"	4.150.000	4.150.000
c	Sơn lót CKPrimer 9800 (kháng kiềm kinh tế nội và ngoại thất), 17,5L/thùng	"	1.555.000	1.555.000
	Sơn lót Sealer 6900 (chống kiềm), 17,5L/thùng	"	2.210.000	2.210.000
	Sơn lót TITO chống ố, 17L/thùng	"	3.520.000	3.520.000
d	Chống thấm Nino-CT11A (bám dính, dễ thi công), 20kg/bao	đồng/bao	1.750.000	1.750.000
e	Bột trét Santio (cao cấp nội thất), 40kg/bao	"	270.000	270.000
	Bột trét Santio (cao cấp ngoại thất), 40kg/bao	"	345.000	345.000
	Bột trét NinoShield (siêu hạng nội thất), 40kg/bao	"	340.000	340.000
	Bột trét NinoShield (siêu hạng ngoại thất), 40kg/bao	"	400.000	400.000
5	**Sơn SPEC**			
a	**Sơn ngoại thất**			
	Spec hello anthiot (sơn trắng), chống nắng, 4,5L/thùng	đồng/thùng	1.222.000	1.222.000
	Spec hi-antistain chống mọi vết bẩn, kể cả dầu nhớt, 4,5L/thùng	"	1.232.000	1.232.000
	Spec statinkote - màu thường, 4,5L/thùng	"	995.000	995.000
	Spec statinkote - màu đặc biệt, 4,5L/thùng	"	1.044.000	1.044.000
	Spec statinkote - màu thường, 18L/thùng	"	3.535.000	3.535.000
	Spec statinkote - màu đặc biệt, 18L/thùng	"	3.696.000	3.696.000
	Spec All exterior màu thường, 4,5L/thùng	"	785.000	785.000
	Spec All exterior màu đặc biệt, 4,5L/thùng	"	798.000	798.000
	Spec All exterior màu thường, 18L/thùng	"	2.485.000	2.485.000
	Spec All exterior màu đặc biệt, 18L/thùng	"	2.655.000	2.655.000
	Spec Fast Ext màu thường, 4,5L/thùng	"	396.000	396.000
	Spec Fast Ext màu đặc biệt, 4,5L/thùng	"	455.000	455.000
	Spec Fast Ext màu thường, 18L/thùng	"	1.596.000	1.596.000
	Spec Fast Ext màu đặc biệt, 18L/thùng	"	1.788.000	1.788.000
b	**Sơn nội thất**			
	Spec Easy Wash, 4,5L/thùng	đồng/thùng	495.000	495.000
	Spec Easy Wash, 18L/thùng	"	1.639.000	1.639.000
	Spec Ceilinh coat, 4,5 L/Thùng	"	285.000	285.000
	Spec Ceilinh coat, 18 L/Thùng	"	1.039.000	1.039.000
	Spec interior, 4,5L/thùng	"	335.000	335.000
	Spec interior, 18L/thùng	"	1.235.000	1.235.000
	Spec Fast Inf, 4,5L/thùng	"	295.000	295.000
	Spec Fast Inf, 18L/thùng	"	1.055.000	1.055.000
c	**Sơn lót**	"		
	Spec Alkalilock, chống kiềm cao cấp, 4,5L/thùng	"	658.000	658.000
	Spec Alkalilock, chống kiềm cao cấp, 18L/thùng	"	2.308.000	2.308.000
	Spec nano Primer, 4,5L/thùng	"	765.000	765.000
	Spec nano Primer, 18L/thùng	"	2.566.000	2.566.000
	Spec Alkali Primer for int, 4,5L/thùng	"	475.000	475.000
	Spec Alkali Primer for int, 18L/thùng	"	1.655.000	1.655.000

	Spec Solnent base Primer (sơn lót đặc biệt chống ố), 4,5L/thùng	"	798.000	798.000
	Spec dam Sealer (sơn lót gốc dầu chống thấm ngược), 4,5L/thùng	"	795.000	795.000
	Spec Super Fixx (sơn chống thấm đa năng cao cấp), 18L/thùng	"	2.365.000	2.365.000
	Spec Super Fixx (sơn chống thấm đa năng cao cấp), 3,6L/thùng	"	598.000	598.000
d	**Bột trét**			
	Spec Filler ext & int, 40kg/bao	đồng/bao	345.000	345.000
6	**Sơn TADAPHA**			
a	**Sơn ngoại thất**			
	TADAPHA ETPEC, độ phủ 8-10L/m2/L, 3,8L/thùng	đồng/thùng	380.000	380.000
	TADAPHA ETPEC, độ phủ 8-10L/m2/L, 18L/thùng	"	1.400.000	1.400.000
	TADAPHA JELUCSHIELD, độ phủ 10-12L/m2/L, 5L/thùng	"	879.000	879.000
	TADAPHA JELUCSHIELD, độ phủ 10-12L/m2/L, 18L/thùng	"	2.800.000	2.800.000
	TADAPHA NANO JELUCSHIELD, độ phủ 11-13L/m2/L, 5L/thùng	"	1.090.000	1.090.000
b	**Sơn nội thất**	"		
	TADAPHA ETPEC kt, độ phủ 7-9L/m2/L, 3,8L/thùng	"	138.000	138.000
	TADAPHA ETPEC kt, độ phủ 7-9L/m2/L, 18L/thùng	"	550.000	550.000
	TADAPHA ETPEC, độ phủ 8-10L/m2/L, 3,8L/thùng	"	220.000	220.000
	TADAPHA ETPEC, độ phủ 8-10L/m2/L, 18L/thùng	"	779.000	779.000
	TADAPHA JELUCSHIELD, độ phủ 10-12L/m2/L, 5L/thùng	"	530.000	530.000
	TADAPHA JELUCSHIELD, độ phủ 10-12L/m2/L, 18L/thùng	"	1.688.000	1.688.000
c	**Sơn lót + chống thấm**	"		
	TADAPHA ETPEC chuyên dụng, độ phủ 08-09L/m2/L, 5L/thùng	"	395.000	395.000
	TADAPHA ETPEC chuyên dụng, độ phủ 08-09L/m2/L, 18L/thùng	"	1.300.000	1.300.000
	TADAPHA JELUC 2 trong 1, độ phủ 10-12L/m2/L, 5L/thùng	"	528.000	528.000
	TADAPHA JELUC 2 trong 1, độ phủ 10-12L/m2/L, 18L/thùng	"	1.618.000	1.618.000
	TADAPHA NANO JELUC 2 trong 1, độ phủ 11-13L/m2/L, 5L/thùng	"	738.000	738.000
	TADAPHA NANO JELUC 2 trong 1, độ phủ 11-13L/m2/L, 18L/thùng	"	2.179.000	2.179.000
	JELUCSHIELD CT11A siêu chống thấm, độ phủ 7-9kg/m2/L,5kg/bao	đồng/bao	539.000	539.000
	JELUCSHIELD CT11A siêu chống thấm, độ phủ 7-9kg/m2/L, 20kg/bao	"	2.095.000	2.095.000
d	**Hoạt chất chống nóng - tẩy rỉ**			
	Chống nóng NANO JELUCSHIELD 568, độ phủ 7-9kg/m2/L, 10kg/thùng	đồng/thùng	868.000	868.000
	Chống nóng NANO JELUCSHIELD 568, độ phủ 7-9kg/m2/L, 25kg/thùng	"	2.100.000	2.100.000
	Chất tẩy sét TS 668, độ phủ 7-9kg/m2/L, 1kg/thùng	"	160.000	160.000
e	**Bột trét**			
	PEC nội thất, 40kg/bao	đồng/bao	210.000	210.000
	PEC ngoại thất, 40kg/bao	"	250.000	250.000
	ETPEC nội thất, 40kg/bao	"	240.000	240.000
	ETPEC ngoại thất, 40kg/bao	"	280.000	280.000
	TADAPHA nội và ngoại thất, 40kg/bao	"	310.000	310.000
	JELUCSHIELD nội và ngoại thất, 40kg/bao	"	370.000	370.000
7	**Sơn HIKA**			
a	**Sơn nội thất**			
	H6.1-Hika: Sơn nội thất kinh tế; Độ phủ cao, chống rêu mốc, 23kg/thùng	đồng/thùng	638.000	638.000
	H6.1-Hika: Sơn nội thất kinh tế; Độ phủ cao, chống rêu mốc, 6kg/lon	đồng/lon	198.000	198.000
	H6.2-Hika-Infami: Sơn mịn nội thất cao cấp; mặt sơn nhẵn mịn, chống rêu mốc, 23kg/thùng	đồng/thùng	984.500	984.500
	H6.2-Hika-Infami: Sơn mịn nội thất cao cấp; mặt sơn nhẵn mịn, chống rêu mốc, 6kg/lon	đồng/lon	278.300	278.300
	HST-Hika-Super White: Sơn siêu trắng trần; màng sơn mịn, độ phủ cao, siêu trắng 23kg/ thùng	đồng/thùng	1.031.800	1.031.800
	HST-Hika-Super White: Sơn siêu trắng trần; màng sơn mịn, độ phủ cao, siêu trắng, 6kg/lon	đồng/lon	291.500	291.500
	H6.3-Hika-Easy Wash: Sơn nội thất lau chùi hiệu quả; màng sơn chai cứng, lau chùi hiệu quả, 22kg/ thùng	đồng/thùng	1.839.200	1.839.200
	H6.3-Hika-Easy Wash: Sơn nội thất lau chùi hiệu quả; màng sơn chai cứng, lau chùi hiệu quả, 6kg/lon	đồng/lon	513.700	513.700
	H6.5No-Hika-Inflat: Sơn bóng nội thất cao cấp; màng sơn bóng, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả, 20kg/thùng	đồng/thùng	2.561.900	2.561.900
	H6.5No-Hika-Inflat: Sơn bóng nội thất cao cấp; màng sơn bóng, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả, 5kg/lon	đồng/lon	807.400	807.400
	H6.5No-Hika-Inflat: Sơn bóng nội thất cao cấp; màng sơn bóng, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả, 1kg/lon	đồng/lon	181.500	181.500
	H6.10No-Hika-Gloss one: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp; mặt sơn siêu bóng, thách thức thời gian, 20kg/thùng	đồng/thùng	3.022.800	3.022.800
	H6.10No-Hika-Gloss one: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp; mặt sơn siêu bóng, thách thức thời gian, 5kg/lon	đồng/lon	973.500	973.500
	H6.10No-Hika-Gloss one: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp; mặt sơn siêu bóng, thách thức thời gian, 1kg/lon	đồng/lon	211.200	211.200
b	**Sơn ngoại thất**			
	H6.4-Hika-Gold.Ext: Sơn mịn ngoại thất cao cấp; độ phủ cao, chống thấm, chống rêu mốc tối đa, 23kg/thùng	đồng/thùng	1.524.600	1.524.600

	H6.4-Hika-Gold.Ext: Sơn mịn ngoại thất cao cấp; độ phủ cao, chống thấm, chống rêu mốc tối đa, 6kg/lon	đồng/lon	534.600	534.600
	H6.4-Hika-Gold.Ext: Sơn mịn ngoại thất cao cấp; độ phủ cao, chống thấm, chống rêu mốc tối đa, 1kg/lon	đồng/lon	145.000	145.000
	H6.5Ng-Hika-Satin.Ext: Sơn bóng ngoại thất cao cấp; mặt sơn bóng, thách thức thời gian, 20kg/thùng	đồng/thùng	2.929.300	2.929.300
	H6.5Ng-Hika-Satin.Ext: Sơn bóng ngoại thất cao cấp; mặt sơn bóng, thách thức thời gian, 5kg/lon	đồng/lon	943.800	943.800
	H6.5Ng-Hika-Satin.Ext: Sơn bóng ngoại thất cao cấp; mặt sơn bóng, thách thức thời gian, 1kg/lon	đồng/lon	205.000	205.000
	H6.10Ng-Hika-All In One: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp; chống tia cực tím, thách thức thời gian,20kg/thùng	đồng/thùng	3.455.100	3.455.100
	H6.10Ng-Hika-All In One: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp; chống tia cực tím, thách thức thời gian,5kg/lon	đồng/lon	1.113.200	1.113.200
	H6.10Ng-Hika-All In One: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp; chống tia cực tím, thách thức thời gian,1kg/lon	đồng/lon	239.000	239.000
c	**Sơn lót kháng kiềm**			
	H6.11-Hika-Primer.Int: Sơn lót kháng kiềm nội thất kinh tế; trung hòa độ PH tối đa, chống thấm theo thời gian, 23kg/thùng	đồng/thùng	1.224.300	1.224.300
	H6.11-Hika-Primer.Int: Sơn lót kháng kiềm nội thất kinh tế; trung hòa độ PH tối đa, chống thấm theo thời gian, 6kg/lon	đồng/lon	264.000	264.000
	H6.6No-Hika-Primer.Int: Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp; chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả, 22kg/thùng	đồng/thùng	1.574.100	1.574.100
	H6.6No-Hika-Primer.Int: Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp; chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả, 5,7kg/lon	đồng/lon	578.600	578.600
	H6.12No-Hika-Primer.Int: Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt, công nghệ Nano, 22kg/thùng	đồng/thùng	1.888.700	1.888.700
	H6.12No-Hika-Primer.Int: Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt, công nghệ Nano, 5,7kg/lon	đồng/lon	695.200	695.200
	H6.6Ng-Hika-Primer.Ext: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất; Trung hòa độ PH tối đa, chống thấm theo thời gian, 22kg/thùng	đồng/thùng	2.032.800	2.032.800
	H6.6Ng-Hika-Primer.Ext: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất; Trung hòa độ PH tối đa, chống thấm theo thời gian, 5,7kg/lon	đồng/lon	691.900	691.900
	H6.12Ng-Hika-Primer.Ext: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt, công nghệ Nano, 22 kg/thùng	đồng/thùng	2.438.700	2.438.700
	H6.12Ng-Hika-Primer.Ext: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt, công nghệ Nano, 5,7 kg/lon	đồng/lon	830.500	830.500
d	**Chống thấm**			
	H6.7-Hika-CT07: Sơn chống thấm đa năng; chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả, 20kg/thùng	đồng/thùng	2.272.600	2.272.600
	H6.7-Hika-CT07: Sơn chống thấm đa năng; chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả, 5kg/lon	đồng/lon	673.200	673.200
	H6.7-Hika-CT07: Sơn chống thấm đa năng; chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả, 1kg/lon	đồng/lon	203.500	203.500
đ	**Trang trí**			
	H6.7 - HIKA-CLEAR Sơn phủ bóng, 5kg/lon	đồng/lon	852.500	852.500
	H6.7 - HIKA-CLEAR Sơn phủ bóng, 1kg/lon	"	235.400	235.400
e	**Bột bả**			
	H6.8-Hika-BB: Bột bả nội thất, 40kg/bao	đồng/bao	305.800	305.800
	H6.9-Hika-BB: Bột bả ngoại thất, 40kg/bao	"	404.800	404.800
8	**Sơn TUYLIPS**			
a	**Sơn Nội thất**			
	Sơn Tuylips mịn nội thất P110, 18 lít/thùng	đồng/thùng	710.000	710.000
	Sơn Tuylips mịn nội thất P110, 5 lít/lon	"	212.000	212.000
	Sơn Tuylips siêu mịn nội thất cao cấp TL12, 18 lít/thùng	"	1.145.000	1.145.000
	Sơn Tuylips siêu mịn nội thất cao cấp TL12, 5 lít/lon	"	320.000	320.000
	Sơn Tuylips siêu trắng mịn nội thất cao cấp 18 lít/thùng	"	1.250.000	1.250.000
	Sơn Tuylips siêu trắng mịn nội thất cao cấp 5 lít/lon	"	350.000	350.000
	Sơn Tuylips lau chùi hiệu quả nội thất cao cấp 18 lít/thùng	"	1.670.000	1.670.000
	Sơn Tuylips lau chùi hiệu quả nội thất cao cấp 5 lít/lon	"	465.000	465.000
b	**Sơn Ngoại thất**	"		
	Sơn Tuylips mịn ngoại thất cao cấp P210, 18 lít/thùng	"	1.505.000	1.505.000
	Sơn Tuylips mịn ngoại thất cao cấp P210, 5 lít/lon	"	435.000	435.000
	Sơn Tuylips lau chùi hiệu quả ngoại thất cao cấp 18 lít/thùng	"	1.925.000	1.925.000
	Sơn Tuylips lau chùi hiệu quả ngoại thất cao cấp 5 lít/lon	"	558.000	558.000
	Sơn Tuylips bóng ngoại thất cao cấp P410, 5 lít/lon	"	1.070.000	1.070.000
	Sơn Tuylips bóng ngoại thất cao cấp P410, 1 lít/lon	"	225.000	225.000
	Sơn Tuylips chống thấm cao cấp CT22A, 18 lít/thùng	"	2.275.000	2.275.000
	Sơn Tuylips chống thấm cao cấp CT22A, 5 lít/lon	"	657.000	657.000
c	**Sơn lót**			
	Sơn Tuylips lót kiềm nội thất, 18 lít/thùng	"	1.320.000	1.320.000
	Sơn Tuylips lót kiềm nội thất, 5 lít/lon	"	375.000	375.000
	Sơn Tuylips lót kiềm ngoại thất, 18 lít/thùng	"	1.550.000	1.550.000
	Sơn Tuylips lót kiềm ngoại thất, 5 lít/lon	"	470.000	470.000
	Sơn Tuylips lót kiềm ngoại thất P610, 5 lít/lon	"	678.000	678.000
d	**Sơn giả đá**			
	Sơn giả đá Tuylips cao cấp TL16, 5 lít/lon	"	920.000	920.000

	Sơn giả đá Tuylips cao cấp TL16, 1 lít/lon	"	210.000	210.000
đ	**Bột trét**			
	Bột trét nội thất SUPER WIN, 40kg/bao	đồng/bao	178.000	178.000
	Bột trét ngoại thất SUPER WIN, 40kg/bao	"	205.000	205.000
	Bột trét chống thấm nội thất Tuylips, 40 kg/bao	"	256.000	256.000
	Bột trét chống thấm ngoại thất Tuylips, 40 kg/bao	"	310.000	310.000
VII	**Cột đèn chiếu sáng - Thiết bị, vật tư điện**			
1	**Cột đèn chiếu sáng Công ty Phương Tuấn**			
a	**Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM - A123**			
	Cột tròn bát giác liền cần đơn D=148 dày 3mm, L=7m; vươn 1,2m	đồng/cột	3.302.000	3.302.000
	Cột tròn bát giác liền cần đơn D=148 dày 3,5mm hoặc cần rời đôi dày 3mm, L=7m; vươn 1,2m	"	3.597.000	3.597.000
	Cột tròn bát giác liền cần đơn D=148 dày 3,5mm, L=8m hoặc cần rời đôi dày 3,5mm, L=7m; vươn 1,2m	"	3.978.000	3.978.000
	Cột tròn bát giác liền cần đôi D=148 dày 3,5mm, L=8m; vươn 1,2m	"	3.604.000	3.604.000
	Cột tròn bát giác cần rời đôi D=148 dày 3mm, L=8m; vươn 1,2m	"	3.040.000	3.040.000
	Cột tròn bát giác liền cần đơn D=156 dày 3mm, L=9m; vươn 1,5m	"	4.286.000	4.286.000
	Cột tròn bát giác cần rời đôi D=156 dày 3mm, L=9m; vươn 1,5m	"	4.517.000	4.517.000
	Cột tròn bát giác liền cần đôi D=156 dày 3mm, L=9m; vươn 1,5m	"	4.789.000	4.789.000
	Cột tròn bát giác liền cần đơn D=156 dày 4mm, L=9m hoặc cần rời đôi dày 3.5mm; vươn 1,5m	"	5.016.000	5.016.000
	Cột tròn bát giác cần rời đôi D=156 dày 4mm, L=9m; vươn 1,5m	"	5.398.000	5.398.000
	Cột tròn bát giác cần rời đôi D=164 dày 3,5mm, L=10m; vươn 1,5m	"	5.496.000	5.496.000
	Cột tròn bát giác cần rời đôi D=164 dày 4mm, L=10m; vươn 1,5m	"	5.956.000	5.956.000
	Cột tròn bát giác cần liền đơn D=164 dày 3,5mm, L=10m; vươn 1,5m	"	5.286.000	5.286.000
	Cột tròn bát giác cần liền đơn D=164 dày 4mm, L=10m; vươn 1,5m	"	5.672.000	5.672.000
	Cột tròn bát giác cần liền đơn D=184 dày 4mm, L=11m; vươn 1,5m	"	6.012.000	6.012.000
	Cột tròn bát giác cần rời đôi D=184 dày 4mm, L=11m; vươn 1,5m	"	6.370.000	6.370.000
	Cột tròn bát giác D=143/300mm dày 5mm, bích đế 500 dày 25mm + dàn đèn	"	29.985.000	29.985.000
	Trụ STK tròn côn L=7m, D80/165mm, dày 5mm, bích đế 400 dày, 12mm. Cần đèn đơn kiểu D60/80 dày 3mm L=3m, vươn 1,8m, vòng trang trí, cầu Inox D100mm	"	8.920.000	8.920.000
	Trụ STK tròn côn cao 7m, D80/165mm, dày 5mm, bích đế 400 dày 12mm. Cần đèn đôi kiểu D60/80 dày 3mm L=3m, vươn 1,8m, vòng trang trí, cầu inox D100mm	"	9.270.000	9.270.000
	Trụ STK tròn côn cao 8,5m, D80/165mm, dày 5mm, bích đế 400 dày 12mm. Cần đèn đôi kiểu D60/80 dày 3mm, vươn 1,8m, vòng trang trí, cầu inox D100mm	"	13.750.000	13.750.000
b	**Trụ đèn trang trí sau khi đúc được gia công cơ khí và sơn 2 lớp**	đồng/cột		
	Trụ đèn trang trí Φ 76/90mm thân bằng gang đúc hoa văn (L1)	"	9.698.000	9.698.000
	Trụ đèn trang trí Φ 76/90mm thân bằng gang đúc hoa văn (L2)	"	4.398.000	4.398.000
	Trụ đèn trang trí Φ 108mm thân bằng ống nhôm sọc (L1)	"	9.163.000	9.163.000
	Trụ đèn trang trí Φ 108mm thân bằng ống nhôm sọc (L2)	"	4.197.000	4.197.000
2	**Đèn cao áp MFUHAIlight**			
a	**Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT: Chip LED CREE, bộ nguồn MEANWELL HLG - Bảo hành 5 năm**			
	Đèn LED MFUHAIlight 30W	đồng/bộ	5.160.000	5.160.000
	Đèn LED MFUHAIlight 40W	"	5.670.000	5.670.000
	Đèn LED MFUHAIlight 50W	"	6.350.000	6.350.000
	Đèn LED MFUHAIlight 60W	"	7.800.000	7.800.000
	Đèn LED MFUHAIlight 70W	"	8.500.000	8.500.000
	Đèn LED MFUHAIlight 90W	"	9.500.000	9.500.000
	Đèn LED MFUHAIlight 120W	"	13.500.000	13.500.000
	Đèn LED MFUHAIlight 150W	"	14.000.000	14.000.000
	Đèn LED MFUHAIlight 180W	"	15.000.000	15.000.000
b	**Đèn Pha LED MFUHAILIGHT: Chip LED BRIGDELUX, bộ nguồn MEANWELL HLG (bảo hành 5 năm):**			
	Đèn pha LED MFUHAIlight 50W	đồng/bộ	5.500.000	5.500.000
	Đèn pha LED MFUHAIlight 80W	"	7.500.000	7.500.000
	Đèn pha LED MFUHAIlight 100W	"	8.000.000	8.000.000
	Đèn pha LED MFUHAIlight 120W	"	9.000.000	9.000.000
	Đèn pha LED MFUHAIlight 160W	"	11.500.000	11.500.000
	Đèn pha LED MFUHAIlight 180W	"	12.500.000	12.500.000
	Đèn pha LED MFUHAIlight 200W	"	13.500.000	13.500.000
	Đèn pha LED MFUHAIlight 450W	"	29.000.000	29.000.000
	Đèn pha LED MFUHAIlight 600W	"	32.000.000	32.000.000
c	**ĐÈN LED chiếu sáng nhà xưởng, hội trường MFUHAILIGHT: Chip LED CREE, bộ nguồn MEANWELL HLG - BẢO HÀNH: 5 năm**			
	MFUHAIlight 100W	đồng/bộ	11.000.000	11.000.000
	MFUHAIlight 120W	"	11.500.000	11.500.000
	MFUHAIlight 150W	"	12.000.000	12.000.000
	MFUHAIlight 180W	"	14.500.000	14.500.000
	MFUHAIlight 200W	"	15.000.000	15.000.000
d	**Linh kiện**			

	Linh kiện đèn 70w Sodium MFUHAIlight	đồng/bộ	**631.290**	631.290
	- Tăng phô 70W MFUHAIlight - FH SON 70W/1,0A	đồng/cái	193.050	193.050
	- Kích MFUHAIlight Z400MK/220V-240V/50-60Hz	"	167.750	167.750
	- Tụ 10mf Electronicon- Germany	"	68.530	68.530
	- Bóng 70w Osram, Vialox- NAV	"	201.960	201.960
	Linh kiện đèn 150w Sodium MFUHAIlight	đồng/bộ	**741.730**	741.730
	- Tăng phô MFUHAIlight -FH SON 150w -150W, 1,8A	đồng/cái	260.370	260.370
	- Kích MFUHAIlight Z400MK/220V-240V/50-60Hz	"	167.640	167.640
	- Tụ 20mf Electronicon- Germany	"	95.260	95.260
	- Bóng Osram 150w (Đức Liên Doanh TQ)	"	218.460	218.460
	Linh kiện đèn 250w Sodium MFUHAIlight	đồng/bộ	**905.410**	905.410
	-Tăng phô MFUHAIlight - FH SON 250W-230V, 50Hz-250W,3,0A	đồng/cái	360.580	360.580
	- Kích MFUHAIlight Z400MK/220V-240V/50-60Hz	"	167.640	167.640
	-Tụ Bù 30MF Electronicon- Germany	"	107.910	107.910
	-Bóng Osram 250w (Đức Liên Doanh TQ)	"	269.280	269.280
	Linh kiện đèn 70w Sodium (Hàng Nhập khẩu Tiêu Chuẩn Châu Âu)	đồng/bộ	**845.900**	845.900
	- Tăng phô 70w Layrton - Made in Spain 70S, 220V/1A/50Hz	đồng/cái	335.390	335.390
	-Kích Layrton- Made in Spain - IG051-2, 220/240V, 50-60Hz	"	240.020	240.020
	- Tụ Electronicon-MKP 10mf ±10% 250V 50/60Hz Made in Germany	"	68.530	68.530
	- Bóng Osram, Vialox- NAV Sont 70W	"	201.960	201.960
	Linh kiện đèn 150w sodium (Hàng Nhập khẩu Tiêu Chuẩn Châu Âu)	đồng/bộ	**1.308.340**	1.308.340
	- Tăng phô Layrton Made in Spain HSI -SAPI 150/22/SR, 220V/1,8A,50Hz	đồng/cái	528.440	528.440
	-Kích Layrton- Made in Spain - IG051-2, 220/240V, 50-60Hz	"	240.020	240.020
	- Tụ ELECTRONICON, MKP 20MF ±10%-250V ,50/60 Hz, Made in Germany	"	95.260	95.260
	- Bóng OSRAM ,VIALOX NAV (SONT)-T, 150W , Super 4YEARS , SLOVAKIA	"	444.620	444.620
	Linh kiện đèn 250w sodium (Hàng Nhập Khẩu Tiêu Chuẩn Châu Âu)	đồng/bộ	**1.516.680**	1.516.680
	-Tăng phô Layrton Made in Spain HSI-SAPI 250/22, 220V/3A,50Hz	đồng/cái	707.630	707.630
	-Kích Layrton- Made in Spain - IG051-2, 220/240V, 50-60Hz	"	240.020	240.020
	- Tụ ELECTRONICON, MKP 30MF ±10%-250V ,50/60 Hz, Made in Germany	"	107.910	107.910
	- Bóng OSRAM ,VIALOX NAV (SONT)-T, 250W , Super 4YEARS , SLOVAKIA	"	461.120	461.120
	Linh kiện đèn 250w Metanl (Hàng Nhập Khẩu Tiêu Chuẩn Châu Âu)	đồng/bộ	**1.690.810**	1.690.810
	-Tăng phô Layrton Made in Spain QM250-HS/ HI 250W, 220V/3A/50Hz	đồng/cái	707.630	707.630
	-Kích Layrton- Made in Spain - IG051-2, 220/240V, 50-60Hz	"	240.020	240.020
	- Tụ ELECTRONICON, MKP 30MF ±10%-250V ,50/60 Hz, Made in Germany	"	107.910	107.910
	- Bóng OSRAM -HQ-BT, 250W , Super 4YEARS , SLOVAKIA	"	635.250	635.250
	Linh kiện đèn 400w sodium (Hàng Nhập Khẩu Tiêu Chuẩn Châu Âu)	đồng/bộ	**1.946.230**	1.946.230
	- Tăng phô Layrton Made in Spain, SM400 HM/HI 400W,/220V, 3,25A,50Hz	đồng/cái	880.440	880.440
	-Kích Layrton- Made in Spain - IG051-2, 220/240V, 50-60Hz	"	240.020	240.020
	- Tụ 45MF ELECTRONICON, MKP ±10%-250V ,50/60 Hz, Made in Germany	"	190.520	190.520
	- Bóng OSRAM ,VIALOX NAV (SONT)-T, 400W ,SLOVAKIA - Super 4YEARS	"	635.250	635.250
	Linh kiện đèn 400w Metanl (Hàng Nhập khẩu Tiêu Chuẩn Châu Âu)	đồng/bộ	**2.136.750**	2.136.750
	- Tăng phô Layrton Made in Spain QM400-HM/ HI400W, 220V/3,25A/50Hz	đồng/cái	880.440	880.440
	-Kích Layrton- Made in Spain - IG051-2 -220/240V, 50-60Hz	"	240.020	240.020
	- Tụ 45MF ELECTRONICON,MKP ±10%-250V,50/60 Hz,Made in Germany	"	190.520	190.520
	- Bóng OSRAM ,VIALOX HQT 400W ,SLOVAKIA - Super 4YEARS	"	825.770	825.770
	Linh kiện đèn 1000w sodium(Hàng nhập khẩu Tiêu Chuẩn Châu Âu)	đồng/bộ	**5.762.900**	5.762.900
	-Tăng phô 1000w Layrton- tây ban Nha	đồng/cái	2.641.320	2.641.320
	- Kích IG-052 Layrton Tây ban Nha)	"	707.630	707.630
	-Tụ Bù 45MF*2(sản xuất tại Đức)	"	381.150	381.150
	-Bóng 1000w sont OSRAM	"	2.032.800	2.032.800
	Linh kiện đèn 1000w Metanl (Hàng nhập khẩu Tiêu Chuẩn Châu Âu)	Bộ	**6.525.200**	6.525.200
	-Tăng phô 1000w Layrton- tây ban Nha	Cái	2.642.320	2.642.320
	- Kích IG-052 Layrton Tây ban Nha)	Cái	707.630	707.630
	-Tụ Bù 45MF*2(sản xuất tại Đức)	Cái	381.150	381.150
	-Bóng 1000w sont OSRAM	Cái	2.795.100	2.795.100
đ	**Đèn cao áp Hiệu MFUHAILIGHT (Linh kiện nhập khẩu Châu Âu - Bảo hành 24 tháng)** **Bộ điện LAYRTON MADE IN SPAIN TÂY BAN NHA + Bóng OSRAM SUPER 4 YEARS MADE IN SLOVAKIA.**			
	-Đèn **cao áp MFUHAIlight 22 - 70w Sodium , 220V**	đồng/bộ	2.500.000	2.500.000
	-Đèn cao áp MFUHAIlight 22-150w Sodium 220V	'đồng/bộ	3.410.000	3.410.000
	-Đèn cao áp MFUHAIlight 22 -250w Sodium 220V	'đồng/bộ	3.660.000	3.660.000
	-Đèn **cao áp MFUHAIlight 338 - 150w Sodium , 220V**	đồng/bộ	3.510.000	3.510.000
	-Đèn cao áp MFUHAIlight 338-250w Sodium 220V	'đồng/bộ	3.750.000	3.750.000
	-Đèn **cao áp MFUHAIlight 301 - 150w Sodium , 220V**	đồng/bộ	4.050.000	4.050.000
	-Đèn cao áp MFUHAIlight 301-250w Sodium 220V	'đồng/bộ	4.400.000	4.400.000
	-Đèn **cao áp MFHAIlight 2039 - 150w Sodium , 220V**	đồng/bộ	4.050.000	4.050.000
	-Đèn cao áp MFUHAIlight 2039-250w Sodium 220V	'đồng/bộ	4.250.000	4.250.000
	-Đèn **cao áp MFHAIlight 2040 - 150w Sodium , 220V**	đồng/bộ	4.150.000	4.150.000
	-Đèn cao áp MFUHAIlight 2040-250w Sodium 220V	đồng/bộ	4.350.000	4.350.000

	-Đèn **cao áp MFuhailight 2015 - 150w Sodium , 220V**	đồng/bộ	4.050.000	4.050.000
	-Đèn cao áp MFUHAIlight 2015-250w Sodium 220V	đồng/bộ	4.400.000	4.400.000
	-Đèn **cao áp MFUHAIlight 268 - 150w Sodium , 220V**	đồng/bộ	3.800.000	3.800.000
	-Đèn cao áp MFUHAIlight 268-250w Sodium 220V	đồng/bộ	3.950.000	3.950.000
	-Đèn **cao áp MFUHAIlight 2016 - 150w Sodium , 220V**	đồng/bộ	4.150.000	4.150.000
	-Đèn cao áp MFUHAIlight 2016 -250w Sodium 220V	'đồng/bộ	4.350.000	4.350.000
e	**ĐÈN CAO ÁP MFUHAILIGHT: Hàng liên doanh - Bảo hành 12 tháng - Bộ điện MFUHAILIGHT + Bóng Osram TQ**			
	-Đèn **cao áp MFUHAIlight 268 - 150w Sodium , 220V**	đồng/bộ	2.800.000	2.800.000
	-Đèn cao áp MFUHAIlight 268-250w Sodium 220V	'đồng/bộ	3.050.000	3.050.000
	-Đèn *MFUHAIlight 22-150w Sodium 220V*	đồng/bộ	2.500.000	2.500.000
	-Đèn MFUHAIlight 22 -250w Sodium 220V	"	2.750.000	2.750.000
	-Đèn MFUHAIlight 22 2 công suất 150w/100w Sodium 220V	"	2.800.000	2.800.000
	-Đèn MFUHAIlight 22 2 công suất 250w/150w Sodium 220V	"	3.050.000	3.050.000
g	**ĐÈN PHA HIỆU MFUHAILIGHT:(Linh kiện nhập khẩu Châu Âu - Bảo hành 24 tháng)** **Bộ điện: Layrton - Made in Spain Tây Ban Nha + Bóng: Osram supper 4 year Made in Slovakia**			
	Đèn pha MFUHAIlight 150w Sodium/Metal, 220V	đồng/bộ	3.050.000	3.050.000
	Đèn pha MFUHAIlight 250w Sodium/Metal, 220V	"	3.600.000	3.600.000
	Đèn pha MFUHAIlight 1000w Sodium/Metal, 220V	"	9.100.000	9.100.000
	Đèn pha MFUHAIlight sân tennis 1000w	"	9.400.000	9.400.000
h	**Trụ trang trí sân vườn MFUHAILIGHT: Đế, thân bằng gang đúc, sơn trang trí bên ngoài. Chùm bằng hợp kim nhôm đúc, sơn trang trí bên ngoài. Bảo hành 24 tháng**			
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH09-CH- HOA LÁ/ 4 Cầu Ø300-Compact 20w	đồng/Trụ	5.510.000	5.510.000
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH09-CH- HOA LÁ/ 5 Cầu Ø300-Compact 20w	"	5.950.000	5.950.000
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH02-CH-HOA LÁ 4/Ø300-Compact 20w	"	5.400.000	5.400.000
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH02- CH- HOA LÁ/5 Cầu Ø300- Compact 20w	"	5.840.000	5.840.000
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH06/FHL003-Compact 80w	"	11.550.000	11.550.000
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH 06/ FH 989-Compact 80w	"	9.350.000	9.350.000
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH 06/CH-01-2/FHL003-Compact 80w	"	11.110.000	11.110.000
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH06/CH-01-4/FHL005- Compact 20w	"	13.750.000	13.750.000
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH06/CH-04-4/FHL005- Compact 20w	"	13.850.000	13.850.000
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH06/CH04-4/Ø400 -Compact 20w	"	9.450.000	9.450.000
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH06/CH-08-4/Ø300- Compact 20w	"	8.900.000	8.900.000
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH06/CH-08-4/Ø400- Compact 20w	"	9.450.000	9.450.000
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH06/CH-08-4/FHL005- Compact 20w	"	13.950.000	13.950.000
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH06/CH-09-1/FHL004- Compact 80w	"	13.250.000	13.250.000
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH06/CH-09-2-FHL004- Compact 80w	"	17.150.000	17.150.000
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/FHL003- Compact 80w	"	13.700.000	13.700.000
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/ CON MẮT- Compact 80w	"	10.450.000	10.450.000
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/ CH-01-2/FHL003- compact 80w	"	12.150.000	12.150.000
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/ CH-01-4/FHL005- Compact 20w	"	14.950.000	14.950.000
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/ CH-04-4/FHL005-Compact 20w	"	15.000.000	15.000.000
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/ CH-04-4/Ø400- Compact 20w	"	10.550.000	10.550.000
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/ CH-04-5/Ø180 - Cầu hoa sen - Compact 20w	"	12.500.000	12.500.000
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/ CH-06-5/Ø300- Compact 20w	"	9.650.000	9.650.000
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/ CH-08-4/FHL005- Compact 20w	"	14.650.000	14.650.000
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/ CH-08-4/Ø400 - Compact 20w	"	10.450.000	10.450.000
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/ CH-09-1/FHL004- Bóng compact 80w	"	14.000.000	14.000.000
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH07/ CH-09-2/FHL004- Bóng compact 80w	"	17.850.000	17.850.000
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH05B/CH-04-4/FHL005- Compact 20w	"	16.300.000	16.300.000
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH05B/CH-04-4/Ø400- Compact 20w	"	12.000.000	12.000.000
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH05B/CH-07-4/FHL005- Compact 20w	"	17.300.000	17.300.000
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH05B/CH-07-4/Ø400- Compact 20w	"	13.530.000	13.530.000
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH-05B/CH-01-4/FHL005- Compact 20w	"	16.390.000	16.390.000
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH-05B/CH-01-4/Ø400- Compact 20w	"	13.200.000	13.200.000
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH-05B/CH-01-4/Hoa sen- Compact 20w	"	14.900.000	14.900.000
	Cột sân vườn MFUHAIlight FH-05B/CH-09-1/FHL004- Compact 80w	"	15.180.000	15.180.000
	Cột sân vườn M FUHAIlight FH-05B/CH-09-2/FHL004- Compact 80w	"	18.920.000	18.920.000
	Cột trang trí sân vường MFUHAIlight FH05B-*Con mắt/LED 30W đổi màu*	"	15.600.000	15.600.000
	Đế cột MFUHAIlight FH-05B- Cao 1,540m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	đồng/đế	7.500.000	7.500.000
	Đế cột MFUHAIlight FH-03: Cao 1,8m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	"	8.650.000	8.650.000
	Đế cột MFUHAIlight FH-01B: Cao 2,2m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	"	11.620.000	11.620.000
	Đế cột MFUHAIlight FH-01C Sư tử : Cao 2,1m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	"	12.600.000	12.600.000
	Đế cột MFUHAIlight FH-01C *Sư tử: Cao 2,9m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng*	"	14.110.000	14.110.000
	Đèn nấm cây thông MFUHAIlight CT08: Cao 800mm, đường kính 105mm/210mm -Bóng compact 20w	đồng/cây	1.010.000	1.010.000
	Đèn nấm cây thông MFUHAIlight CT06: Cao 600mm, đường kính 105mm/210mm-Bóng compact 20w	"	900.000	900.000

	Trụ trang trí MFUHAILIGHT FH10-ACM/Led 60W (Cao 3m45) - Đế + thân bằng gang đúc - Sơn trang trí bên ngoài. - Đèn Led MFUHAILIGHT ACM60 - 60W	đồng/bộ	16.900.000	16.900.000
	Trụ trang trí MFUHAILIGHT FH10-ACM/Led 100W (Cao 3m45) - Đế + thân bằng gang đúc - Sơn trang trí bên ngoài. - Đèn Led MFUHAILIGHT ACM100 - 100W	đồng/bộ	18.200.000	18.200.000
i	**Trụ đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT:**			
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác 7m liền cần đơn; D=148; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đồng/cột	4.100.000	4.100.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác 7m cần rời đôi ;D=148; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	"	4.370.000	4.370.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác 8m liền cần đơn;D=148; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	"	4.305.000	4.305.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác 8m cần rời đôi; D=148;dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	"	4.745.000	4.745.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác 9m liền cần đơn;D=156;dày=4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	"	5.950.000	5.950.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng: MFUHAIlightBát giác 9m cần rời đôi;D=156;dày=4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	"	6.110.000	6.110.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác10m liền cần đơn;D=164;dày = 4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	"	6.540.000	6.540.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác10m cần rời đôi;D=164;dày= 4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	"	6.760.000	6.760.000
	Cột đèn chiếu sáng MFuhailght tròn col 9m . Lắp đế gang FH05B, cần đơn kiểu: Trụ tròn col 7m. Thân tròn col cao 5,442m, D82/164mm, dày 4mm. Ống nối D74x500x3mm. Ống lồng cao 1,8m, D140mm dày 4mm. Đế phụ cao 1,2m, D158mm, dày 4mm, Mặt bích 420x420x12mm(Tâm lỗ 340x340mm), Gân tăng cường lực dày 6mm. Nhúng nóng- Cần đèn đơn kiểu: Thân cần tròn col cao 2m, D70/82mm, dày 3mm+ D49x3mm, vươn 1m +Tấm riềm trang trí dày 3mm. + ống trang trí Ø49 dày 3mm. - Cần đơn sau khi nhúng nóng, sơn tĩnh điện màu xanh Yamaha.	"	8.425.000	8.425.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: 10m (Bát giác + Tròn côn) cần đèn đôi, kiểu mẫu- Thân 8m D72/164; dày4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm- Cần đèn đôi, thân cần 2m D60/72, dày 3mm; D60x3mm vươn 1.5m, D34x3mm+ tấm rèm trang trí dày 3mm + Cầu Inox D100 +ống nối - Mạ kẽm nhúng nóng	"	7.960.000	7.960.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight:10m (Bát giác + tròn côn) cần đèn ba, kiểu mẫu- Thân 8m;D72/164; dày4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm- Cần đèn ba kiểu, thân cần cao 2m, D60/72, dày 3mm; D60x3mm vươn 1.5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm, + Cầu Inox D100 +ống nối- Mạ kẽm nhúng nóng	"	8.760.000	8.760.000
	Cột đèn chiếu sáng MFUHAIlight tròn côn 10m, cần đôi kiểu, lắp đế gang FH 03:- Thân 6m2, D=86/166, Dày 4mm, ống lồng 2m1, D=150mm, Dày 5mm- Đế phụ cao 610mm, D=168 Dày 5mm, Mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực , 08Bulon Ø16x50- Cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, D70/86, Dày 4mm, Cần Ø60, dày 3mm, Vươn 1.5m + Tấm rèm trang trí dày 3mm, Ống trang trí D34x3mm- Cầu INOX D=150mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	10.800.000	10.800.000
	Cột đèn chiếu sáng MFUHAIlight (bát giác +tròn côn) 10m, cần ba kiểu, lắp đế gang FH 03:- Thân 6m2, D=86/166, Dày 4mm, ống lồng 2m1, D=150mm, Dày 5mm- Đế phụ cao 610mm, D=168 Dày 5mm, Mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực , 08Bulon Ø16x50- Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D70/86, Dày 4mm, Cần Ø60 dày 3mm, Vươn 1.5m + Tấm rèm trang trí dày 3mm, Ống trang trí Ø34x3mm- Cầu INOX D=150mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	11.800.000	11.800.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác11m liền cần đơn;D=184;dày = 4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*14mm, 4 gân tăng cường lực dày 8mm, mạ kẽm nhúng nóng	"	8.070.000	8.070.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: Bát giác11m cần rời đôi;D=184;dày=4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*14mm, 4 gân tăng cường lực dày 8mm, mạ kẽm nhúng nóng	"	8.600.000	8.600.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: 11m (bát giác + Tròn côn) cần đèn đôi kiểu mẫu- Thân cao 9m, D84/184;dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm - Cần đèn đôi kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vươn 1.5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm, + Cầu Inox D100 + ống nối- Mạ kẽm nhúng nóng	"	8.800.000	8.800.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight: 11m (bát giác + Tròn côn) cần đèn ba kiểu mẫu:- Thân cao 9m, D84/184;dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm - Cần đèn ba kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vươn 1.5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm, + Cầu Inox D100 + ống nối- Mạ kẽm nhúng nóng	"	9.610.000	9.610.000
	Cột đèn chiếu sáng MFUHAIlight tròn côn 11m, cần đôi kiểu, lắp đế gang FH 03:- Thân 7m2, D=86/166, Dày 4mm, ống lồng 2m1, D=150mm, Dày 5mm- Đế phụ cao 610mm, D=168 Dày 5mm, Mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực , 08Bulon Ø16x50- Cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, D70/86, Dày 4mm, Cần Ø60, dày 3mm, Vươn 1.5m + Tấm rèm trang trí dày 3mm, Ống trang trí D34x3mm- Cầu INOX D=150mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	12.000.000	12.000.000

	Cột đèn chiếu sáng MFUHAIlight (bát giác +tròn côn) 11m, cần ba kiểu, lắp đế gang FH 03:- Thân 7m2, D=86/166, Dày 4mm, ống lồng 2m1, D=150mm, Dày 5mm- Đế phụ cao 610mm, D=168 Dày 5mm, Mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực , 08Bulon Ø16x50- Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D70/86, Dày 4mm, Cần Ø60 dày 3mm, Vươn 1.5m + Tấm rèm trang trí dày 3mm, Ống trang trí Ø34x3mm- Cầu INOX D=150mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	13.000.000	13.000.000
	Móng trụ đèn chiếu sáng hiệu MFUHAILIGHT Ø24X4X950. Tiện đầu gai 100. Tâm bulon 300*300.Bẻ L150. Nhúng kẽm phần đầu gai 150, 12 thanh khung + 4 thanh chéo Ø12, 8 tán+ 4 long đền vuông nhúng kẽm.	đ/móng	990.000	990.000
	Móng trụ đèn trang trí sân vườn MFUHAILIGHT 05B,06,07 Ø16X4X500. Tiện đầu gai 80 Bẻ L100. Tâm bulon FH05B 340X340, Tâm bulon FH06+ FH07, 260X260. Nhúng kẽm phần đầu gai 120, 8 thanh khung+ 4 thanh chéo Ø10, 8 tán + 4 long đền vuông nhúng kẽm.	"	495.000	495.000
	Cần đèn đơn MFuhailight lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D49*150*2,5mm +Cổ dê đơn 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	đồng/cần	820.000	820.000
	Cần đèn đơn MFuhailight lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D49*150*2,5mm +Cổ dê đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	940.000	940.000
	Cần đèn đơn MFuhailight lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1,5m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D49*150*2,5mm +Cổ dê đơn 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	900.000	900.000
	Cần đèn đơn MFuhailight lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1,5m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D49*150*2,5mm +Cổ dê đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	1.020.000	1.020.000
	Cần đèn đơn MFuhailight lắp trên trụ BTLT cao 2,25m, vươn 1,25m, D49mm, dày 2,5mm +02 tay ngang D49*350*2,5mm +Cổ dê đơn ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	920.000	920.000
	Cần đèn đơn MFuhailight lắp trên trụ BTLT cao 2,25m, vươn 1,25m, D49mm, dày 2,5mm +02 tay ngang D49*350*2,5mm +Cổ dê đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	1.040.000	1.040.000
	Cần đèn đơn chụp đầu cột MFuhailight lắp trên đầu trụ BTLT cao 1,5m, vươn 1,2m- Lớp vỏ bao Ø185 Cao 0,8m, dày 5mm- Thân cần Ø60 dày 3mm, Cao 0,7m, vươn 1,2m, vòng đệm 10mm- Mạ kẽm nhúng nóng.	"	1.680.000	1.680.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIlight tròn côn cao 11,4m, D96/216mm, dày= 4mm. Ống nối D88x500x4mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 10mm. Cần đèn đơn kiểu cánh buồm: thân cần tròn côn cao 1,6m, *D79/96*mm, dày 4mm + D49x3mm, vươn 2,091m + D159x4mm + D114x3mm + tay treo D12mm + quả cầu Inox D100mm, mạ kẽm nhúng nóng.	"	13.860.000	13.860.000
	Cột đèn chiếu sáng **MFUHAILIGHT 10m** cần đơn kiểu (bát giác/tròn côn). Thân cao 8m, D72/164; dày 4mm. Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm. Cần đèn đơn, thân cần 2m, D60/72, dày 3mm; D60*3mm vươn 1.5m; D43*3mm trang trí dày + Cầu Inox D100 + ống nối. Mạ kẽm nhúng nóng.	đồng/cột	7.560.000	7.560.000
	Cột 18m giàn nâng hạ cáp INOX MFUHAILIGHT + bảng điện: - Đoạn ngọn: Cao 9.5m, D260/445mm, dày 5mm. - Đoạn gốc: Cao 9m, D423/588mm, dày 6mm. - Đế 900x30mm + gân tăng cường dày 12mm + giàn đèn nâng hạ lắp 8 đèn pha Led gồm: + Motor Teco SEEF 3P-0.6KW. + Hộp số ASS 60-1/60. + Cáp Inox D10mm, D12mm. + Đầu nối cáp + Buly. + Kim thu sét + đèn báo không. - Bảng điện cửa trụ gồm 1 Aptomat 3P/40A (LS) + Aptomat 3P/20A (LS) + 2 contactor 3P/9A (Mitsubishi) + 1 rowle nhiệt 3P/2.5A (Mitsubishi) + 2 ổ cắm + Phích cắm 4P/32A + 2 domino 4P/60A + tấm phip gỗ 300x400x8mm + Hộp đấu nối Composit gồm 8 Aptomat 1P/10A (LS) + domino + Dây luồn đèn. - Trụ + giàn đèn nhúng kẽm.	đồng/cột	236.000.000	236.000.000
	Khung móng MFUHAILIGHT M30 - Nhúng kẽm đầu gai Bulon móng M30x2100x18 cây (tiện ren 1 đầu dài 250mm + tiện 1 đầu dài 150mm tiện về D24mm + MB định vị dày 8mm + 3 tán D30mm + 1 tán D24mm.	đ/Cột	19.000.000	19.000.000
	Trụ thép MFUHAILIGHT tròn côn (bát giác) cao 10m, lắp đế gang FH05B, cần đôi kiểu: Thân trụ cao 8m: ống trụ tròn côn (bát giác) cao 6,442m, đường kính ngoài D82/164mm, dày 4mm. Ống nối D74x500x3mm. Ống lồng cao 1,8m, D140mm, dày 4mm. Đế phụ cao 1,2m, D158, dày 4mm. Mặt bích đế phụ 420x420x12mm, tâm Bulon 340x340 + 4 gân tăng cường dày 6mm + gờ chắn nước + bản lề. Đường kính 4 gân D260mm, vát góc đế. Lỗ Elip 43x32. Cần đèn đôi kiểu: thân cần tròn côn cao 2m, D70/82mm, dày 4mm + D60x3mm, vươn 1,5m + 2 thanh chống D34/2mm có lỗ luồn dây + vòng trang trí + cầu Inox D100mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	đồng/trụ	9.800.000	9.800.000

	Trụ thép MFUHAILIGHT tròn côn (bát giác) cao 11m, cần đôi kiểu: - Thân trụ tròn côn (bát giác) cao 9m, đường kính ngoài D86/183mm, dày 4mm. Ống nối D78x500x3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm + gờ chắn nước + bản lề. - Cần đèn đôi kiểu: thân cần tròn côn cao 2m, D76/86mm, dày 4mm + D60x3mm, vươn 1,5m + D25x2mm + cầu Inox D100mm. - Tay bắt cờ gồm: D49x3mm, dài 0,7m + D21x2mm + bass dày 5mm. - Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	đồng/trụ	9.300.000	9.300.000
	Trụ thép MFUHAILIGHT tròn côn (bát giác) cao 11m, cần đơn kiểu: - Thân trụ tròn côn (bát giác) cao 9m, đường kính ngoài D86/183mm, dày 4mm. Ống nối D78x500x3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm + gờ chắn nước + bản lề. - Cần đèn đơn kiểu: thân cần tròn côn cao 2m, D76/86mm, dày 4mm + D60x3mm, vươn 1,5m + D25x2mm + cầu Inox D100mm. - Tay bắt cờ gồm: D49x3mm, dài 0,7m + D21x2mm + bass dày 5mm. - Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	đ/Trụ	8.900.000	8.900.000
k	**Phụ kiện đường dây hiệu FUHAILIGHT**			
	Móc đơn nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	đồng/cái	60.000	60.000
	Bulon móc 16*250 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	48.000	48.000
	Bulon móc 16*300 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	50.000	50.000
	Móc treo ABC 50 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	40.000	40.000
	Móc treo ABC 95 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	50.000	50.000
	Móc treo ABC 150 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	60.000	60.000
	Móc treo ABC 240 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	76.000	76.000
	Kẹp răng 1 bulon ABC 35 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	30.000	30.000
	Kẹp răng 1 bulon ABC 95 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	40.000	40.000
	Kẹp răng 2 bulon ABC 95 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	45.000	45.000
	Kẹp răng 2 bulon ABC 150 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	56.000	56.000
	Kẹp răng 2 bulon ABC 240 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	112.000	112.000
	Kẹp ngừng ABC 35 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	60.000	60.000
	Kẹp ngừng ABC 95 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	68.000	68.000
	Kẹp ngừng ABC 150 nhúng kẽm - Hiệu MFuhailight	"	92.000	92.000
	Ống nối đồng nhôm 35 - Hiệu MFuhailight	"	30.000	30.000
	Ống nối đồng nhôm 50 - Hiệu MFuhailight	"	40.000	40.000
	Ống nối đồng nhôm 70 - Hiệu MFuhailight	"	50.000	50.000
	Ống nối đồng nhôm 95 - Hiệu MFuhailight	"	68.000	68.000
	Ống nối đồng nhôm 120 - Hiệu MFuhailight	"	76.000	76.000
	Ống nối đồng nhôm 150 - Hiệu MFuhailight	"	96.000	96.000
	Ống nối đồng nhôm 185 - Hiệu MFuhailight	"	126.000	126.000
	Đầu cus đồng nhôm 16 - Hiệu MFuhailight	"	10.000	10.000
	Đầu cus đồng nhôm 25 - Hiệu MFuhailight	"	11.000	11.000
	Đầu cus đồng nhôm 35 - Hiệu MFuhailight	"	12.000	12.000
	Đầu cus đồng nhôm 50 - Hiệu MFuhailight	"	14.000	14.000
	Đầu cus đồng nhôm 70 - Hiệu MFuhailight	"	20.000	20.000
	Đầu cus đồng nhôm 95 - Hiệu MFuhailight	"	24.000	24.000
	Đầu cus đồng nhôm 125 - Hiệu MFuhailight	"	30.000	30.000
	Đầu cus đồng nhôm 150 - Hiệu MFuhailight	"	36.000	36.000
	Ống nối đồng 35 - Hiệu MFuhailight	"	60.000	60.000
	Ống nối đồng 50 - Hiệu MFuhailight	"	75.000	75.000
	Ống nối đồng 70 - Hiệu MFuhailight	"	95.000	95.000
	Ống nối đồng 95 - Hiệu MFuhailight	"	120.000	120.000
	Ống nối đồng 120 - Hiệu MFuhailight	"	130.000	130.000
	Ống nối đồng 150 - Hiệu MFuhailight	"	180.000	180.000
	Ống nối đồng 185 - Hiệu MFuhailight	"	230.000	230.000
	Đầu cus đồng 16 - Hiệu MFuhailight	"	20.000	20.000
	Đầu cus đồng 25 - Hiệu MFuhailight	"	22.000	22.000
	Đầu cus đồng 35 - Hiệu MFuhailight	"	24.000	24.000
	Đầu cus đồng 50 - Hiệu MFuhailight	"	28.000	28.000
	Đầu cus đồng 70 - Hiệu MFuhailight	"	40.000	40.000
	Đầu cus đồng 95 - Hiệu MFuhailight	"	48.000	48.000
	Đầu cus đồng 125 - Hiệu MFuhailight	"	60.000	60.000
	Đầu cus đồng 150 - Hiệu MFuhailight	"	70.000	70.000
	Dây đai INOX 40 - Hiệu MFuhailight	đồng/m	13.200	13.200
	Khóa đai INOX - Hiệu MFuhailight	đồng/cái	6.000	6.000
	Hộp chia dây MFuhailight không áp tô mát	"	440.000	440.000
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A- 2 Chế độ Hiệu MFuhailight:- Vỏ tủ 500*700*300 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm lắp thiết bị dày 2mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng+ lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	đồng/bộ	12.100.000	12.100.000

	Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A- 3 Chế độ Hiệu MFuhailight: - Vỏ tủ 500*700*300 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm lắp thiết bị dày 2mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	"	14.200.000	14.200.000
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 2 Chế độ Hiệu MFuhailight:- Vỏ tủ 500*850*350 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm lắp thiết bị dày 2mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	"	15.100.000	15.100.000
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 3 Chế độ Hiệu MFuhailight:- Vỏ tủ 500*850*350 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm lắp thiết bị dày 2mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	"	17.100.000	17.100.000
	*Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A- 2 Chế độ (TĐ 2/100) Hiệu Mfuhailight:- Vỏ tủ 500*850*350 2 mái, 1 cánh,* tôn dày 2mm, tấm lắp thiết bị dày 2mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	"	16.900.000	16.900.000
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A- 2 Chế độ (TĐ 2/100) Hiệu Mfuhailight:- Vỏ tủ 500*850*350 2 mái, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm lắp thiết bị dày 2mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, *áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS*	"	18.700.000	18.700.000
1	**Bộ trụ đèn tín hiệu giao thông hiệu MFUHAILIGHT**			
	Trụ đèn tín hiệu giao thông MFUHAIlight - FH3800 - 24V	**1 trụ**	**64.460.000**	**64.460.000**
	- Thân trụ STK bát giác Ø 191, dày 4mm. Cao 3,8m nhúng kẽm nóng	trụ	8.800.000	8.800.000
	- Sơn tĩnh điện	"	3.000.000	3.000.000
	- Khung móng M20x4x800 L100 đầu ren mạ kẽm nhúng nóng + tán + lông đền	bộ	860.000	860.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight 3 màu lặp lại (Đ-V-X) Ø100	"	7.700.000	7.700.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight 3 màu (Đ-V-X) Ø200 (200x3)	"	15.600.000	15.600.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight chữ thập Ø200 (200x1)	"	6.000.000	6.000.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight đi bộ (X-Đ) Ø300 (300x1)	"	9.000.000	9.000.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight đếm lùi (X-V-Đ) Ø300 (300x1)	"	13.500.000	13.500.000
	Trụ đèn tín hiệu giao thông MFUHAIlight - FH6000V3 - 24V	**1 Trụ**	**118.600.000**	**118.600.000**
	- Thân trụ bát giác cao 6m.D220 dày 5mm.Mặt bích đế D480 dày 20mm,gia cường 10mm.Tay vươn dài 2m,dày 3mm (D200,140) bát giác. Mặt bích tay vươn D380 dày 18mm. Mạ kẽm nhúng nóng.	trụ	18.000.000	18.000.000
	- Sơn tĩnh điện	"	4.000.000	4.000.000
	- Khung móng M20x4x800 L100 đầu ren mạ kẽm nhúng nóng + tán + lông đền	bộ	2.800.000	2.800.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight 3 màu lặp lại (Đ-V-X) Ø100	"	7.700.000	7.700.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight 3 màu (Đ-V-X) Ø300 (300x3)	"	22.000.000	22.000.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight 3 màu (Đ-V-X) Ø200 (200x3)	"	15.600.000	15.600.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight chữ thập Ø300 (300x1)	"	8.000.000	8.000.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight đi bộ (X-Đ) Ø300 (300x1)	"	9.000.000	9.000.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight đếm lùi (X-V-Đ) Ø300 (300x1)	"	13.500.000	13.500.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight đếm lùi 3 màu (X-V-Đ) (500x400)	"	18.000.000	18.000.000
	Trụ đèn tín hiệu giao thông MFUHAIlight - FH6000V4 - 24V	**1 Trụ**	**125.100.000**	**125.100.000**
	- Thân trụ bát giác cao 6m.D250 dày 5mm.Mặt bích đế D480 dày 20mm,gia cường 10mm.Tay vươn dài 4m,dày 4mm (D200,140) bát giác. Mặt bích tay vươn D380 dày 18mm. Mạ kẽm nhúng nóng.	trụ	24.000.000	24.000.000
	- Sơn tĩnh điện	"	4.500.000	4.500.000
	- Khung móng M24x8x1400, dẻ L150, đầu ren mạ kẽm nhúng nóng + tán + lông đền	bộ	2.800.000	2.800.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight 3 màu lặp lại (Đ-V-X) Ø100	"	7.700.000	7.700.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight 3 màu (Đ-V-X) Ø300 (300x3)	"	22.000.000	22.000.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight 3 màu (Đ-V-X) Ø200 (200x3)	"	15.600.000	15.600.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight chữ thập Ø300 (300x1)	"	8.000.000	8.000.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight đi bộ (X-Đ) Ø300 (300x1)	"	9.000.000	9.000.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight đếm lùi (X-V-Đ) Ø300 (300x1)	"	13.500.000	13.500.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight đếm lùi 3 màu (X-V-Đ) (500x400)	"	18.000.000	18.000.000
	Trụ đèn tín hiệu giao thông MFUHAIlight - FH6000V5 - 24V	**1 Trụ**	**168.600.000**	**168.600.000**
	- Thân trụ bát giác cao 6m. D250 dày 5mm. Mặt bích đế D520 dày 20mm,gia cường 10mm.Tay vươn dài 4m,dày 4mm (D220,160) bát giác. Mặt bích tay vươn D400 dày 20mm. Mạ kẽm nhúng nóng.	trụ	27.000.000	27.000.000
	- Sơn tĩnh điện trang trí bên ngoài màu xám.	"	5.000.000	5.000.000
	- Bulon móng M24x8x1400mm, bẻ L150, đầu ren mạ kẽm nhúng nóng + tán + lông đền	bộ	2.800.000	2.800.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight 3 màu lặp lại (Đ-V-X) Ø100	"	7.700.000	7.700.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight 3 màu (Đ-V-X) Ø300 (300x3)	2 bộ	22.000.000	22.000.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight 3 màu (Đ-V-X) Ø200 (200x3)	bộ	15.600.000	15.600.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight chữ thập Ø300 (300x1)	"	8.000.000	8.000.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight đi bộ (X-Đ) Ø300 (300x1)	"	9.000.000	9.000.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight đếm lùi (X-V-Đ) Ø300 (300x1)	"	13.500.000	13.500.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight đếm lùi 3 màu (X-V-Đ) (500x400)	2 bộ	18.000.000	18.000.000

	Trụ đèn tín hiệu giao thông MFUHAIlight - FH6000V6 - 24V	**1 Trụ**	**187.200.000**	**187.200.000**
	- Thân trụ STK bát giác cao 6m. D320 dày 6mm. Mặt bích đế D560 dày 30mm,gia cường 12mm.Tay vươn bát giác dài 6m,dày 4mm (D260,190) bát giác. Mặt bích tay vươn D400 dày 25mm. Mạ kẽm nhúng nóng.	Trụ	35.000.000	35.000.000
	- Sơn tĩnh điện trang trí bên ngoài màu xám.	trụ	6.000.000	6.000.000
	- Bulon móng M24x8x2000mm, bẻ L150, đầu ren mạ kẽm nhúng nóng + tán + lông đền	bộ	4.000.000	4.000.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight 3 màu lặp lại (Đ-V-X) Ø100	"	7.700.000	7.700.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight 3 màu (Đ-V-X) Ø300 (300x3)	2 bộ	22.000.000	22.000.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight 3 màu (Đ-V-X) Ø200 (200x3)	bộ	16.000.000	16.000.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight chữ thập Ø300 (300x1)	2 bộ	8.000.000	8.000.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight đi bộ (X-Đ) Ø300 (300x1)	bộ	9.000.000	9.000.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight đếm lùi (X-V-Đ) Ø300 (300x1)	bộ	13.500.000	13.500.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight đếm lùi 3 màu (X-V-Đ) (500x400)	2 bộ	18.000.000	18.000.000
	Trụ đèn tín hiệu giao thông MFUHAIlight - FH6000V7 - 24V	**1 Trụ**	**193.200.000**	**193.200.000**
	- Thân trụ STK bát giác cao 6m. D320 dày 6mm. Mặt bích đế D560 dày 30mm,gia cường 12mm.Tay vươn bát giác dài 7m,dày 5mm (D280,200) bát giác. Mặt bích tay vươn D400 dày 25mm. Mạ kẽm nhúng nóng.	Trụ	40.000.000	40.000.000
	- Sơn tĩnh điện trang trí bên ngoài màu xám.	trụ	7.000.000	7.000.000
	- Bulon móng M24x8x2000mm, bẻ L150, đầu ren mạ kẽm nhúng nóng + tán + lông đền	bộ	4.000.000	4.000.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight 3 màu lặp lại (Đ-V-X) Ø100	"	7.700.000	7.700.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight 3 màu (Đ-V-X) Ø300 (300x3)	2 bộ	22.000.000	22.000.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight 3 màu (Đ-V-X) Ø200 (200x3)	bộ	16.000.000	16.000.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight chữ thập Ø300 (300x1)	2 bộ	8.000.000	8.000.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight đi bộ (X-Đ) Ø300 (300x1)	bộ	9.000.000	9.000.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight đếm lùi (X-V-Đ) Ø300 (300x1)	bộ	13.500.000	13.500.000
	- Đèn LED THGT MFUHAIlight đếm lùi 3 màu (X-V-Đ) (500x400)	2 bộ	18.000.000	18.000.000
	Tủ MFUHAIlight điều khiển THGT LOGO 230 RC SIEMENS	đ/cái	25.000.000	25.000.000
	Trụ Ø 150mm, cao 1.1m, dày 3mm + khung móng (lắp tủ điều khiển THGT)	"	4.400.000	4.400.000
	Dù che tủ điều khiển THGT MFUHAIlight D=2m, cần dù Composite	"	7.700.000	7.700.000
m	**Đèn pha hiệu MFUHAILIGHT:(Linh kiện nhập khẩu Châu Âu - Bảo hành 24 tháng) nhập khẩu chính hãng Châu Âu**			
	Đèn pha MFUHAILIGHT 400w Sodium/Metal, 220V	đồng/bộ	3.850.000	3.850.000
4	**Tủ điện - Công ty TNHH SXTM XD Điện Bích Hạnh - 34/3 Nguyễn Bỉnh Khiêm, Tp Tuy Hòa**			
a	**Vỏ tủ điện bằng tole sơn màu kem nhăn, 2 lớp cửa, dày 1,5 ly. Loại tủ DB**			
	KT: 600x400x200 mm	đồng/cái	1.049.100	1.049.100
	KT: 700x500x200 mm	"	1.289.600	1.289.600
	KT: 700x500x250 mm	"	1.345.500	1.345.500
	KT: 800x500x200 mm	"	1.407.900	1.407.900
	KT: 800x600x200 mm	"	1.563.900	1.563.900
	KT: 800x600x250 mm	"	1.628.900	1.628.900
	KT: 900x600x200 mm	"	1.700.400	1.700.400
	KT: 900x600x250 mm	"	1.769.300	1.769.300
	KT: 900x700x200 mm	"	1.873.300	1.873.300
	KT: 900x700x250 mm	"	1.946.100	1.946.100
	KT: 1000x700x200 mm	"	2.028.000	2.028.000
	KT: 1000x700x250 mm	"	2.104.700	2.104.700
b	**Vỏ tủ điện bằng tole sơn màu kem nhăn, 2 lớp cửa, dày 1,5 ly. Loại tủ MDB (Tủ ghép lưng)**			
	KT: 1400x600x400 mm	đồng/cái	3.825.900	3.825.900
	KT: 1600x700x500 mm	"	4.682.600	4.682.600
	KT: 1800x900x600 mm	"	6.011.330	6.011.330
	KT: 2000x900x500 mm	"	6.070.480	6.070.480
	KT: 2200x1000x600 mm	"	6.779.890	6.779.890
c	**Vỏ tủ điện bằng tole sơn màu kem nhăn, 2 lớp cửa, dày 1,5 ly. Tủ Tụ Bù**			
	KT: 800x450x300 mm	đồng/cái	1.448.200	1.448.200
	KT: 900x500x300 mm	"	1.657.500	1.657.500
	KT: 1000x600x350 mm	"	2.056.600	2.056.600
	KT: 1100x600x350 mm	"	2.207.400	2.207.400
	KT: 1200x700x350 mm	"	2.593.500	2.593.500
	KT: 1400x700x350 mm	"	2.928.900	2.928.900
	KT: 1400x800x400 mm	"	3.299.400	3.299.400
d	**Bảng giá tủ điện có thiết bị**			
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A, 2 chế độ hiệu BHT/VN: Vỏ tủ 700x500x250 tole dày 2mm, sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ: đồng hồ, MCCB+khởi động từ hiệu Schneider	đồng/cái	17.200.000	17.200.000
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A, 3 chế độ hiệu BHT/VN: Vỏ tủ 700x500x250 tole dày 2mm, sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ: đồng hồ, MCCB+khởi động từ hiệu Schneider	"	15.800.000	15.800.000
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A, 2 chế độ hiệu BHT/VN: Vỏ tủ 900x600x250 tole dày 2mm, sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ: đồng hồ, MCCB+khởi động từ hiệu Schneider		19.200.000	19.200.000

	Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A, 3 chế độ hiệu BHT/VN: Vỏ tủ 900x600x250 tole dày 2mm, sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ: đồng hồ, MCCB+khởi động từ hiệu Schneider		22.200.000	22.200.000
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A, 2 chế độ hiệu BHT/VN: Vỏ tủ 900x600x250 tole dày 2mm, sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ: đồng hồ, MCCB+khởi động từ hiệu Schneider		22.000.000	22.000.000
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A, 3 chế độ hiệu BHT/VN: Vỏ tủ 900x600x250 tole dày 2mm, sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ: đồng hồ, MCCB+khởi động từ hiệu Schneider		25.500.000	25.500.000
e	**Trụ thép đỡ MBA**			
	Trụ 160-250kVA	đồng/bộ	37.020.000	37.020.000
	Trụ 320-400kVA	"	37.680.000	37.680.000
	Trụ 560-630kVA	"	39.000.000	39.000.000
f	**Thang cáp**			
	Thang cáp, KT: (200x100)mm	đồng/cái	332.745	332.745
	Thang cáp, KT: (250x100)mm	"	370.853	370.853
	Thang cáp, KT: (300x100)mm	"	408.962	408.962
	Thang cáp, KT: (400x100)mm	"	485.177	485.177
	Thang cáp, KT: (500x100)mm	"	561.394	561.394
	Thang cáp, KT: (600x100)mm	"	637.610	637.610
g	**Máng cáp**			
	Máng cáp, tole dày 2ly, (100x50)mm	đồng/cái	180.286	180.286
	Máng cáp, tole dày 2ly, (100x75)mm	"	206.397	206.397
	Máng cáp, tole dày 2ly, (150x50)mm	"	233.643	233.643
	Máng cáp, tole dày 2ly, (150x75)mm	"	259.755	259.755
	Máng cáp, tole dày 2ly, (200x50)mm	"	287.003	287.003
	Máng cáp, tole dày 2ly, (200x100)mm	"	339.226	339.226
5	**Công ty TNHH Kinh Doanh Vĩnh Tiến**			
a	**Bộ đèn đường STREETLIGHT**			
	Bộ đèn đường STREETLIGHT - AUTO LIGHT 30W, 85-260V (Chip Led Samsung)	đồng/bộ	3.800.000	3.800.000
	Bộ đèn đường STREETLIGHT - AUTO LIGHT 40W, 85-260V (Chip Led Samsung)	"	5.730.000	5.730.000
	Bộ đèn đường STREETLIGHT - AUTO LIGHT 75W, 85-260V (Chip Led Samsung)	"	7.640.000	7.640.000
	Bộ đèn đường STREETLIGHT - AUTO LIGHT 120W, 85-260V (Chip Led Samsung)	"	10.570.000	10.570.000
	Bộ đèn đường STREETLIGHT - PANEL LIGHT 28W, 85-260V (Chip Led Bridgelux)	"	4.750.000	4.750.000
	Bộ đèn đường STREETLIGHT - PANEL LIGHT 42W, 85-260V (Chip Led Bridgelux)	"	6.490.000	6.490.000
	Bộ đèn đường STREETLIGHT - PANEL LIGHT 70W, 85-260V (Chip Led Bridgelux)	"	7.940.000	7.940.000
	Bộ đèn đường STREETLIGHT 100W, 85-260V (Chip Led Bridgelux)	"	10.890.000	10.890.000
	Bộ đèn đường STREETLIGHT 150W, 85-260V (Chip Led Bridgelux)	"	11.780.000	11.780.000
b	**Cầu dao điện hiệu TAYA**			
	Cầu dao bảo vệ dòng rò RCCB - 362 2P 25A -> 63A	đồng/cái	218.000	218.000
	Cầu dao bảo vệ dòng rò RCCB - 364 2P 25A -> 63A	"	218.000	218.000
	Cầu dao tự động MCB 1P 6A -> 25A	"	66.000	66.000
	Cầu dao tự động MCB 1P 32A -> 63A	"	71.000	71.000
	Cầu dao tự động MCB 2P 6A -> 25A	"	134.000	134.000
	Cầu dao tự động MCB 2P 32A -> 63A	"	144.000	144.000
	Cầu dao tự động MCB 3P 6A -> 25A	"	198.000	198.000
	Cầu dao tự động MCB 3P 32A -> 63A	"	216.000	216.000
c	**Cầu dao điện hiệu MPE**			
	Cầu dao MP6-2P: 10A -> 40A	đồng/cái	114.000	114.000
	Cầu dao MP6-3P: 10A -> 40A	"	171.000	171.000
	Cầu dao bảo vệ dòng rò và quá tải RCBO 2P 32A -> 63A	"	460.000	460.000
d	**Ống luồn hiệu MPE**			
	Ống luồn dây điện cứng Φ 16, 2,9m/ống	đồng/ống	18.000	18.000
	Ống luồn dây điện cứng Φ 20, 2,9m/ống	"	26.500	26.500
	Ống luồn dây điện đàn hồi A 9016 CM, Φ 16, 50m/cuộn	đồng/cuộn	145.000	145.000
	Ống luồn dây điện đàn hồi A 9020 CM, Φ 20, 50m/cuộn	"	190.000	190.000
	Ống luồn dây điện đàn hồi A 9025 CM, Φ 25, 50m/cuộn	"	228.000	228.000
đ	**Dây cáp điện hiệu GL**			
	Cáp đồng bọc 1 lõi Cu/PVC/0,6/1KV theo TCVN 6610-2009			
	Cu/PVC 1x1,25 mm2	đồng/m	2.900	2.900
	Cu/PVC 1x1,5 mm2	"	3.540	3.540
	Cu/PVC 1x2 mm2	"	4.450	4.450
	Cu/PVC 1x2,5 mm2	"	5.490	5.490
	Cu/PVC 1x3,5 mm2	"	7.900	7.900
	Cu/PVC 1x4 mm2	"	8.800	8.800
	Cu/PVC 1x5,5 mm2	"	11.900	11.900
	Cu/PVC 1x6 mm2	"	12.800	12.800
	Cu/PVC 1x8 mm2	"	17.200	17.200
	Cu/PVC 1x10 mm2	"	21.500	21.500
	Cu/PVC 1x11 mm2	"	22.800	22.800
	Cu/PVC 1x14 mm2	"	29.200	29.200

	Cu/PVC 1x16 mm2	"	33.200	33.200
	Cu/PVC 1x22 mm2	"	45.200	45.200
	Cu/PVC 1x25 mm2	"	52.600	52.600
	Cu/PVC 1x30 mm2	"	59.300	59.300
	Cu/PVC 1x35 mm2	"	72.300	72.300
	Cu/PVC 1x38 mm2	"	75.400	75.400
	Cu/PVC 1x50 mm2	"	98.600	98.600
	Cu/PVC 1x60 mm2	"	121.800	121.800
	Cu/PVC 1x70 mm2	"	138.500	138.500
	Cu/PVC 1x80 mm2	"	162.250	162.250
	Cu/PVC 1x95 mm2	"	191.300	191.300
	Cu/PVC 1x100 mm2	"	206.250	206.250
	Cu/PVC 1x120 mm2	"	243.200	243.200
	Cu/PVC 1x125 mm2	"	261.700	261.700
	Cu/PVC 1x150 mm2	"	311.700	311.700
	Cu/PVC 1x185 mm2	"	373.900	373.900
	Cu/PVC 1x200 mm2	"	399.700	399.700
	Dây mềm bọc PVC 2 ruột Oval (cu/PVC/PVC) theo TCVN 6610-2009			
	CU/PVC/PVC 2C x 0,75 mm2	đồng/m	4.560	4.560
	CU/PVC/PVC 2C x 1 mm2	"	5.680	5.680
	CU/PVC/PVC 2C x 1,5 mm2	"	7.930	7.930
	CU/PVC/PVC 2C x 2,5 mm2	"	12.800	12.800
	CU/PVC/PVC 2C x 4 mm2	"	19.300	19.300
	CU/PVC/PVC 2C x 6mm2	"	28.600	28.600
	Cáp đồng bọc 1 ruột Cu/PVC/PVC/0,6/1KV theo TCVN 6610-2009			
	Cu/PVC/PVC 1C x 1,5 mm2	đồng/m	4.600	4.600
	Cu/PVC/PVC 1C x 2,5 mm2	"	6.680	6.680
	Cu/PVC/PVC 1C x 4 mm2	"	10.098	10.098
	Cu/PVC/PVC 1C x 6 mm2	"	14.150	14.150
	Cu/PVC/PVC 1C x 8 mm2	"	18.180	18.180
	Cu/PVC/PVC 1C x 10 mm2	"	22.360	22.360
	Cu/PVC/PVC 1C x 11 mm2	"	23.830	23.830
	Cu/PVC/PVC 1C x 16 mm2	"	34.100	34.100
	Cu/PVC/PVC 1C x 22 mm2	"	46.500	46.500
	Cu/PVC/PVC 1C x 25 mm2	"	54.530	54.530
	Cu/PVC/PVC 1C x 30 mm2	"	63.300	63.300
	Cu/PVC/PVC 1C x 35 mm2	"	75.200	75.200
	Cu/PVC/PVC 1C x 38 mm2	"	79.800	79.800
	Cu/PVC/PVC 1C x 50 mm2	"	103.900	103.900
	Cu/PVC/PVC 1C x 60 mm2	"	126.800	126.800
	Cu/PVC/PVC 1C x 70 mm2	"	158.900	158.900
	Cu/PVC/PVC 1C x 80 mm2	"	166.200	166.200
	Cu/PVC/PVC 1C x 95 mm2	"	198.800	198.800
	Cu/PVC/PVC 1C x 100 mm2	"	211.200	211.200
	Cu/PVC/PVC 1C x 120 mm2	"	243.200	243.200
	Cu/PVC/PVC 1C x 125 mm2	"	260.200	260.200
	Cu/PVC/PVC 1C x 150 mm2	"	321.300	321.300
	Cu/PVC/PVC 1C x 185 mm2	"	385.900	385.900
	Cu/PVC/PVC 1C x 200 mm2	"	409.800	409.800
	Cu/PVC/PVC 1C x 240 mm2	"	504.900	504.900
	Cu/PVC/PVC 1C x 250 mm2	"	526.800	526.800
	Cu/PVC/PVC 1C x 300 mm2	"	631.900	631.900
	Cu/PVC/PVC 1C x 325 mm2	"	671.300	671.300
	Cáp đồng bọc 2 ruột Cu/PVC/PVC/0,6/1KV theo TCVN 6610-2009			
	Cu/PVC/PVC 2Cx1,5 mm2	đồng/m	10.800	10.800
	Cu/PVC/PVC 2Cx2,5 mm2	"	15.200	15.200
	Cu/PVC/PVC 2Cx4 mm2	"	22.300	22.300
	Cu/PVC/PVC 2Cx6 mm2	"	30.800	30.800
	Cu/PVC/PVC 2Cx8 mm2	"	45.000	45.000
	Cu/PVC/PVC 2Cx10 mm2	"	48.800	48.800
	Cu/PVC/PVC 2Cx11 mm2	"	57.300	57.300
	Cu/PVC/PVC 2Cx16 mm2	"	75.800	75.800
	Cu/PVC/PVC 2Cx22 mm2	"	100.920	100.920
	Cu/PVC/PVC 2Cx25 mm2		117.200	117.200
	Cu/PVC/PVC 2Cx30 mm2	"	138.300	138.300
	Cu/PVC/PVC 2Cx35 mm2	"	162.800	162.800
	Cu/PVC/PVC 2Cx38 mm2	"	172.200	172.200
	Cu/PVC/PVC 2Cx50 mm2	"	222.000	222.000

	Cu/PVC/PVC 2Cx60 mm2	"	269.600	269.600
	Cu/PVC/PVC 2Cx70 mm2	"	306.300	306.300
	Cu/PVC/PVC 2Cx80 mm2	"	351.200	351.200
	Cu/PVC/PVC 2Cx95 mm2	"	418.600	418.600
	Cu/PVC/PVC 2Cx100 mm2	"	443.900	443.900
	Cu/PVC/PVC 2Cx120 mm2	"	512.300	512.300
	Cu/PVC/PVC 2Cx125 mm2	"	547.300	547.300
	Cu/PVC/PVC 2Cx150 mm2	"	675.200	675.200
	Cu/PVC/PVC 2Cx185 mm2	"	808.300	808.300
	Cu/PVC/PVC 2Cx200 mm2	"	860.600	860.600
	Cu/PVC/PVC 2Cx240 mm2	"	1.057.000	1.057.000
	Cu/PVC/PVC 2Cx250 mm2	"	1.103.600	1.103.600
	Cu/PVC/PVC 2Cx300 mm2	"	1.322.800	1.322.800
	Cu/PVC/PVC 2Cx325 mm2	"	1.450.600	1.450.600
	Cáp đồng bọc 3 ruột (Cu/PVC/PVC) 0,6/1KV theo TCVN 6610-2009			
	Cu/PVC/PVC 3Cx1,5 mm2	đồng/m	14.080	14.080
	Cu/PVC/PVC 3Cx2,5 mm2	"	20.360	20.360
	Cu/PVC/PVC 3Cx4 mm2	"	30.590	30.590
	Cu/PVC/PVC 3Cx6 mm2	"	42.650	42.650
	Cu/PVC/PVC 3Cx8 mm2	"	61.200	61.200
	Cu/PVC/PVC 3Cx10 mm2	"	68.540	68.540
	Cu/PVC/PVC 3Cx11 mm2	"	79.000	79.000
	Cu/PVC/PVC 3Cx16 mm2	"	107.090	107.090
	Cu/PVC/PVC 3Cx22 mm2	"	144.340	144.340
	Cu/PVC/PVC 3Cx25 mm2	"	168.620	168.620
	Cu/PVC/PVC 3Cx30 mm2	"	197.300	197.300
	Cu/PVC/PVC 3Cx35 mm2	"	232.900	232.900
	Cu/PVC/PVC 3Cx38 mm2	"	246.600	246.600
	Cu/PVC/PVC 3Cx50 mm2	"	320.600	320.600
	Cu/PVC/PVC 3Cx60 mm2	"	390.800	390.800
	Cu/PVC/PVC 3Cx70 mm2	"	443.600	443.600
	Cu/PVC/PVC 3Cx80 mm2	"	510.300	510.300
	Cu/PVC/PVC 3Cx95 mm2	"	611.200	611.200
	Cu/PVC/PVC 3Cx100 mm2	"	648.300	648.300
	Cu/PVC/PVC 3C x120 mm2	"	746.300	746.300
	Cu/PVC/PVC 3C x125 mm2	"	797.800	797.800
	Cu/PVC/PVC 3C x150 mm2	"	968.300	968.300
	Cu/PVC/PVC 3Cx185 mm2	"	1.180.800	1.180.800
	Cu/PVC/PVC 3Cx200 mm2	"	1.259.000	1.259.000
	Cu/PVC/PVC 3Cx240 mm2	"	1.548.600	1.548.600
	Cu/PVC/PVC 3Cx250 mm2	"	1.615.300	1.615.300
	Cu/PVC/PVC 3Cx300 mm2	"	1.935.300	1.935.300
	Cu/PVC/PVC 3Cx325 mm2	"	2.058.800	2.058.800
	Cáp đồng bọc 4 ruột (Cu/PVC/PVC) 0,6/1KV theo TCVN 6610-2009			
	Cu/PVC/PVC 4Cx1,5 mm2	đồng/m	25.980	25.980
	Cu/PVC/PVC 4Cx2,5 mm2	"	39.500	39.500
	Cu/PVC/PVC 4Cx4 mm2	"	56.780	56.780
	Cu/PVC/PVC 4Cx6 mm2	"	80.000	80.000
	Cu/PVC/PVC 4Cx8 mm2	"	92.250	92.250
	Cu/PVC/PVC 4Cx10 mm2	"	104.000	104.000
	Cu/PVC/PVC 4Cx11 mm2	"	139.580	139.580
	Cu/PVC/PVC 4Cx16 mm2	"	189.450	189.450
	Cu/PVC/PVC 4Cx22 mm2	"	221.840	221.840
	Cu/PVC/PVC 4Cx25 mm2	"	259.000	259.000
	Cu/PVC/PVC 4Cx30 mm2	"	307.300	307.300
	Cu/PVC/PVC 4Cx35 mm2	"	325.600	325.600
	Cu/PVC/PVC 4Cx38 mm2	"	424.300	424.300
	Cu/PVC/PVC 4Cx50 mm2	"	517.600	517.600
	Cu/PVC/PVC 4Cx60 mm2	"	589.200	589.200
	Cu/PVC/PVC 4Cx70 mm2	"	677.300	677.300
	Cu/PVC/PVC 4Cx80 mm2	"	811.000	811.000
	Cu/PVC/PVC 4Cx95 mm2	"	861.600	861.600
	Cu/PVC/PVC 4Cx100 mm2	"	993.000	993.000
	Cu/PVC/PVC 4C x120 mm2	"	1.063.300	1.063.300
	Cu/PVC/PVC 4C x125 mm2	"	1.314.200	1.314.200
	Cu/PVC/PVC 4C x150 mm2	"	1.572.200	1.572.200
	Cu/PVC/PVC 4Cx185 mm2	"	1.673.600	1.673.600
	Cu/PVC/PVC 4Cx200 mm2	"	2.063.800	2.063.800

	Cu/PVC/PVC 4Cx240 mm2	"	2.154.500	2.154.500
	Cu/PVC/PVC 4Cx250 mm2	"	2.582.000	2.582.000
	Cu/PVC/PVC 4Cx300 mm2	"	2.744.500	2.744.500
	Cáp đồng bọc PVC 1 ruột (Cu/XLPE/PVC) 0,6/1KV theo TCVN 6610-2009			
	Cu/XLPE/PVC 1Cx1,5 mm2	đồng/m	5.690	5.690
	Cu/XLPE/PVC 1Cx2 mm2	"	6.700	6.700
	Cu/XLPE/PVC 1Cx2,5 mm2	"	9.200	9.200
	Cu/XLPE/PVC 1Cx3,5 mm2	"	10.140	10.140
	Cu/XLPE/PVC 1Cx4 mm2	"	13.300	13.300
	Cu/XLPE/PVC 1Cx5,5 mm2	"	14.200	14.200
	Cu/XLPE/PVC 1Cx6 mm2	"	18.270	18.270
	Cu/XLPE/PVC 1Cx8 mm2	"	22.450	22.450
	Cu/XLPE/PVC 1Cx10 mm2	"	23.920	23.920
	Cu/XLPE/PVC 1Cx11 mm2	"	30.640	30.640
	Cu/XLPE/PVC 1Cx14 mm2	"	34.230	34.230
	Cu/XLPE/PVC 1Cx16 mm2	"	46.640	46.640
	Cu/XLPE/PVC 1Cx22 mm2	"	54.820	54.820
	Cu/XLPE/PVC 1Cx25 mm2	"	63.300	63.300
	Cu/XLPE/PVC 1Cx30 mm2	"	75.300	75.300
	Cu/XLPE/PVC 1Cx35 mm2	"	80.200	80.200
	Cu/XLPE/PVC 1Cx38 mm2	"	104.500	104.500
	Cu/XLPE/PVC 1Cx50 mm2	"	127.300	127.300
	Cu/XLPE/PVC 1Cx60 mm2	"	145.300	145.300
	Cu/XLPE/PVC 1Cx70 mm2	"	167.000	167.000
	Cu/XLPE/PVC 1Cx80 mm2	"	199.800	199.800
	Cu/XLPE/PVC 1Cx95 mm2	"	212.300	212.300
	Cu/XLPE/PVC 1Cx100 mm2	"	252.600	252.600
	Cu/XLPE/PVC 1Cx120 mm2	"	261.600	261.600
	Cu/XLPE/PVC 1Cx125 mm2	"	323.200	323.200
	Cu/XLPE/PVC 1Cx150 mm2	"	387.300	387.300
	Cu/XLPE/PVC 1Cx185 mm2	"	411.800	411.800
	Cu/XLPE/PVC 1Cx200 mm2	"	507.300	507.300
	Cu/XLPE/PVC 1Cx240 mm2	"	597.600	597.600
	Cu/XLPE/PVC 1Cx250 mm2	"	635.200	635.200
	Cu/XLPE/PVC 1Cx300 mm2	"	836.300	836.300
	Cáp đồng bọc PVC 2 ruột (Cu/XLPE/PVC) 0,6/1KV theo TCVN 6610-2009			
	Cu/XLPE/PVC 2Cx1,5 mm2	đồng/m	11.130	11.130
	Cu/XLPE/PVC 2Cx2 mm2	"	13.580	13.580
	Cu/XLPE/PVC 2Cx2,5 mm2	"	15.810	15.810
	Cu/XLPE/PVC 2Cx3,5 mm2	"	21.440	21.440
	Cu/XLPE/PVC 2Cx4 mm2	"	23.460	23.460
	Cu/XLPE/PVC 2Cx5,5 mm2	"	30.270	30.270
	Cu/XLPE/PVC 2Cx6 mm2	"	32.200	32.200
	Cu/XLPE/PVC 2Cx8 mm2	"	40.850	40.850
	Cu/XLPE/PVC 2Cx10 mm2	"	49.780	49.780
	Cu/XLPE/PVC 2Cx11 mm2	"	52.990	52.990
	Cu/XLPE/PVC 2Cx14 mm2	"	67.100	67.100
	Cu/XLPE/PVC 2Cx16 mm2	"	76.180	76.180
	Cu/XLPE/PVC 2Cx22 mm2	"	101.380	101.380
	Cu/XLPE/PVC 2Cx25 mm2	"	117.800	117.800
	Cu/XLPE/PVC 2Cx30 mm2	"	147.400	147.400
	Cu/XLPE/PVC 2Cx35 mm2	"	163.600	163.600
	Cu/XLPE/PVC 2Cx38 mm2	"	188.200	188.200
	Cu/XLPE/PVC 2Cx50 mm2	"	223.300	223.300
	Cu/XLPE/PVC 2Cx60 mm2	"	298.800	298.800
	Cu/XLPE/PVC 2Cx70 mm2	"	307.800	307.800
	Cu/XLPE/PVC 2Cx80 mm2	"	395.400	395.400
	Cu/XLPE/PVC 2Cx95 mm2	"	420.700	420.700
	Cu/XLPE/PVC 2Cx100 mm2	"	497.900	497.900
	Cu/XLPE/PVC 2Cx120 mm2	"	532.400	532.400
	Cu/XLPE/PVC 2Cx125 mm2	"	620.600	620.600
	Cu/XLPE/PVC 2Cx150 mm2	"	678.900	678.900
	Cu/XLPE/PVC 2Cx185 mm2	"	812.300	812.300
	Cu/XLPE/PVC 2Cx200 mm2	"	992.300	992.300
	Cu/XLPE/PVC 2Cx240 mm2	"	1.062.300	1.062.300
	Cu/XLPE/PVC 2Cx250 mm2	"	1.280.200	1.280.200
	Cu/XLPE/PVC 2Cx300 mm2	"	1.329.200	1.329.200
	Cu/XLPE/PVC 2Cx400 mm2	"	1.751.300	1.751.300

	Cáp đồng bọc 3 ruột Cu/XLPE/PVC/0,6/1KV theo TCVN 6610-2009			
	Cu/XLPE/PVC 3x1,5 mm2	đồng/m	14.600	14.600
	Cu/XLPE/PVC 3x2 mm2	"	17.840	17.840
	Cu/XLPE/PVC 3x2,5 mm2	"	20.980	20.980
	Cu/XLPE/PVC 3x3,5 mm2	"	28.890	28.890
	Cu/XLPE/PVC 3x4 mm2	"	31.650	31.650
	Cu/XLPE/PVC 3x5,5 mm2	"	41.400	41.400
	Cu/XLPE/PVC 3x6 mm2	"	44.160	44.160
	Cu/XLPE/PVC 3x8 mm2	"	56.670	56.670
	Cu/XLPE/PVC 3x10 mm2	"	69.650	69.650
	Cu/XLPE/PVC 3x11 mm2	"	74.340	74.340
	Cu/XLPE/PVC 3x14 mm2	"	94.580	94.580
	Cu/XLPE/PVC 3x16 mm2	"	107.640	107.640
	Cu/XLPE/PVC 3x22 mm2	"	145.090	145.090
	Cu/XLPE/PVC 3x30 mm2	"	169.480	169.480
	Cu/XLPE/PVC 3x35 mm2	"	234.200	234.200
	Cu/XLPE/PVC 3x38 mm2	"	273.900	273.900
	Cu/XLPE/PVC 3x50 mm2	"	322.400	322.400
	Cu/XLPE/PVC 3x60 mm2	"	433.300	433.300
	Cu/XLPE/PVC 3x70 mm2	"	445.800	445.800
	Cu/XLPE/PVC 3x80 mm2	"	579.200	579.200
	Cu/XLPE/PVC 3x95 mm2	"	614.300	614.300
	Cu/XLPE/PVC 3x100 mm2	"	732.600	732.600
	Cu/XLPE/PVC 3x120 mm2	"	775.300	775.300
	Cu/XLPE/PVC 3x125 mm2	"	898.300	898.300
	Cu/XLPE/PVC 3x150 mm2	"	991.500	991.500
	Cu/XLPE/PVC 3x185 mm2	"	1.186.600	1.186.600
	Cu/XLPE/PVC 3x200 mm2	"	1.460.900	1.460.900
	Cu/XLPE/PVC 3x240 mm2	"	1.556.300	1.556.300
	Cu/XLPE/PVC 3x250 mm2	"	1.884.600	1.884.600
	Cu/XLPE/PVC 3x300 mm2	"	1.945.200	1.945.200
	Cu/XLPE/PVC 3x400 mm2	"	2.563.800	2.563.800
	Cáp đồng bọc 4 ruột Cu/XLPE/PVC/0,6/1KV theo TCVN 6610-2009			
	Cu/XLPE/PVC 4x1,5 mm2	đồng/m	18.400	18.400
	Cu/XLPE/PVC 4x2 mm2	"	22.730	22.730
	Cu/XLPE/PVC 4x2,5 mm2	"	26.860	26.860
	Cu/XLPE/PVC 4x3,5 mm2	"	37.180	37.180
	Cu/XLPE/PVC 4x4 mm2	"	41.030	41.030
	Cu/XLPE/PVC 4x5,5 mm2	"	52.260	52.260
	Cu/XLPE/PVC 4x6 mm2	"	57.780	57.780
	Cu/XLPE/PVC 4x8 mm2	"	74.340	74.340
	Cu/XLPE/PVC 4x10 mm2	"	91.540	91.540
	Cu/XLPE/PVC 4x11 mm2	"	97.710	97.710
	Cu/XLPE/PVC 4x14 mm2	"	124.760	124.760
	Cu/XLPE/PVC 4x16 mm2	"	140.300	140.300
	Cu/XLPE/PVC 4x22 mm2	"	190.350	190.350
	Cu/XLPE/PVC 4x25 mm2	"	222.970	222.970
	Cu/XLPE/PVC 4x30 mm2	"	282.800	282.800
	Cu/XLPE/PVC 4x35 mm2	"	308.900	308.900
	Cu/XLPE/PVC 4x38 mm2	"	358.800	358.800
	Cu/XLPE/PVC 4x50 mm2	"	426.600	426.600
	Cu/XLPE/PVC 4x60 mm2	"	572.700	572.700
	Cu/XLPE/PVC 4x70 mm2	"	592.300	592.300
	Cu/XLPE/PVC 4x80 mm2	"	772.000	772.000
	Cu/XLPE/PVC 4x95 mm2	"	815.100	815.100
	Cu/XLPE/PVC 4x100 mm2	"	968.600	968.600
	Cu/XLPE/PVC 4x120 mm2	"	1.031.900	1.031.900
	Cu/XLPE/PVC 4x125 mm2	"	1.197.300	1.197.300
	Cu/XLPE/PVC 4x150 mm2	"	1.320.800	1.320.800
	Cu/XLPE/PVC 4x185 mm2	"	1.580.300	1.580.300
	Cu/XLPE/PVC 4x200 mm2	"	1.936.600	1.936.600
	Cu/XLPE/PVC 4x240 mm2	"	2.076.200	2.076.200
	Cu/XLPE/PVC 4x250 mm2	"	2.499.200	2.499.200
	Cu/XLPE/PVC 4x300 mm2	"	2.594.900	2.594.900
	Cu/XLPE/PVC 4x400 mm2	"	3.420.300	3.420.300
e	**Đèn Led mâm nổi sơn tĩnh điện hiệu HT**			
	Đèn Led mâm nổi 6W vuông/tròn Φ120 (ánh sáng trắng/vàng)	đồng/cái	132.000	132.000
	Đèn Led mâm nổi 12W vuông/tròn Φ150 (ánh sáng trắng/vàng)	"	186.000	186.000

	Đèn Led mâm nổi 18W vuông/tròn Φ220 (ánh sáng trắng/vàng)	"	248.000	248.000
	Đèn Led mâm nổi 24W vuông/tròn Φ300 (ánh sáng trắng/vàng)	"	386.000	386.000
f	**Đèn Led âm trần - siêu mỏng hiệu HT**			0
	Đèn Led âm trần 3W tròn Φ75 (ánh sáng trắng/vàng)	đồng/cái	44.000	44.000
	Đèn Led âm trần 4W tròn Φ90 (ánh sáng trắng/vàng)	"	48.000	48.000
	Đèn Led âm trần 6W tròn Φ100 (ánh sáng trắng/vàng)	"	60.000	60.000
	Đèn Led âm trần 9W tròn Φ130 (ánh sáng trắng/vàng)	"	80.000	80.000
	Đèn Led âm trần 12W tròn Φ150 (ánh sáng trắng/vàng)	"	104.000	104.000
	Đèn Led âm trần 18W tròn Φ200 (ánh sáng trắng/vàng)	"	144.000	144.000
	Đèn Led âm trần 4W vuông 90 (ánh sáng trắng/vàng)	"	52.000	52.000
	Đèn Led âm trần 6W vuông 100 (ánh sáng trắng/vàng)	"	66.000	66.000
	Đèn Led âm trần 12W vuông 150 (ánh sáng trắng/vàng)	"	112.000	112.000
	Đèn Led âm trần 18W vuông 200 (ánh sáng trắng/vàng)	"	150.000	150.000
g	**Đèn Led DOWNLIGHT âm trần cao cấp**			0
	Đèn ếch Led cao cấp sơn trắng 3W Φ75 (ánh sáng trắng/vàng)	đồng/cái	90.000	90.000
	Đèn ếch Led cao cấp sơn trắng 7W Φ90 (ánh sáng trắng/vàng)	"	190.000	190.000
	Đèn ếch Led cao cấp sơn trắng 12W Φ113 (ánh sáng trắng/vàng)	"	276.000	276.000
	Đèn 6055- Led siêu mỏng 5W Φ60 (ánh sáng trắng/vàng)	"	170.000	170.000
	Đèn 6055- Led siêu mỏng 7W Φ90 (ánh sáng trắng/vàng)	"	194.000	194.000
	Đèn 6055- Led siêu mỏng 12W Φ110 (ánh sáng trắng/vàng)	"	250.000	250.000
	Đèn ếch Led cao cấp (tủ rượu)-3W Φ60 ánh sáng vàng	"	74.000	74.000
	Đèn lon Led 7W Φ100 ánh sáng trắng/vàng	"	232.000	232.000
	Đèn lon Led 9W Φ120 ánh sáng trắng/vàng	"	304.000	304.000
	Đèn lon Led 9W Φ120 (3 màu)	"	294.000	294.000
	Đèn ếch Led viền vàng siêu mỏng 7W Φ90 (ánh sáng trắng/vàng)	"	166.000	166.000
h	**Bóng đèn Compact Led hiệu HT**			
	Bóng đèn Compact Led HT 7W3U ánh sáng trắng/vàng	đồng/cái	50.000	50.000
	Bóng đèn Compact Led Ht 9W4U ánh sáng trắng/vàng	"	56.000	56.000
	Bóng đèn Compact Led HT 12W3U ánh sáng trắng/vàng	"	76.000	76.000
	Bóng đèn Compact Led HT 16W4U ánh sáng trắng/vàng	"	87.000	87.000
	Bóng đèn Compact Led HT 24W3U ánh sáng trắng/vàng	"	145.000	145.000
	Bóng đèn Compact Led HT 30W3U ánh sáng trắng/vàng	"	165.000	165.000
i	**Bộ bóng đèn TUBLELED LED HT T8**			
	Bộ bóng Tubeled T8 HT electric 1,2m (bao gồm 01 bòng T8 1,2m thủy tinh 20W + 01 máng đèn HT 1,2m	đồng/bộ	140.000	140.000
	Bộ bóng Tubeled T8 HT electric 0,6m (bao gồm 01 bòng T8 0,6m thủy tinh 20W + 01 máng đèn HT 0,6m	"	115.000	115.000
VIII	**Tôn**			
1	**Tol Nippovina - CN Công ty TNHH Nippovina Nha Trang - Lô 393-394-395 Đường 23/10 Tổ 2 Vĩnh Điềm, P. Ngọc Hiệp, Nha Trang**			
	Tôn mạ màu sóng vuông Việt Nhật 1,05m dày 0,35mm	đồng/m	83.000	83.000
	Tôn mạ màu sóng vuông Việt Nhật 1,05m dày 0,40mm	"	91.000	91.000
	Tôn mạ màu sóng vuông Việt Nhật 1,05m dày 0,42mm	"	98.000	98.000
	Tôn mạ màu sóng vuông Việt Nhật 1,05m dày 0,45mm	"	101.000	101.000
	Tôn mạ màu sóng vuông Việt Nhật 1,05m dày 0,50mm	"	113.000	113.000
	Tôn kẽm Phương Nam 1,2m dày 0,58mm	"	102.000	102.000
	Tôn kẽm Phương Nam 1,2m dày 0,75mm	"	128.000	128.000
	Tôn kẽm Hoa Sen 1,2m dày 0,75mm	"	128.000	128.000
	Tôn kẽm Hoa Sen 1,2m dày 0,95mm	"	155.000	155.000
	Tôn mạ kẽm sóng vuông 1,05m dày 0,40mm	"	71.000	71.000
	Tôn mạ màu nhập khẩu 1,05m dày 0,45mm	"	97.000	97.000
	Tôn Đông Á màu đỏ 1,05m dày 0,50mm	"	103.000	103.000
	Tôn lạnh mạ nhôm kẽm 1,05m dày 0,29mm	"	55.000	55.000
	Tôn lạnh mạ nhôm kẽm 1,05m dày 0,32mm	"	65.000	65.000
	Tôn lạnh mạ nhôm kẽm 1,05m dày 0,34mm	"	68.000	68.000
	Tôn lạnh mạ nhôm kẽm 1,05m dày 0,39mm	"	74.000	74.000
	Tôn lạnh mạ nhôm kẽm 1,05m dày 0,44mm	"	80.000	80.000
	Tôn lạnh mạ nhôm kẽm 1.05m dày 0,47mm	"	88.000	88.000
	Tôn lạnh mạ nhôm kẽm 1.05m dày 0,49mm	"	91.000	91.000
2	**Tole Phương Tuấn - Công ty TNHH Xây dựng & Quảng cáo Phương Tuấn**			
	Tole kẽm Sóng vuông 1,07m dày 0,31mm	đồng/m	66.600	66.600
	Tole kẽm Sóng vuông 1,07m dày 0,36mm	"	72.900	72.900
	Tole kẽm Sóng vuông 1,07m dày 0,38mm	"	75.600	75.600
	Tole kẽm Sóng vuông 1,07m dày 0,40mm	"	81.000	81.000
	Tole kẽm Sóng vuông 1,07m dày 0,42mm	"	84.600	84.600
	Tole kẽm Sóng vuông 1,07m dày 0,45mm	"	89.100	89.100
	Tole kẽm Sóng vuông 1,07m dày 0,48mm	"	91.800	91.800

	Tole kẽm Sóng vuông 1,07m dày 0,50mm	"	95.400	95.400
	Tole mạ màu sóng vuông 1,07m dày 0,31mm	"	81.840	81.840
	Tole mạ màu sóng vuông 1,07m dày 0,36mm	"	85.360	85.360
	Tole mạ màu sóng vuông 1,07m dày 0,38 mm	"	87.120	87.120
	Tole mạ màu sóng vuông 1,07m dày 0,40mm	"	88.000	88.000
	Tole mạ màu sóng vuông 1,07m dày 0,42mm	"	90.640	90.640
	Tole mạ màu sóng vuông 1,07m dày 0,43mm	"	91.520	91.520
	Tole mạ màu sóng vuông dày 1,07m 0,45mm	"	95.040	95.040
	Tole mạ màu sóng vuông dày 1,07m 0,48mm	"	98.560	98.560
	Tole mạ màu sóng vuông 1,07 dày 0,51mm	"	102.080	102.080
3	**Tole Bích Hợp - Công ty TNHH Bích Hợp - 241 Nguyễn Tất thành, Tp Tuy Hòa**			
	Tôn kẽm Việt Nam Sóng vuông 1,07m dày 0,31mm	đồng/m	84.000	84.000
	Tôn kẽm Việt Nam Sóng vuông 1,07m dày 0,36mm	"	92.000	92.000
	Tôn kẽm Việt Nam Sóng vuông 1,07m dày 0,38mm	"	95.000	95.000
	Tôn kẽm Việt Nam Sóng vuông 1,07m dày 0,41mm	"	99.000	99.000
	Tôn kẽm Việt Nam Sóng vuông 1,07m dày 0,43mm	"	103.000	103.000
	Tôn kẽm Việt Nam Sóng vuông 1,07m dày 0,45mm	"	106.000	106.000
	Tôn kẽm Việt Nam Sóng vuông 1,07m dày 0,48mm	"	110.000	110.000
	Tôn kẽm Việt Nam Sóng vuông 1,07m dày 0,51mm	"	114.000	114.000
	Tôn kẽm màu Việt Nam Sóng vuông 1,07m dày 0,31mm	"	86.000	86.000
	Tôn kẽm màu Việt Nam Sóng vuông 1,07m dày 0,36mm	"	94.000	94.000
	Tôn kẽm màu Việt Nam Sóng vuông 1,07m dày 0,38mm	"	97.000	97.000
	Tôn kẽm màu Việt Nam Sóng vuông 1,07m dày 0,41mm	"	101.000	101.000
	Tôn kẽm màu Việt Nam Sóng vuông 1,07m dày 0,43mm	"	105.000	105.000
	Tôn kẽm màu Việt Nam Sóng vuông 1,07m dày 0,45mm	"	107.000	107.000
	Tôn kẽm màu Việt Nam Sóng vuông 1,07m dày 0,48mm	"	111.000	111.000
	Tôn kẽm màu Việt Nam Sóng vuông 1,07m dầy 0,51mm	"	115.000	115.000
	Tôn lạnh ZACS-BLUESCOPE-Australia sóng vuông 1,07 x0,32mm	"	115.000	115.000
	Tôn lạnh ZACS Bluescope-Australia LD sóng vuông 1,07 x0,35mm	"	121.000	121.000
	Tôn lạnh ZACS Bluescope-Australia LD sóng vuông 1,07 x0,38mm	"	126.000	126.000
	Tôn lạnh ZACS Bluescope-Australia LD sóng vuông 1,07 x0,40mm	"	131.000	131.000
	Tôn lạnh ZACS Bluescope-Australia LD sóng vuông 1,07 x0,42mm	"	137.000	137.000
	Tôn lạnh ZACS Bluescope-Australia LD sóng vuông 1,07 x0,45mm	"	144.000	144.000
	Tôn màu ZACS Bluescope-Australia LD sóng vuông 1,07 x0,34mm	"	123.000	123.000
	Tôn màu ZACS Bluescope-Australia LD sóng vuông 1,07 x0,37mm	"	132.000	132.000
	Tôn màu ZACS Bluescope-Australia LD sóng vuông 1,07 x0,40mm	"	140.000	140.000
	Tôn màu ZACS Bluescope-Australia LD sóng vuông 1,07 x0,42mm	"	144.000	144.000
	Tôn màu ZACS Bluescope-Australia LD sóng vuông 1,07 x0,44mm	"	152.000	152.000
	Tôn màu ZACS Bluescope-Australia LD sóng vuông 1,07 x0,47mm	"	161.000	161.000
	Tôn màu ZACS Bluescope-Australia LD sóng ngói 1,07 x0,34mm	"	148.000	148.000
	Tôn màu ZACS Bluescope-Australia LD sóng ngói 1,07 x0,37mm	"	157.000	157.000
	Tôn màu ZACS Bluescope-Australia LD sóng ngói 1,07 x0,40mm	"	165.000	165.000
	Tôn màu ZACS Bluescope-Australia LD sóng ngói 1,07 x0,42mm	"	169.000	169.000
	Tôn màu ZACS Bluescope-Australia LD sóng ngói 1,07 x0,44mm	"	177.000	177.000
	Tôn màu ZACS Bluescope-Australia LD sóng ngói 1,07 x0,47mm	"	186.000	186.000
	Tôn màu ZACS Bluescope-Australia LDsóng ngói, cuốn vòm 1,07 x0,42	"	169.000	169.000
	Tôn màu ZACS Bluescope-Australia LDsóng ngói, cuốn vòm 1,07 x0,44	"	177.000	177.000
	Tôn màu ZACS Bluescope-Australia LDsóng ngói, cuốn vòm 1,07 x0,47	"	186.000	186.000
	Tôn màu ZACS Sắc Việt - Bluescope-Australia LD sóng vuông 1,07 x0,30	"	92.000	92.000
	Tôn màu ZACS Sắc Việt - Bluescope-Australia LD sóng vuông 1,07 x0,35	"	101.000	101.000
	Tôn màu ZACS Sắc Việt - Bluescope-Australia LD sóng vuông 1,07 x0,40	"	109.000	109.000
	Tôn màu ZACS Sắc Việt - Bluescope-Australia LD sóng vuông 1,07 x0,45	"	116.000	116.000
	Tôn ZACS Tấm trần-Bluescope-Australia LD 1,07 x0,22	"	86.000	86.000
	Quả cầu hút nhiệt - nhôm (lắp trên mái tôn), đế 45x45 - Ø36	đồng/cái	1.200.000	1.200.000
	Quả cầu hút nhiệt - nhôm (lắp trên mái tôn), đế 50x50 - Ø45	"	1.400.000	1.400.000
	Quả cầu hút nhiệt - nhôm (lắp trên mái tôn), đế 60x60 - Ø50	"	1.600.000	1.600.000
	Quả cầu hút nhiệt - nhôm (lắp trên mái tôn), đế 70x70 - Ø60	"	2.000.000	2.000.000
	Quả cầu hút nhiệt - inox (lắp trên mái tôn), đế 45x45 - Ø36	"	1.400.000	1.400.000
	Quả cầu hút nhiệt - inox (lắp trên mái tôn), đế 50x50 - Ø45	"	1.600.000	1.600.000
	Quả cầu hút nhiệt - inox (lắp trên mái tôn), đế 60x60 - Ø50	"	1.800.000	1.800.000
	Quả cầu hút nhiệt - inox (lắp trên mái tôn), đế 70x70 - Ø60	"	2.100.000	2.100.000
	Vít lợp tôn - Taiwan 0,5 phân x 55mm	đồng/con	500	500
	Vít lợp tôn - Taiwan 0,75 phân x 80mm	"	700	700
	Lưới rào mạ kẽm loại 3 ly cao 1m2, thép mạ kẽm 0,6 x 0,6 x 3,0 ly	đồng/m	50.600	50.600
	Lưới rào mạ kẽm loại 3 ly cao 1m5, thép mạ kẽm 0,6 x 0,6 x 3,0 ly	"	61.600	61.600
	Lưới rào mạ kẽm loại 3 ly cao 1m8, thép mạ kẽm 0,6 x 0,6 x 3,0 ly	"	77.000	77.000
	Rọ đá thép mạ kẽm loại 1 x 2 x 0,5m, viền Ø35 x dây Ø27	đồng/cái	239.000	239.000
	Rọ đá thép mạ kẽm loại 1 x 2 x 0,5m, viền Ø40 x dây Ø30	"	347.000	347.000

	Rọ đá thép mạ kẽm loại 1 x 2 x 1m, viền Ø35 x dây Ø27	"	332.200	332.200
	Rọ đá thép mạ kẽm loại 1 x 2 x 1m, viền Ø40 x dây Ø30	"	429.000	429.000
4	**Tôn lạnh Đông Á - DNTN TM&DL Huy Lộc - 345-347-384 Nguyễn Văn Linh, P. Phú Lâm, Tp Tuy Hòa**			
a	**Tôn lạnh Đông Á (tôn trắng) 1,07m**			
	Dày 0,22mm	đồng/m	62.000	63.000
	Dày 0,28mm	"	67.000	68.000
	Dày 0,30mm	"	74.000	75.000
	Dày 0,32mm	"	77.000	78.000
	Dày 0,35mm	"	81.000	82.000
	Dày 0,40mm	"	87.000	88.000
	Dày 0,43mm	"	93.000	94.000
	Dày 0,45mm	"	97.000	98.000
	Dày 0,47mm	"	102.000	103.000
	Dày 0,50mm	"	105.000	106.000
b	**Tôn lạnh màu Đông Á sóng vuông (tôn màu) 1,07m**			
	Dày 0,25mm	đồng/m	69.000	70.000
	Dày 0,30mm	"	78.000	79.000
	Dày 0,35mm	"	83.000	84.000
	Dày 0,40mm	"	90.000	92.000
	Dày 0,42mm	"	94.000	95.000
	Dày 0,45mm	"	99.000	100.000
	Dày 0,48mm	"	104.000	105.000
	Dày 0,50mm	"	107.000	108.000
IX	**Vật tư điện**			
1	**Dây và cáp điện CADI -SUN**			
a	**Cáp đồng bọc 1 lõi (Cu/PVC)/ 0,6/1KV CadisunTCVN5935:1995**			
	CV 1.0(7/0,42) 0,6/1KV	đồng/m	2.625	2.625
	CV 1.5(7/0,52) 0,6/1KV	"	3.754	3.754
	CV 2.5(7/0,67) 0,6/1KV	"	5.953	5.953
	CV 4.0(7/0,85) 0,6/1KV	"	9.507	9.507
	CV 6.0(7/1,04) 0,6/1KV	"	13.890	13.890
	CV 10.0(7/1,36) 0,6/1KV	"	21.878	21.878
	CV 1x16 (7/1,71) 0,6/1KV	"	34.181	34.181
	CV 1x25 (7/2,14) 0,6/1KV	"	53.172	53.172
	CV 1x35 (7/2,52) 0,6/1KV	"	74.630	74.630
	CV 1x50 (19/1,83) 0,6/1KV	"	106.165	106.165
	CV 1x70 (19/2,14) 0,6/1KV	"	143.784	143.784
	CV 1x95 (19/2,52) 0,6/1KV	"	201.546	201.546
	CV 1x120 (37/2,02) 0,6/1KV	"	251.775	251.775
	CV 1x150 (37/2,26) 0,6/1KV	"	313.113	313.113
	CV 1x185 (37/2,51) 0,6/1KV	"	391.816	391.816
	CV 1x240 (37/2,84) 0,6/1KV	"	505.731	505.731
	CV 1x300 (37/3,15) 0,6/1KV	"	633.053	633.053
b	**Dây mềm bọc PVC- 2 ruột oval (Cu/PVC/PVC) Cadisun TCVN6610-5:2000**			
	VCTFK 2x1.0 (40/0,18) 300/500V	đồng/m	6.043	6.043
	VCTFK 2x1.5 (48/0,20) 300/50V	"	8.463	8.463
	VCTFK 2x2.5 (50/0,20 300/500V	"	13.341	13.341
	VCTFK 2x4.0 (50/0,32) 300/500V	"	20.645	20.645
	VCTFK 2x6.0 (75/0,32) 300/500V	"	30.046	30.046
c	**Cáp nhôm bọc -1 ruột -VA (AL/PVC) Cadi sun TCVN5935:1995**			
	AV 16mm2	đồng/m	5.914	5.914
	AV 25mm2	"	8.753	8.753
	AV 35mm2	"	10.757	10.757
	AV 50mm2	"	14.578	14.578
	AV 70mm2	"	19.768	19.768
	AV 95mm2	"	26.431	26.431
	AV 120mm2	"	33.739	33.739
	AV 150mm2	"	42.055	42.055
	AV 185mm2	"	51.860	51.860
d	**Cáp nhôm bọc vặn xoắn -2 ruột - ABC Cadi sun TCVN 6447:1998**			
	ABC 2x16mm2	đồng/m	14.315	14.315
	ABC 2x25m2	"	19.597	19.597
	ABC 2x35mm2	"	22.683	22.683
	ABC 2x50mm2	"	31.191	31.191
	ABC 2x70mm2	"	42.661	42.661
	ABC 2x95mm2	"	56.690	56.690
	ABC 2x120mm2	"	69.071	69.071
đ	**Cáp nhôm bọc vặn xoắn -3 ruột - ABC Cadi sun TCVN 6447:1998**			

	ABC 3x16mm2	đồng/m	20.881	20.881
	ABC 3x25m2	"	28.853	28.853
	ABC 3x35mm2	"	33.723	33.723
	ABC 3x50mm2	"	46.230	46.230
	ABC 3x70mm2	"	63.760	63.760
	ABC 3x95mm2	"	84.828	84.828
	ABC 3x120mm2	"	103.409	103.409
	ABC 3x150mm2	"	125.254	125.254
	ABC 3x185mm2	"	157.589	157.589
e	**Cáp nhôm bọc vặn xoắn -4 ruột - ABC Cadi sun TCVN 6447:1998:**			
	ABC 4x16mm2	đồng/m	27.653	27.653
	ABC 4x25mm2	"	38.645	38.645
	ABC 4x35mm2	"	45.007	45.007
	ABC 4x50mm2	"	62.223	62.223
	ABC 4x70mm2	"	85.309	85.309
	ABC 4x95mm2	"	113.562	113.562
	ABC 4x120mm2	"	138.460	138.460
	ABC 4x150mm2	"	169.091	169.091
	ABC 4x185mm3	"	209.861	209.861
f	**Cáp đồng bọc 1 ruột Cu/XLPE/PVC)/0,6/1KVCadisunTCVN5935:1995**			
	CXV 1x16mm2	đồng/m	35.608	35.608
	CXV 1 x25mm2	"	54.790	54.790
	CXV 1x35mm2	"	76.310	76.310
	CXV 1x50mm2	"	107.540	107.540
	CXV 1x70mm2	"	147.240	147.240
	CXV 1x95mm2	"	204.380	204.380
	CXV 1x120mm2	"	255.667	255.667
	CXV 1x150mm2	"	318.180	318.180
	CXV 1x185mm2	"	398.477	398.477
	CXV 1x240mm2	"	511.502	511.502
g	**Cáp đồng bọc 2 ruột Cu/XLPE/PVC)/0,6/1KVCadisunTCVN5935:1995**			
	CXV2x4mm2	đồng/m	21.390	21.390
	CXV2x6mm2	"	34.018	34.018
	CXV 2x10mm2	"	50.843	50.843
	CXV 2x16mm2	"	77.177	77.177
	CXV 2x25mm2	"	117.899	117.899
h	**Cáp đồng bọc 4ruột Cu/XLPE/PVC)/0,6/1KVCadisun TCVN5935:1995**			
	CXV 4x6mm2	đồng/m	63.595	63.595
	CXV4x10mm2	"	96.809	96.809
	CXV4x16mm2	"	146.594	146.594
	CXV4x25mm2	"	225.390	225.390
	CXV4x35mm2	"	311.715	311.715
	CXV4x50mm2	"	440.429	440.429
	CXV4x70mm2	"	605.036	605.036
	CXV 4x95mm2	"	837.516	837.516
	CXV 4x120mm2	"	1.047.241	1.047.241
	CXV 4x150mm2	"	1.302.304	1.302.304
	CXV 4x185mm2	"	1.632.516	1.632.516
i	**Cáp đồng 4 ruột bọc XLPE/PVC, 1 lõi trung tính Cadisun:TCVN5935:1995**			
	CXV 3x10+1x6mm2	đồng/m	87.970	87.970
	CXV 3x16+1x10mm2	"	133.361	133.361
	CXV 3x25+1x16mm2	"	204.942	204.942
	CXV 3x50+1x25mm2	"	386.257	386.257
	CXV 3x70+1x35mm2	"	529.874	529.874
	CXV 3x95+1x50mm2	"	737.412	737.412
	CXV 3x120+1x70mm2	"	936.256	936.256
	CXV 3x150+1x95mm2	"	1.186.054	1.186.054
	CXV 3x185+1x120mm2	"	1.485.840	1.485.840
	CXV 3x240+1x150mm2	"	1.893.870	1.893.870
k	**Cáp đồng 4 ruột bọc PVC/PVC,1 lõi trung tính Cadisun: TCVN5935:1995**			
	CVV 3x10+1x6mm2	đồng/m	89.846	89.846
	CVV 3x16+1x10mm2	"	135.399	135.399
	CVV 3x25+1x16mm2	"	207.157	207.157
	CVV 3x35+1x25mm2	"	292.490	292.490
	CVV 3x50+1x35mm2	"	412.325	412.325
	CVV 3x70+1x35mm2	"	532.403	532.403
	CVV 3x95+1x50mm2	"	743.437	743.437
	CVV 3x120+1x70mm2	"	941.466	941.466

l	**Cáp ngầm 2 ruột-Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-0.6/1KV Cadisun: TCVN5935:1995**			
	DSTA 2x2.5mm2	đồng/m	24.576	24.576
	DSTA 2x4.0mm2	"	33.026	33.026
	DSTA 2x6.0mm2	"	41.956	41.956
	DSTA 2x10mm2	"	59.981	59.981
	DSTA 2x16mm2	"	86.400	86.400
	DSTA 2x25mm2	"	131.507	131.507
	DSTA 2x35mm2	"	176.354	176.354
	DSTA 2x50mm2	"	245.844	245.844
	DSTA 2x70mm2	"	333.789	333.789
	DSTA 2x95mm2	"	463.077	463.077
m	**Cáp ngầm 4 ruột-Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-0.6/1KV Cadisun TCVN5935:1995**			
	DSTA 4x6mm2	đồng/m	73.914	73.914
	DSTA 4x10mm2	"	108.194	108.194
	DSTA 4x16mm2	"	158.831	158.831
	DSTA 4x25mm2	"	240.407	240.407
	DSTA 4x35mm2	"	330.059	330.059
	DSTA 4x50mm2	"	463.547	463.547
	DSTA 4x70mm2	"	637.699	637.699
	DSTA 4x95mm2	"	876.378	876.378
	DSTA 4x120mm2	"	1.090.379	1.090.379
	DSTA 4x150mm2	"	1.355.383	1.355.383
	DSTA 4x185mm2	"	1.714.123	1.714.123
	DSTA 4x240mm2	"	2.190.089	2.190.089
n	**Cáp ngầm 4 ruột-Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-0.6/KV 1lõi trung tính Cadisun TCVN5935:1995**			
	DSTA 3x10+1x6mm2	đồng/m	99.413	99.413
	DSTA 3x16+1x10mm2	"	145.520	145.520
	DSTA 3x25+1x16mm2	"	219.398	219.398
	DSTA 3x35+1x16mm2	"	285.985	285.985
	DSTA 3x35+1x25mm2	"	307.100	307.100
	DSTA 3x50+1x35mm2	"	428.534	428.534
	DSTA 3x70+1x50mm2	"	594.687	594.687
	DSTA 3x95+1x50mm2	"	773.060	773.060
	DSTA 3x120+1x70mm2	"	977.630	977.630
	DSTA 3x150+1x95mm2	"	1.234.411	1.234.411
	DSTA 3x185+1x120mm2	"	1.561.593	1.561.593
	DSTA 3x240+1x150mm2	"	1.988.928	1.988.928
o	**Cáp đồng trần CADISUN, TCVN5064:1994/SĐ1:1995; TCVN6612:2000**			
	CF 10mm2	đồng/kg	235.282	235.282
	CF 16mm2	"	234.669	234.669
	CF 25mm2	"	234.633	234.633
	CF 35mm2	"	234.314	234.314
	CF 50mm2	"	236.450	236.450
	CF 70mm2	"	234.292	234.292
p	**Cáp nhôm trần lõi thép CADISUN, TCVN 5064:1994/SĐ1:1995**			
	As 35/6.2 mã 54012004	đồng/kg	74.014	74.014
	As 50/8; mã 54012005;	"	73.339	73.339
	As 70/11mã 54012008	"	72.956	72.956
	As 95/16 mã 54012008	"	72.855	72.855
	As 120/19 mã 54012010	"	76.742	76.742
	As 150/19 mã 54012010	"	78.827	78.827
2	**Dây điện lực ruột đồng cách điện PVC - Cadivi**			
a	**Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500V-TCVN 6610-3:2000**			
	VC-0,5 (Ø 0,80)-300/500V	đồng/m	1.210	1.210
	VC-1,00 (Ø 1,13)-300/500V	"	2.002	2.002
b	**Dây điện mềm dẻo bọc nhựa PVC-0,6/1kV-TCCS 10C:2011 (ruột đồng)**			
	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1kV	đồng/m	4.202	4.202
	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1kV	"	5.896	5.896
	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1kV	"	9.570	9.570
c	**Dây điện mềm, ovan bọc nhựa PVC (ruột đồng)**			
	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500V-TCCS 6610-5:2007	đồng/m	5.016	5.016
	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-0,6/1kV-TCCS 10B:2014	"	6.952	6.952
	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)-0,6/1kV-TCCS 10B:2014	"	24.728	24.728
d	**Cáp điện lực hạ thế-450/750V-TCVN 6610-3:2000 (ruột đồng)**			
	CV-1.5 (7/0.52)-450/750V	đồng/m	3.091	3.091
	CV-2.5 (7/0.67)-450/750V	"	5.148	5.148
	CV-10 (7/1.35)-450/750V	"	18.480	18.480
	CV-50-750V	"	86.427	86.427

	CV-240-750V	"	427.284	427.284
	CV-300-750V	"	535.040	535.040
đ	**Cáp điện lực hạ thế-0,6/1kV-TCVN 5935:1995 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**			
	CVV-1 (1x7/0,425) - 0,6/1kV	đồng/m	3.696	3.696
	CVV-1.5 (1x7/0,52) - 0,6/1kV	"	4.675	4.675
	CVV-6 (1x7/1,04) - 0,6/1kV	"	13.310	13.310
	CVV-25 - 0,6/1kV	"	47.421	47.421
	CVV-50 - 0,6/1kV	"	88.583	88.583
	CVV-95- 0,6/1kV	"	168.861	168.861
	CVV-150- 0,6/1kV	"	272.503	272.503
e	**Cáp điện lực hạ thế-300/500V-TCVN 6610-4 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**			
	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)-300/500V	đồng/m	10.208	10.208
	CVV-2x4 (2x7/0.85)-300/500V	"	21.021	21.021
	CVV-2x10 (2x7/1.35)-300/500V	"	46.541	46.541
	CVV-3x1.5 (3x7/0.52)-300/500V	"	13.112	13.112
	CVV-3x2.5 (3x7/0.67)-300/500V	"	19.228	19.228
	CVV-3x6 (3x7/1.04)-300/500V	"	39.204	39.204
	CVV-4x1.5 (4x7/0.52)-300/500V	"	16.643	16.643
	CVV-4x2.5 (4x7/0.67)-300/500V	"	24.541	24.541
f	**Cáp điện lực hạ thế-0,6/1kV-TCVN 5935 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**			
	CVV-2x16-0,6/1kV	đồng/m	72.743	72.743
	CVV-2x35-0,6/1kV	"	140.800	140.800
	CVV-2x95-0,6/1kV	"	358.347	358.347
	CVV-2x150-0,6/1kV	"	576.884	576.884
	CVV-3x16-0,6/1kV	"	99.726	99.726
	CVV-3x50-0,6/1kV	"	274.560	274.560
	CVV-3x95-0,6/1kV	"	520.861	520.861
	CVV-3x120-0,6/1kV	"	656.183	656.183
	CVV-4x16-0,6/1kV	"	128.667	128.667
	CVV-4x25-0,6/1kV	"	195.261	195.261
	CVV-4x50-0,6/1kV	"	362.846	362.846
	CVV-4x120-0,6/1kV	"	872.762	872.762
	CVV-4x185-0,6/1kV	"	1.335.147	1.335.147
	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	"	118.404	118.404
	CVV-3x25+1x16-0,6/1kV	"	178.541	178.541
	CVV-3x50+1x25-0,6/1kV	"	321.200	321.200
	CVV-3x95+1x50-0,6/1kV	"	609.642	609.642
	CVV-3x120+1x70-0,6/1kV	"	780.164	780.164
g	**Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ-0,6/1kV-TCVN 5935 (ruột đồng, vỏ PVC)**			
	CVV/DATA-25-0,6/1kV	đồng/m	67.463	67.463
	CVV/DATA-50-0,6/1kV	"	112.640	112.640
	CVV/DATA-95-0,6/1kV	"	195.844	195.844
	CVV/DATA-240-0,6/1kV	"	465.421	465.421
	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85)-0,6/1kV	"	34.023	34.023
	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35)-0,6/1kV	"	60.027	60.027
	CVV/DSTA-2x50-0,6/1kV	"	210.507	210.507
	CVV/DSTA-2x150-0,6/1kV	"	634.084	634.084
	CVV/DSTA-3x4 (3x7/0.85)-0,6/1kV	"	42.724	42.724
	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1kV	"	113.608	113.608
	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1kV	"	297.242	297.242
	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1kV	"	1.076.724	1.076.724
	CVV/DSTA-3x4+1x2.5-0,6/1kV	"	49.368	49.368
	CVV/DSTA-3x16+1x10-0,6/1kV	"	133.067	133.067
	CVV/DSTA-3x50+1x25-0,6/1kV	"	346.808	346.808
	CVV/DSTA-3x240+1x120-0,6/1kV	"	1.623.402	1.623.402
h	**Dây đồng trần xoắn (TCVN 5064:1994)**			
	Dây đồng trần xoắn, tiết diện > 4 đến ≤ 10mm2	đồng/kg	185.284	185.284
	Dây đồng trần xoắn, tiết diện > 10 đến ≤ 50mm2	"	182.446	182.446
k	**Cáp điện kế-0,6/1kV-TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**			
	DK-CVV-2x4 (2x7/0.85)-0,6/1kV	đồng/m	28.347	28.347
	DK-CVV-2x10 (2x7/1.35)-0,6/1kV	"	55.924	55.924
	DK-CVV-2x35-0,6/1kV	"	149.204	149.204
l	**Cáp điều khiển-0,6/1kV-TCVN 5935 (2 → 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)**			
	DVV-2x1.5 (2x7/0.52)-0,6/1kV	đồng/m	11.022	11.022
	DVV-10x2.5 (10x7/0.67)-0,6/1kV	"	56.320	56.320
	DVV-19x4 (19x7/0.85)-0,6/1kV	"	159.764	159.764
	DVV-37x2.5 (37x7/0.67)-0,6/1kV	"	195.646	195.646
m	**Cáp điều khiển có màn chắc chống nhiễu - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 → 37 lõi, ruột đồng)**			

	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52)-0,6/1kV	đồng/m	19.943	19.943
	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67)-0,6/1kV	"	55.726	55.726
	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67)-0,6/1kV	"	174.823	174.823
n	**Cáp trung thế treo-12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)kV-TCVN 5935 (ruột đồng,có chống thấm,bán dẫn ruột dẫn,cách điện XLPE)**			
	CX1/WB-95-12/20(24)kV	đồng/m	207.592	207.592
	CX1/WB-240-12/20(24)kV	"	491.128	491.128
i	**Cáp trung thế có màn chắc kim loại, có giáp bảo vệ-12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)kV - TCVN 5935/IEC 60502-2**			
	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24)kV	đồng/m	579.832	579.832
	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24)kV	"	2.790.832	2.790.832
j	**Dây điện lực ruột nhôm, bọc cách điện PVC**			
	AV-16-0,6/1kV	đồng/m	5.478	5.478
	AV-35-0,6/1kV	"	10.395	10.395
	AV-120-0,6/1kV	"	32.648	32.648
	AV-500-0,6/1kV	"	121.341	121.341
o	**Dây nhôm lõi thép các loại (ACSR-TCVN 5064:1994/TCVN 6483:1999)**			
	Dây nhôm lõi thép các loại ≤ 50mm2	đồng/kg	58.861	58.861
	Dây nhôm lõi thép các loại >50 đến ≤ 95mm2	"	58.168	58.168
	Dây nhôm lõi thép các loại >240mm2	"	63.162	63.162
p	**Cáp vặn xoắn hạ thế-0,6/1kV-TCVN 6447:1998 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)**			
	LV-ABC-2x50-0,6/1kV	đồng/m	30.107	30.107
q	**Cầu dao - TCVN 6480:2008**			
	Cầu dao 2 pha: CD 20A-2P	đồng/cái	35.310	35.310
	Cầu dao 2 pha đảo: CDD 20A-2P	"	45.100	45.100
	Cầu dao 3 pha: CD 30A-3P	"	72.380	72.380
	Cầu dao 3 pha đảo: CDD 20A-3P	"	70.070	70.070
r	**Ống luồn dây điện - BS EN 61386-21/61386-22**			
	Ống luồn dây điện cứng 750N F16-CA16M (2,9m/ống)	đồng/ống	20.460	20.460
	Ống luồn dây điện cứng 1250N F16-CA16M (2,9m/ống)	"	26.070	26.070
	Ống luồn dây điện đàn hồi F16-CAF16 (50m/cuộn)	đồng/cuộn	201.850	201.850
	Ống luồn dây điện đàn hồi F20-CAF20 (50m/cuộn)	"	228.910	228.910
s	**Cáp đồng trục 5C-FB-JF, tiêu chuẩn JIS C 3502, TCCS 50-2014/CADIVI**			
	Cáp đồng trục 5C-FB-JF	đồng/m	6.589	6.589
t	**Cáp mạng LAN, tiêu chuẩn ANSI/TIA/EIA-568-C.2**			
	Cáp mạng LAN CAT 5e	đồng/m	7.480	7.480
	Cáp mạng LAN CAT 6	"	9.460	9.460
z	**Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV - TCVN 5935/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C**			
	CV/FR-1x25-0,6/1kV	đồng/m	45.650	45.650
	CV/FR-1x240-0,6/1kV	"	370.359	370.359
3	**Dây cáp điện LUCKY STAR**			
a	**Cáp điện đơn cứng VC-0,6/1,0KV**			
	VC1LK - 12/10- 1x1/1.2	đồng/100m	256.300	256.300
	VC2LK- 16/10- 1x1/1,60	"	465.212	465.212
	VC3LK- 20/10- x1/2.0	"	704.220	704.220
	VC5LK-26/10- 1x1/2,6	"	1.184.654	1.184.654
	VC7LK-30/10- 1x1/3.0	"	1.554.619	1.554.619
b	**Dây điện đơn mềm: VCm-450/750V**			
	VCm 1.5LK-1x30/0.25	đồng/200m	691.310	691.310
	VCm 2.5LK-1x50/0.25	"	1.115.015	1.115.015
	VCm 4.0LK-1x80/0.25	đồng/100m	866.671	866.671
	VCm 6.0LK-1x120/0.25	"	1.299.500	1.299.500
	VCm 8.0LK-1x162/0.25	đồng/m	18.232	18.232
	VCm 10LK-1x200/0.25	"	23.010	23.010
	VCm 16LK-1x320/0.25	"	33.755	33.755
	VCm 25LK-1x500/0.25	"	52.000	52.000
	VCm 35LK-1x700/0.25	"	73.490	73.490
	VCm 50LK-1x1000/0.25	"	107.751	107.751
c	**Dây điện đôi mềm oval Vcmo- 300/500V & 0.6/1.0**			
	VCmo 2x0,75LK - 2 x24/0,20	đồng/200m	868.200	868.200
	VCmo 2x1,5LK - 2 x30/0,25	đồng/100m	782.000	782.000
	VCmo 2x2,5LK - 2 x50/0,25	"	1.276.800	1.276.800
	VCmo 2x4,0LK - 2 x80/0,25	"	1.966.000	1.966.000
	VCmo 2x6.0LK - 2 x120/0,25	"	2.850.700	2.850.700
d	**Cáp điện lực 1 lõi đồng cứng - Cấp điện áp 450/750V**			
	CV 1.5mm2 - 7/0.52	đồng/100m	353.000	353.000
	CV 2.5mm2 - 7/0.67	"	580.000	580.000
	CV 4.0mm2 - 7/0.85	"	888.908	888.908
	CV 6.0mm2 - 7/1.04	"	1.357.224	1.357.224
đ	**Cáp mềm cách điện 2 lõi, 3 lõi**			

	2 lõi VVCm 2x1,5mm2 -2x30/0,25 cấp điện áp 300/500V	đồng/m	9.300	9.300
	VVCm 2x2,0mm2 -2x40/0,25 cấp điện áp 300/500V	"	11.500	11.500
	VVCm 2x2,5mm2 -2x50/0,25 cấp điện áp 300/500V	"	14.100	14.100
	VVCm 2x3,5mm2 -2x70/0,25 cấp điện áp 0.6/1.0KV	"	18.500	18.500
	VVCm 2x4,0mm2 -2x80/0,25 cấp điện áp 0.6/1.0KV	"	21.300	21.300
	VVCm 2x5,0mm2 -2x100/0,25 cấp điện áp 0.6/1.0KV	"	28.402	28.402
	VVCm 2x5,5mm2 -2x111/0,25 cấp điện áp 0.6/1.0KV	"	30.788	30.788
	VVCm 2x6,0mm2 -2x120/0,25 cấp điện áp 0.6/1.0KV	"	32.300	32.300
	VVCm 2x8,0m2 -2x162/0,25 cấp điện áp 0.6/1.0KV	"	42.950	42.950
	VVCm 2x10mm2 -2x200/0,25 cấp điện áp 0.6/1.0KV	"	51.400	51.400
	3 lõi VVCm 3x1,5mm2 -2x30/0,25 cấp điện áp 300/500V	"	13.100	13.100
	VVCm 3x2,0mm2 -2x40/0,25 cấp điện áp 300/500V	"	16.400	16.400
	VVCm 3x2,5mm2 -2x50/0,25 cấp điện áp 300/500V	"	20.300	20.300
	VVCm 3x3,5mm2 -2x70/0,25 cấp điện áp 0.6/1.0KV	"	26.700	26.700
	VVCm 3x4,0mm2 -2x80/0,25 cấp điện áp 0.6/1.0KV	"	30.500	30.500
	VVCm 3x5,0mm2 -2x100/0,25 cấp điện áp 0.6/1.0KV	"	41.450	41.450
	VVCm 3x5,5mm2 -2x111/0,25 cấp điện áp 0.6/1.0KV	"	43.500	43.500
	VVCm 3x6,0mm2 -2x120/0,25 cấp điện áp 0.6/1.0KV	"	45.550	45.550
	VVCm 3x8,0m2 -2x162/0,25 cấp điện áp 0.6/1.0KV	"	60.400	60.400
	VVCm 3x10mm2 -2x200/0,25 cấp điện áp 0.6/1.0KV	"	72.400	72.400
	3 pha +1 trung tính			
	VVCm 3x1,5mm2+1x1.0LK -3x30/0,25+1x20/0.25 cấp điện áp 300/500V	"	16.200	16.200
	VVCm 3x2.0mm2+1x1.0LK -3x40/0,25+1x20/0.25 cấp điện áp 300/500V	"	19.300	19.300
	VVCm 3x2.5mm2+1x1.5LK -3x50/0,25+1x30/0.25 cấp điện áp 300/500V	"	26.333	26.333
	VVCm 3x3.5mm2+1x1.5LK -3x70/0,25+1x30/0.25 cấp điện áp 300/500V	"	30.500	30.500
	VVCm 3x4.0mm2+1x2.0LK -3x80/0,25+1x40/0.25 cấp điện áp 0.6/1.0kV	"	35.500	35.500
	VVCm 3x5.0mm2+1x2.5LK -3x100/0,25+1x50/0.25 cấp điện áp 0.6/1.0kV	"	42.950	42.950
	VVCm 3x5.5mm2+1x2.5LK -3x111/0,25+1x50/0.25 cấp điện áp 0.6/1.0kV	"	47.450	47.450
	VVCm 3x6.0mm2+1x2.5LK -3x120/0,25+1x50/0.25 cấp điện áp 0.6/1.0kV	"	51.750	51.750
	VVCm 3x8.0mm2+1x4.0LK -3x162/0,25+1x80/0.25 cấp điện áp 0.6/1.0kV	"	70.400	70.400
	VVCm 3x10mm2+1x5.0LK -3x200/0,25+1x100/0.25 cấp điện áp 0.6/1.0kV	"	102.167	102.167
e	Cáp điện lực 2 lõi 0,6/1kv			
	CVV 2x1,5mm2- 2x7/0,52	đồng/m	9.900	9.900
	2x2,5mm2- 2x7/0,67	"	13.200	13.200
	2x4,0mm2- 2x7/0,85	"	19.900	19.900
	2x6,0mm2- 2x7/1,04	"	28.550	28.550
	2x8,0mm2- 2x7/1,2	"	36.850	36.850
	2x11mm2- 2x7/1,4	"	48.850	48.850
	2x16mm2- 2x7/1,7	"	69.400	69.400
	2x22mm2- 2x7/2,0	"	93.900	93.900
	2x25mm2- 2x7/2,14	"	107.400	107.400
	2x50mm2- 2x19/1,8	"	207.900	207.900
4	**Dây và Cáp điện Thịnh Phát**			
a	**Dây đôi mềm, bọc nhựa PVC (VCmd) 450/750V TCVN 5935 IEC 60502**			
	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-450/750V	đồng/m	2.456	2.456
	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-450/750V	"	3.436	3.436
	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-450/750V	"	4.417	4.417
	VCmd-2x1.5-(2x30/0.25)-450/750V	"	6.268	6.268
	VCmd-2x2.5-(2x50/0.25)-450/750V	"	10.188	10.188
b	**Dây oval mềm, bọc nhựa PVC (VCmo) 300/500V TCVN 5935 IEC 60502**			
	VCmo-2x0.5-(2x16/0.2)-300/500V	đồng/m	3.436	3.436
	VCmo-2x0.75-(2x24/0.2)-300/500V	"	4.271	4.271
	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500V	"	5.397	5.397
	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500V	"	6.861	6.861
	VCmo-2x2.5-(2x50/0.25)-300/500V	"	11.701	11.701
	VCmo-2x4-(2x56/0.3)-300/500V	"	16.855	16.855
	VCmo-2x6-(2x84/0.3)-300/500V	"	26.487	26.487
c	**Cáp đồng bọc cách điện PVC 1 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV TCVN 5935 IEC 60502**			
	CVV-1.5 mm²-0,6/1kV	đồng/m	4.646	4.646
	CVV-2.5 mm²-0,6/1kV	"	6.518	6.518
	CVV-4.0 mm²-0,6/1kV	"	9.652	9.652
	CVV-6.0 mm²-0,6/1kV	"	13.211	13.211
	CVV-10 mm²-0,6/1kV	"	20.370	20.370
	CVV-16 mm²-0,6/1kV	"	30.555	30.555
	CVV-25 mm²-0,6/1kV	"	47.045	47.045
	CVV-35 mm²-0,6/1kV	"	63.632	63.632
	CVV-50 mm²-0,6/1kV	"	87.882	87.882
	CVV-70 mm²-0,6/1kV	"	122.026	122.026

	CVV-95 mm²-0,6/1kV	"	167.519	167.519
	CVV-120 mm²-0,6/1kV	"	211.557	211.557
	CVV-150 mm²-0,6/1kV	"	270.339	270.339
	CVV-185 mm²-0,6/1kV	"	323.689	323.689
	CVV-200 mm²-0,6/1kV	"	365.185	365.185
	CVV-240 mm²-0,6/1kV	"	423.696	423.696
d	**Cáp đồng bọc cách điện PVC 2 lõi vỏ bọc ngoài PVC**			
	CVV-2x 1.5 mm²-300/500V	đồng/m	10.127	10.127
	CVV-2x 2.0 mm²-300/500V	"	14.193	14.193
	CVV-2x 2.5 mm²-300/500V	"	14.696	14.696
	CVV-2x 4,0 mm²-300/500V	"	20.855	20.855
	CVV-2x 5,0 mm²-300/500V	"	28.048	28.048
	CVV-2x 6.0 mm²-300/500V	"	28.421	28.421
	CVV-2x 8.0 mm²-300/500V	"	41.322	41.322
	CVV-2x 10 mm²-300/500V	"	46.172	46.172
	CVV-2x 16 mm²-0,6/1kV	"	72.168	72.168
	CVV-2x 22 mm²-0,6/1kV	"	95.070	95.070
	CVV-2x 35 mm²-0,6/1kV	"	139.680	139.680
	CVV-2x 50 mm²-0,6/1kV	"	189.926	189.926
	CVV-2x 95 mm²-0,6/1kV	"	374.108	374.108
	CVV-2x 120 mm²-0,6/1kV	"	481.822	481.822
	CVV-2x 150 mm²-0,6/1kV	"	614.716	614.716
đ	**Cáp đồng bọc cách điện PVC 3 lõi vỏ bọc ngoài PVC**			
	CVV-3x 1,5 mm²-300/500V	đồng/m	13.008	13.008
	CVV-3x 2,5 mm²-300/500V	"	19.080	19.080
	CVV-3x 3,5 mm²-300/500V	"	29.633	29.633
	CVV-3x 5,0 mm²-300/500V	"	38.805	38.805
	CVV-3x 6,0 mm²-300/500V	"	38.897	38.897
	CVV-3x 8,0 mm²-300/500V	"	57.669	57.669
	CVV-3x 10 mm²-300/500V	"	62.662	62.662
	CVV-3x 14 mm²-300/500V	"	86.479	86.479
	CVV-3x 16 mm²-0,6/1kV	"	98.940	98.940
	CVV-3x 25 mm²-0,6/1kV	"	148.216	148.216
	CVV-3x 35 mm²-0,6/1kV	"	198.171	198.171
	CVV-3x 50 mm²-0,6/1kV	"	272.376	272.376
	CVV-3x 70 mm²-0,6/1kV	"	403.801	403.801
	CVV-3x 95 mm²-0,6/1kV	"	556.794	556.794
	CVV-3x 120 mm²-0,6/1kV	"	703.228	703.228
e	**Cáp đồng bọc cách điện PVC 4 lõi vỏ bọc ngoài PVC**			
	CVV-4x 1,5 mm²-300/500V	đồng/m	16.519	16.519
	CVV-4x 2,5 mm²-300/500V	"	24.347	24.347
	CVV-4x 3,5 mm²-300/500V	"	36.869	36.869
	CVV-4x 5,0 mm²-300/500V	"	49.646	49.646
	CVV-4x 6,0 mm²-300/500V	"	51.313	51.313
	CVV-4x 8,0 mm²-300/500V	"	74.306	74.306
	CVV-4x 10 mm²-300/500V	"	82.062	82.062
	CVV-4x 16 mm²-0,6/1kV	"	127.652	127.652
	CVV-4x 25 mm²-0,6/1kV	"	193.709	193.709
	CVV-4x 35 mm²-0,6/1kV	"	261.027	261.027
	CVV-4x 50 mm²-0,6/1kV	"	359.967	359.967
	CVV-4x 70 mm²-0,6/1kV	"	536.804	536.804
	CVV-4x 120 mm²-0,6/1kV	"	935.899	935.899
	CVV-4x 185 mm²-0,6/1kV	"	1.434.080	1.434.080
f	**Cáp đồng bọc cách điện PVC 3+1 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV**			
	CVV-3x4+1x2,5 mm²-0,6/1kV	đồng/m	36.324	36.324
	CVV-3x6+1x4 mm²-0,6/1kV	"	52.139	52.139
	CVV-3x10+1x6 mm²-0,6/1kV	"	82.256	82.256
	CVV-3x16+1x10 mm²-0,6/1kV	"	117.467	117.467
	CVV-3x25+1x16 mm²-0,6/1kV	"	177.122	177.122
	CVV-3x50+1x25 mm²-0,6/1kV	"	318.645	318.645
	CVV-3x95+1x50 mm²-0,6/1kV	"	604.795	604.795
	CVV-3x120+1x70 mm²-0,6/1kV	"	773.963	773.963
g	**Cáp đồng bọc cách điện XLPE 1 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV TCVN 5935 IEC 60502**			
	CXV-1,5 mm²-0,6/1kV	đồng/m	4.675	4.675
	CXV-2,5 mm²-0,6/1kV	"	6.548	6.548
	CXV-4.0 mm²-0,6/1kV	"	9.690	9.690
	CXV-6.0 mm²-0,6/1kV	"	13.279	13.279
	CXV-10 mm²-0,6/1kV	"	20.467	20.467

	CXV-16 mm²-0,6/1kV	"	30.652	30.652
	CXV-25 mm²-0,6/1kV	"	47.239	47.239
	CXV-35 mm²-0,6/1kV	"	63.923	63.923
	CXV-50 mm²-0,6/1kV	"	95.070	95.070
	CXV-120 mm²-0,6/1kV	"	230.711	230.711
	CXV-300 mm²-0,6/1kV	"	580.122	580.122
h	**Cáp đồng bọc cách điện XLPE 2 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV TCVN 5935 IEC 60502**			
	CXV-2x 1,5 mm²-0,6/1kV	đồng/m	11.960	11.960
	CXV-2x 2,5 mm²-0,6/1kV	"	16.509	16.509
	CXV-2x 4.0 mm²-0,6/1kV	"	24.056	24.056
	CXV-2x 6.0 mm²-0,6/1kV	"	32.010	32.010
	CXV-2x 10 mm²-0,6/1kV	"	48.015	48.015
	CXV-2x 25 mm²-0,6/1kV	"	105.924	105.924
	CXV-2x 35 mm²-0,6/1kV	"	140.359	140.359
i	**Cáp đồng bọc cách điện XLPE 3 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV TCVN 5935 IEC 60502**			
	CXV-3x 1,5 mm²-0,6/1kV	đồng/m	15.161	15.161
	CXV-3x 2,5 mm²-0,6/1kV	"	21.049	21.049
	CXV-3x 4.0 mm²-0,6/1kV	"	31.040	31.040
	CXV-3x 6.0 mm²-0,6/1kV	"	42.195	42.195
	CXV-3x 10 mm²-0,6/1kV	"	64.893	64.893
	CXV-3x 25 mm²-0,6/1kV	"	148.992	148.992
	CXV-3x 35 mm²-0,6/1kV	"	199.141	199.141
k	**Cáp đồng bọc cách điện XLPE 4 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV TCVN 5935 IEC 60502**			
	CXV-4x 1,5 mm²-0,6/1kV	đồng/m	18.964	18.964
	CXV-4x 2,5 mm²-0,6/1kV	"	26.675	26.675
	CXV-4x 4.0 mm²-0,6/1kV	"	39.964	39.964
	CXV-4x 6.0 mm²-0,6/1kV	"	54.902	54.902
	CXV-4x 10 mm²-0,6/1kV	"	84.875	84.875
	CXV-4x 16 mm²-0,6/1kV	"	128.331	128.331
	CXV-4x 25 mm²-0,6/1kV	"	194.679	194.679
	CXV-4x 35 mm²-0,6/1kV	"	262.385	262.385
l	**Cáp điện lực hạ thế cách điện XLPE giáp băng nhôm vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1kV**			
	CXV/DATA/PVC-25 mm²-0,6/1kV	*đồng/m*	*66.930*	*66.930*
	CXV/DATA/PVC-35 mm²-0,6/1kV	"	84.875	84.875
	CXV/DATA/PVC-50 mm²-0,6/1kV	"	111.744	111.744
	CXV/DATA/PVC-70 mm²-0,6/1kV	"	151.129	151.129
m	**Cáp ngầm hạ thế cách điện XLPE giáp băng thép vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV IEC 60502**			
	CXV/DSTA/PVC-2 x 10 mm²-0,6/1kV	đồng/m	59.558	59.558
	CXV/DSTA/PVC-2 x 16 mm²-0,6/1kV	"	84.778	84.778
	CXV/DSTA/PVC-2 x 25 mm²-0,6/1kV	"	121.056	121.056
	CXV/DSTA/PVC-2 x 35 mm²-0,6/1kV	"	156.461	156.461
	CXV/DSTA/PVC-3 x 16 mm²-0,6/1kV	"	112.714	112.714
	CXV/DSTA/PVC-3 x 25 mm²-0,6/1kV	"	164.609	164.609
	CXV/DSTA/PVC-3 x 35 mm²-0,6/1kV	"	215.922	215.922
	CXV/DSTA/PVC-4 x 10 mm²-0,6/1kV	"	97.970	97.970
	CXV/DSTA/PVC-4 x 16 mm²-0,6/1kV	"	142.590	142.590
	CXV/DSTA/PVC-4 x 25 mm²-0,6/1kV	"	211.072	211.072
	CXV/DSTA/PVC-4 x 35 mm²-0,6/1kV	"	279.942	279.942
	CXV/DSTA/PVC-4 x 50 mm²-0,6/1kV	"	462.402	462.402
	CXV/DSTA/PVC-4 x 95 mm²-0,6/1kV	"	860.867	860.867
	CXV/DSTA/PVC-4 x 240 mm²-0,6/1kV	"	2.183.929	2.183.929
n	**Cáp ngầm hạ thế cách điện XLPE 3+1 lõi giáp băng thép vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1 kV IEC 60502**			
	CXV/DSTA/PVC 3x50+1x25 mm²-0,6/1kV	đồng/m	396.747	396.747
	CXV/DSTA/PVC 3x70+1x35 mm²-0,6/1kV	"	558.681	558.681
	CXV/DSTA/PVC 3x95+1x50 mm²-0,6/1kV	"	762.119	762.119
o	**Cáp đồng bọc cách điện XLPE vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 24KV**			
	CXV 22 mm²-24kV	đồng/m	62.533	62.533
	CXV 25 mm²-24kV	"	75.081	75.081
	CXV 50 mm²-24kV	"	125.162	125.162
	CXV 240 mm²-24kV	"	523.083	523.083
p	**Cáp ngầm trung thế lõi đồng, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC, cấp điện áp 24kV (theo tiêu chuẩn TP. HCM) IEC 60502**			
	CXV/DSTA/PVC 3x50 mm²-24kV	đồng/m	570.188	570.188
	CXV/DSTA/PVC 3x240 mm²-24kV	"	1.877.678	1.877.678
q	**Dây nhôm vặn xoắn 4 lõi LV_ABC cách điện XLPE điện áp 0,6/1 kV TCVN 6447**			
	ABC-4x16 (4x7/1.7)	đồng/m	25.123	25.123
	ABC-4x25 (4x7/2.14)	"	34.047	34.047
	ABC-4x35 (4x7/2.52)	"	43.650	43.650
	ABC-4x50 (4x7/3)	"	57.909	57.909

	ABC-4x70 (4x19/2.14)	"	80.801	80.801
	ABC-4x95 (4x19/2.52)	"	107.282	107.282
r	**Dây đồng trần, Dây nhôm lõi thép trần TCVN 5935**			
	C<= 16	đồng/kg	196.020	196.020
	C 16 ÷ C 50	"	195.826	195.826
	C > 50	"	195.826	195.826
	As 16 ÷ As 35	"	65.885	65.885
	As 50 ÷ As 95	"	65.231	65.231
X	**Xà Gồ**			
1	**Xà gồ Nippovina - CN Công ty TNHH Nippovina nha Trang - Lô 393-394-395 Đường 23/10 Tổ 2 Vĩnh Điềm, P. Ngọc Hiệp, Nha Trang**			
	Thép hình chữ C mạ kẽm (Z120) C80x50x2,0mm	đồng/m	52.000	52.000
	Thép hình chữ C mạ kẽm (Z120) C100x50x1,5mm	"	44.000	44.000
	Thép hình chữ C mạ kẽm (Z120) C100x50x2,0mm	"	58.000	58.000
	Thép hình chữ C mạ kẽm (Z120) C125x50x1,2mm	"	40.000	40.000
	Thép hình chữ C mạ kẽm (Z120) C125x50x2,0mm	"	65.000	65.000
	Thép hình chữ C mạ kẽm (Z120) C150x50x2,0mm	"	72.000	72.000
	Thép hình chữ Z mạ kẽm (Z120) Z150x62x68x2,0mm	"	96.000	96.000
	Thép hình chữ Z mạ kẽm (Z120) Z200x62x68x2,0mm	"	112.000	112.000
	Thép hình chữ Z mạ kẽm (Z120) Z250x62x68x2,0mm	"	124.000	124.000
	Thép hình chữ Z mạ kẽm (Z120) Z250x72x78x2,0mm	"	130.000	130.000
	Thép hình chữ Z mạ kẽm (Z120) Z300x72x78x2,0mm	"	145.000	145.000
	Thép đen hình chữ Z Z150x62x68x2,0mm	"	79.000	79.000
	Thép đen hình chữ Z Z200x62x68x2,0mm	"	92.000	92.000
	Thép đen hình chữ Z Z250x62x68x2,0mm	"	102.000	102.000
	Thép đen hình chữ Z Z250x72x78x2,0mm	"	109.000	109.000
	Thép đen hình chữ C C80x50x1,5mm	"	34.000	34.000
	Thép đen hình chữ C C80x50x2,0mm	"	45.000	45.000
	Thép đen hình chữ C C100x50x1,5mm	"	38.000	38.000
	Thép đen hình chữ C C100x50x1,8mm	"	45.000	45.000
	Thép đen hình chữ C C100x50x2,0mm	"	48.000	48.000
	Thép đen hình chữ C C100x50x2,3mm	"	58.000	58.000
	Thép đen hình chữ C C125x50x2,0mm	"	54.000	54.000
	Thép đen hình chữ C C150x50x1,5mm	"	47.000	47.000
	Thép đen hình chữ C C150x50x2,0mm	"	59.000	59.000
2	**Xà gồ Phương Tuấn - Công ty TNHH Xây dựng & QC Phương Tuấn**			
a	Xà gồ sắt C 80 x 40 x10 dày 2mm	đồng/m	44.800	44.800
	Xà gồ sắt C 80 x 40 x10 dày 2,3mm	"	55.200	55.200
	Xà gồ sắt C 80 x 40 x10 dày 2,5mm	"	60.000	60.000
	Xà gồ sắt C 100 x 50 x 10 dày 2mm	"	53.600	53.600
	Xà gồ sắt C 100 x 50 x 10 dày 2,3mm	"	61.600	61.600
	Xà gồ sắt C 100 x 50 x 10 dày 2,5mm	"	66.400	66.400
	Xà gồ sắt C 125 x 50 x 10 dày 2mm	"	60.000	60.000
	Xà gồ sắt C 125 x 50 x 10 dày 2,3mm	"	68.800	68.800
	Xà gồ sắt C 125 x 50 x 10 dày 2,5mm	"	75.200	75.200
	Xà gồ sắt C 150 x 50 x 10 dày 2mm	"	70.400	70.400
	Xà gồ sắt C 150 x 50 x 10 dày 2,3mm	"	80.000	80.000
	Xà gồ sắt C 150 x 50 x 10 dày 2,5mm	"	84.800	84.800
	Xà gồ sắt C 175 x 50 x 10 dày 2mm	"	92.800	92.800
	Xà gồ sắt C 175 x 50 x 10 dày 2,3mm	"	96.000	96.000
	Xà gồ sắt C 175 x 50 x 10 dày 2,5mm	"	104.000	104.000
	Xà gồ sắt C 200 x 60 x 10 dày 2,5mm	"	102.400	102.400
	Xà gồ sắt C 200 x 60 x 10 dày 3,0mm	"	122.400	122.400
	Xà gồ sắt C 250 x 65 x 10 dày 2,3mm	"	132.000	132.000
	Xà gồ sắt C 250 x 65 x 10 dày 2,5mm	"	144.000	144.000
	Xà gồ sắt C 250 x 65 x 10 dày 3,0mm	"	172.000	172.000
b	Xà gồ thép mạ kẽm C 80 x 40 x 10 dày 2,0mm	đồng/m	51.200	51.200
	Xà gồ thép mạ kẽm C 80 x 40 x 10 dày 2,3mm	"	60.800	60.800
	Xà gồ thép mạ kẽm C 80 x 40 x 10 dày 2,5mm	"	66.400	66.400
	Xà gồ thép mạ kẽm C 100 x 50 x 10 dày 2,0mm	"	60.000	60.000
	Xà gồ thép mạ kẽm C 100 x 50 x 10 dày 2,3mm	"	61.600	61.600
	Xà gồ thép mạ kẽm C 100 x 50 x 10 dày 2,5mm	"	75.200	75.200
	Xà gồ thép mạ kẽm C 125 x 50 x 10 dày 2,0mm	"	68.000	68.000
	Xà gồ thép mạ kẽm C 125 x 50 x 10 dày 2,3mm	"	78.400	78.400
	Xà gồ thép mạ kẽm C 125 x 50 x 10 dày 2,5mm	"	84.000	84.000
	Xà gồ thép mạ kẽm C 150 x 50 x 10 dày 2,0mm	"	78.400	78.400
	Xà gồ thép mạ kẽm C 150 x 50 x 10 dày 2,3mm	"	89.600	89.600
	Xà gồ thép mạ kẽm C 150 x 50 x 10 dày 2,5mm	"	96.800	96.800
	Xà gồ thép mạ kẽm C 175 x 50 x 10 dày 2,0mm	"	94.400	94.400

	Xà gồ thép mạ kẽm C 175 x 50 x 10 dày 2,3mm	"	100.000	100.000
	Xà gồ thép mạ kẽm C 175 x 50 x 10 dày 2,5mm	"	108.000	108.000
	Xà gồ thép mạ kẽm C 200 x 60 x 10 dày 2,5mm	"	113.600	113.600
	Xà gồ thép mạ kẽm C 200 x 60 x 10 dày 3,0m	"	135.200	135.200
	Xà gồ thép mạ kẽm C 250 x 60 x 10 dày 2,3mm	"	148.000	148.000
	Xà gồ thép mạ kẽm C 250 x 65 x 10 dày 2,5mm	"	164.000	164.000
	Xà gồ thép mạ kẽm C 250 x 65 x 10 dày 3,0mm	"	188.000	188.000
3	**Xà gồ Bích hợp - Công ty TNHH Bích Hợp - 241 Nguyễn Tất Thành, Tp Tuy Hòa**			
a	Xà gồ thép			
	Xà gồ thép C80 x 50 x 10 dày 2,0mm	đồng/m	64.000	64.000
	Xà gồ thép C80 x 50 x 10 dày 2,3mm	"	71.000	71.000
	Xà gồ thép C80 x 50 x 10 dày 2,5mm	"	74.000	74.000
	Xà gồ thép C100 x 50 x 10 dày 2,0mm	"	68.000	68.000
	Xà gồ thép C100 x 50 x 10 dày 2,3mm	"	74.000	74.000
	Xà gồ thép C100 x 50 x 10 dày 2,5mm	"	78.000	78.000
	Xà gồ thép C125 x 50 x 10 dày 2,0mm	"	74.000	74.000
	Xà gồ thép C125 x 50 x 10 dày 2,3mm	"	79.000	79.000
	Xà gồ thép C125 x 50 x 10 dày 2,5mm	"	85.000	85.000
	Xà gồ thép C150 x 50 x 10 dày 2,0mm	"	79.000	79.000
	Xà gồ thép C150 x 50 x 10 dày 2,3mm	"	88.000	88.000
	Xà gồ thép C150 x 50 x 10 dày 2,5m	"	94.000	94.000
	Xà gồ thép C180 x 50 x 10 dày 2,5m	"	99.000	99.000
	Xà gồ thép C180 x 50 x 10 dày 3,0m	"	119.000	119.000
	Xà gồ thép C200 x 50 x 10 dày 2,5m	"	102.000	102.000
	Xà gồ thép C200 x 50 x 10 dày 3,0m	"	126.000	126.000
b	Xà gồ thép mạ kẽm			
	Xà gồ thép mạ kẽm C80 x 50 x 10 dày 2,0mm	đồng/m	70.000	70.000
	Xà gồ thép mạ kẽm C80 x 50 x 10 dày 2,3mm	"	77.000	77.000
	Xà gồ thép mạ kẽm C80 x 50 x 10 dày 2,5mm	"	82.000	82.000
	Xà gồ thép mạ kẽm C100 x 50 x 10 dày 2,0mm	"	73.000	73.000
	Xà gồ thép mạ kẽm C100 x 50 x 10 dày 2,3mm	"	80.000	80.000
	Xà gồ thép mạ kẽm C100 x 50 x 10 dày 2,5mm	"	86.000	86.000
	Xà gồ thép mạ kẽm C125 x 50 x 10 dày 2,0mm	"	81.000	81.000
	Xà gồ thép mạ kẽm C125 x 50 x 10 dày 2,3mm	"	88.000	88.000
	Xà gồ thép mạ kẽm C125 x 50 x 10 dày 2,5mm	"	92.000	92.000
	Xà gồ thép mạ kẽm C150 x 50 x 10 dày 2,0mm	"	88.000	88.000
	Xà gồ thép mạ kẽm C150 x 50 x 10 dày 2,3mm	"	98.000	98.000
	Xà gồ thép mạ kẽm C150 x 50 x 10 dày 2,5mm	"	104.000	104.000
	Xà gồ thép mạ kẽm C180 x 50 x 10 dày 2,5mm	"	109.000	109.000
	Xà gồ thép mạ kẽm C180 x 50 x 10 dày 3,0mm	"	134.000	134.000
	Xà gồ thép mạ kẽm C200 x 50 x 10 dày 2,5mm	"	114.000	114.000
	Xà gồ thép mạ kẽm C200 x 50 x 10 dày 3,0mm	"	141.000	141.000
4	**Xà gồ - DNTN TM&DL Huy Lộc - 345-347-384 Nguyễn Văn Linh, P. Phú Lâm, Tp Tuy Hòa**			
a	**Xà gồ thép (xà gồ đen)**			
	C80x40x2,0mm	đồng/m	44.000	45.000
	C80x40x2,4mm	"	53.000	54.000
	C100x50x2,0mm	"	54.000	55.000
	C100x50x2,4mm	"	64.000	65.000
	C125x50x2,0mm	"	59.000	60.000
	C125x50x2,4mm	"	72.000	73.000
	C150x50x2,0mm	"	66.000	67.000
	C150x50x2,4mm	"	79.000	80.000
	C200x50x2,0mm	"	77.000	78.000
	C200x50x2,4mm	"	89.000	90.000
b	**Xà gồ thép mạ kẽm**			
	C80x40x2,0mm	đồng/m	48.000	49.000
	C80x40x2,4mm	"	57.000	58.000
	C100x50x2,0mm	"	58.000	59.000
	C100x50x2,4mm	"	68.000	69.000
	C125x50x2,0mm	"	63.000	64.000
	C125x50x2,4mm	"	75.000	76.000
	C150x50x2,0mm	"	70.000	71.000
	C150x50x2,4mm	"	83.000	84.000
	C200x50x2,0mm	"	81.000	82.000
	C200x50x2,4mm	"	93.000	94.000
c	**Lưới B40**			
	1m2 (3ly-3ly5)	đồng/kg	14.000	15.000
	1m5 (3ly-3ly5)	"	14.000	15.000

	1m8 (3ly-3ly5)	"	14.000	15.000
XI	**Thiết bị an toàn giao thông**			
1	**Thiết bị an toàn giao thông QL&XD Đường Bộ QCVN 41:2012/BGTVT và TC:7887:2008**			
	Tam giác A=70 tol kẽm dày1,2mm	đồng/biển	465.000	465.000
	Tam giác A=90 tol kẽm dày1,2mm	"	770.000	770.000
	Tròn D=70 tol kẽm dày 1,2mm	"	720.000	720.000
	Tròn D=90 tol kẽm dày 1,2mm	"	1.175.000	1.175.000
	Chữ nhật, vuông, tol kẽm dày1,2mm khung hộp(20x40) nhúng kẽm	"	1.921.000	1.921.000
	Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm + Sơn clor hoá Ø76 dày 2mm	đồng/m	128.000	128.000
	Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm + Sơn clor hoá Ø90 dày 2mm	"	152.000	152.000
2	**Thiết bị hệ thống an toàn giao thông QCVN 41:2012/BGTVT - Công ty TNHH Xây dựng & Quảng cáo Phương Tuấn**			
a	**Tường hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng TC ASTM-A123**			
	Tấm sóng giữa 2 sóng (2320 x 310 x 3)mm	đồng/tấm	712.500	712.500
	Tấm sóng giữa 2 sóng (3320 x 310 x 3)mm	"	1.023.150	1.023.150
	Tấm sóng đầu 2 sóng (700 x 310 x 3)mm	"	247.000	247.000
	Tấm sóng giữa 3 sóng (2320 x 508 x 3)mm	"	1.121.950	1.121.950
	Tấm sóng giữa 3 sóng (3320 x 508 x 3)mm	"	1.598.850	1.598.850
	Tấm sóng đầu 3 sóng (700 x 508 x 3)mm	"	386.650	386.650
	Cột thép vuông đỡ tấm sóng (150 x100x1750 x 4)mm	đồng/cột	905.400	905.400
	Cột thép U đỡ tấm sóng (150 x 150 x 1750 x 5)mm	"	785.700	785.700
	Cột thép U đỡ tấm sóng (160 x160 x 1750 x 5)mm	"	838.800	838.800
	Cột thép U đỡ tấm sóng (160 x 160 x 2000 x 5)mm	"	957.600	957.600
	Cột đỡ tròn P đỡ tấm sóng (2000 x 141 x 4,5)mm	"	1.161.850	1.161.850
	Hộp đệm vuông gắn vào cột đỡ tấm sóng (150x150x360x3)mm	đồng/hộp	166.500	166.500
	Hộp đệm U gắn vào cột đỡ tấm sóng (150x150x360x5)mm	"	168.300	168.300
	Hộp đệm U gắn vào cột đỡ tấm sóng (160x160x360x3)mm	"	136.800	136.800
	Hộp đệm U gắn vào cột đỡ tấm sóng (160x160x360x5)mm	"	187.200	187.200
	Hộp đệm U gắn vào cột đỡ tấm sóng (160x160x600x5)mm	"	298.800	298.800
	Bản đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng (70x300x5)mm	"	58.000	58.000
	Mắt phản quang tam giác (70x70x70x3)mm	đồng/cái	12.000	12.000
	Mắt phản quang vuông (150x150x3)mm	"	35.000	35.000
	Mắt phản quang vuông (160x160x3)mm	"	39.000	39.000
	Mắt phản quang tròn D200	"	45.000	45.000
	Bu lông M16 x 36 đầu dù	đồng/bộ	8.300	8.300
	Bu lông M16 x 45 đầu dù	"	13.000	13.000
	Bu lông M20 x 180 đầu dù	"	28.000	28.000
	Bu lông M20 x 360 đầu dù	"	34.000	34.000
	Bu lông M20 x 380 đầu dù	"	38.000	38.000
b	**Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng TC:ASTM-A123 (hoàn thiện)**	đồng/kg	32.500	32.500
c	**Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM - A123**	"	10.500	10.500
d	**Biển báo phản quang theo QCVN 41:2012/BGTVT và TC:7887:2008**			
	Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đồng/biển	465.000	465.000
	Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	"	765.000	765.000
	Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	"	718.000	718.000
	Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	"	1.170.000	1.170.000
	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đồng/m2	1.626.000	1.626.000
	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm + khung hộp(20x40) nhúng kẽm	"	1.920.000	1.920.000
	Biển tên đường 01 mặt (40x75)cm bằng tole kẽm dày 1,2mm + khung gắn biển bằng ống D=27mm tráng kẽm 2 mặt, có gắn bi inox tạo thẩm mỹ cho biển tên đường	đồng/bộ	710.000	710.000
	Biển tên đường 02 mặt (40x75)cm bằng tole kẽm dày 1,2mm + khung gắn biển bằng ống D=27mm tráng kẽm 2 mặt, có gắn bi inox tạo thẩm mỹ cho biển tên đường	"	1.315.000	1.315.000
đ	**Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm**			
	Trụ đỡ Sơn clor hoá bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quan Φ76 dày 2mm	đồng/m	126.000	126.000
	Trụ đỡ Sơn clor hoá bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quan Φ90 dày 2mm	"	150.000	150.000
	Trụ đỡ Sơn clor hoá bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quan Φ114 dày 2mm	"	190.000	190.000
	Trụ đỡ Được ép màng phản quang theo TC 7887:2008 (màu phản quang 3900) Φ76 dày 2mm	"	383.000	383.000
	Trụ đỡ Được ép màng phản quang theo TC 7887:2008 (màu phản quang 3900) Φ90 dày 2mm	"	453.000	453.000
	Trụ đỡ Được ép màng phản quang theo TC 7887:2008 (màu phản quang 3900) Φ114 dày 2mm	"	572.000	572.000
e	**Gương cầu lồi Inox**			
	Gương cầu lồi Inox loại D800mm (Stainles Steell Mirror for the highway)	đồng/cái	5.900.000	5.900.000
	Gương cầu lồi Inox loại D1000mm (Stainles Steell Mirror for the highway)	"	7.245.000	7.245.000
g	**Sơn nhiệt dẻo phản quang QC VN 41: 2012/BGTVT**			
	Sơn G/Thông Futurn trắng, vàng 20% phản quang - 25kg/bao	đồng/kg	28.000	28.000
	Sơn lót Futurn 16L/thùng	"	99.000	99.000
	Hạt phản quang	"	24.000	24.000
h	**Sơn trên kết cấu thép mạ kẽm - Sơn Đại Bàng**			
	Chất xử lý bề mặt - CXL.WP	đồng/kg	180.215	180.215

	Dung môi cho chất xử lý - DMT3 - WP	"	90.684	90.684
	Sơn ghi cao su clo hóa 1-S.CSC-P1,G-01	"	139.392	139.392
	Dung môi cho sơn cao su Clo hóa - DMT3 - CSC	"	90.684	90.684
	Sơn chống rỉ EP-S.EP-N1;N-01	"	146.388	146.388
	Dung môi cho sơn EP- DMT3-EP; Dung môi cho sơn PU-DMT3-PU	"	97.680	97.680
	Sơn PU-S.PU-P1, sơn trắng PU	"	243.936	243.936
i	**Nhà thép tiền chế Phương Tuấn**	"	24.000	24.000
k	**Song chắn rác bằng gang**			
	- Song chắn rác có gân chịu lực	đồng/kg	31.200	31.200
	- Song chắn rác và khung	"	31.200	31.200
XII	**Thiết bị vệ sinh**			
1	**Thiết bị vệ sinh Đồng Tâm (Sứ vệ sinh)-màu trắng**			
a	**Bộ sản phẩm combo**			
	Bộ cầu 2 khối Sand /Sea/King/Queen [(nắp nhựa rơi êm) + chậu tròn 04 (lỗ lớn hoặc 03 lỗ)]	đồng/bộ	1.691.800	1.691.800
	Bộ cầu 1 khối Diamond (Nano), Gold Nano, River Nano, Planet Nano (chậu tròn treo 04 (lỗ lớn hoặc 03 lỗ)	"	2.750.000	2.750.000
	Bộ cầu 1 khối Diamond (Nano), Gold Nano, River Nano, Planet Nano (chậu tròn treo 35 (lỗ hớn)	"	2.786.300	2.786.300
	Bộ cầu khối Star-N/Sun-Nano + chậu tròn treo 04 (lỗ lớn hoặc 03 lỗ)	"	3.366.000	3.366.000
	Bộ cầu 1 khối Piggi-N + Bồn tiểu 65	"	3.599.200	3.599.200
b	**Bộ cầu 2 khối**			
	Era (nắp thường, phụ kiện gạt)	đồng/bộ	1.076.900	1.076.900
	Cầu Ruby/Roma (nắp thường, phụ kiện gạt)	"	1.190.200	1.190.200
	Cầu King/Queen/Sea/Sand (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhấn)	"	1.493.800	1.493.800
c	**Bộ cầu 1 khối**			
	Cầu Gold/Diamond/River/Planet (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhấn, Nano)	"	2.596.000	2.596.000
	Cầu Star-N/Sun-N (Nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhấn, Nano)	"	3.190.000	3.190.000
d	**Chậu và chân chậu**			
	Chậu bàn 01	đồng/cái	275.000	275.000
	Chậu tròn treo 04-lỗ lớn/3 lỗ	"	268.400	268.400
	Chậu tròn treo 35 - lỗ lớn/3 lỗ	"	305.800	305.800
	Chậu tròn treo 51-1 lỗ/3 lỗ	"	333.300	333.300
	Chậu tròn treo 63 - 1 lỗ/lỗ lớn	"	352.000	352.000
	Chậu tròn treo 65 - lỗ lớn/3 lỗ	"	401.500	401.500
	Chân chậu 01/ chân chậu Ý	"	247.500	247.500
	Chân chậu 04/35/51/63	"	264.000	264.000
đ	**Bồn tiểu**			
	Bồn tiểu 01	đồng/cái	209.000	209.000
	Bồn tiểu 14	"	550.000	550.000
	Bồn tiểu 15	"	440.000	440.000
	Bồn tiểu 64	"	589.600	589.600
	Bồn tiểu 65	"	599.500	599.500
e	**Bình lọc nước**			
	Bình lọc nước màu kem (bình sứ + lõi lọc)	đồng/bộ	737.000	737.000
	Bình lọc nước màu kem (không có lõi lọc)	đồng/cái	682.000	682.000
	Bộ lõi lọc nước (2 ống)	đồng/bộ	64.031	64.031
	Nắp sứ bình lọc	đồng/cái	73.920	73.920
2	**Bồn nước (Tân Á: TC 07:2006/TA; Đại Thành;Rossi)**			
a	**Bồn Inox:**			
	Bồn đứng TA500D Φ760mm	đồng/cái	2.150.000	2.150.000
	Bồn đứng TA700D Φ760mm	"	2.550.000	2.550.000
	Bồn đứng TA1000D Φ940mm	"	3.350.000	3.350.000
	Bồn đứng TA1500D Φ1180mm	"	5.150.000	5.150.000
	Bồn đứng TA2000D Φ1180mm	"	6.800.000	6.800.000
	Bồn đứng TA3000D Φ1360mm	"	10.200.000	10.200.000
	Bồn đứng TA5000D Φ1420mm	"	16.000.000	16.000.000
	Bồn đứng TA10000D Φ1700mm	"	48.000.000	48.000.000
	Bồn ngang TA500D Φ760mm	"	2.300.000	2.300.000
	Bồn ngang TA700D Φ760mm	"	2.700.000	2.700.000
	Bồn ngang TA1000D Φ940mm	"	3.550.000	3.550.000
	Bồn ngang TA1500D Φ1180mm	"	5.350.000	5.350.000
	Bồn ngang TA2000D Φ1180mm	"	7.000.000	7.000.000
	Bồn ngang TA3000D Φ1360mm	"	10.700.000	10.700.000
	Bồn ngang TA5000D Φ1420mm	"	16.800.000	16.800.000
	Bồn ngang TA10000D Φ1700mm	"	52.000.000	52.000.000
	Bồn ngang TA15000D Φ1700mm	"	80.000.000	80.000.000
b	**Bồn nhựa đa năng Tân á TC-03-2001-ISO 9001-2000**			
	Bồn đứng nhựa mới TA 400D	đồng/cái	1.400.000	1.400.000
	Bồn đứng nhựa mới TA 500D	"	1.650.000	1.650.000

	Bồn đứng nhựa mới TA 700D	"	2.100.000	2.100.000
	Bồn đứng nhựa mới TA 1000D	"	2.700.000	2.700.000
	Bồn đứng nhựa mới TA 1500D	"	4.100.000	4.100.000
	Bồn đứng nhựa mới TA 2000D	"	5.300.000	5.300.000
	Bồn nằm nhựa mới TA 400N	"	1.600.000	1.600.000
	Bồn nằm nhựa mới TA 500N	"	1.850.000	1.850.000
	Bồn nằm nhựa mới TA 700N	"	2.400.000	2.400.000
	Bồn nằm nhựa mới TA 1000N	"	3.300.000	3.300.000
	Bồn nằm nhựa mới TA 1500N	"	5.200.000	5.200.000
	Bồn nằm nhựa mới TA 2000N	"	6.700.000	6.700.000
	Bồn đứng nhựa mới TA 3000D	"	8.050.000	8.050.000
	Bồn đứng nhựa mới TA 4000D	"	10.500.000	10.500.000
	Bồn đứng nhựa mới TA 5000D	"	14.100.000	14.100.000
	Bồn đứng nhựa mới TA 10000D	"	29.550.000	29.550.000
3	**Sen vòi Rossi cao cấp**			
	Sen 601S, Voi 2 chan 602V2	đồng/cái	1.300.000	1.300.000
	Sen 701S, Voi 2 chan 801V2	"	1.500.000	1.500.000
	Sen 801S, Voi 2 chan 802V2	"	1.600.000	1.600.000
	Sen 802S, Voi 2 chan 803V2	"	1.700.000	1.700.000
	Voi 1 chan 602V1, Voi chau 801C1	"	1.220.000	1.220.000
	Voi tuong 801C2	"	1.320.000	1.320.000
	Sen 803S	"	1.800.000	1.800.000
	Sen 902S	"	2.150.000	2.150.000
	Sen 901S	"	1.950.000	1.950.000
4	**Chậu rửa INOX TÂN Á, ROSSI cao cấp**			
	2 hố 1 bàn 1005x470x180 (RA3)	đồng/cái	900.000	900.000
	2 hố không bàn 810x470x180 (RA11)	"	970.000	970.000
	2 hố không bàn 710x460x180 (RA12)	"	840.000	840.000
	1 hố 1 bàn 695x385x180(RA21)	"	570.000	570.000
	1 hố 1 bàn 800x440x180(RA22)	"	640.000	640.000
	1 hố không bàn 445x360x180 RA31	"	390.000	390.000
	2 hố không bàn 810x430x240 (RE90)	"	1.620.000	1.620.000
	2 hố có rọ đựng rác và cài dao 920x450x230 (RE92)	"	2.350.000	2.350.000
	2 hố dập liền không bàn 800x430x210 (RX80)	"	2.070.000	2.070.000
XIII	**Ống nhựa và phụ kiện nhựa**			
1	**Ống nước và phụ kiện nhựa Đạt Hoà**			
a	**Van đồng**			
	Van góc 1 chiều JB01 (3/4")	đồng/cái	102.000	102.000
	Van bi tay bướm JB02 (3/4")	"	72.800	72.800
	Van một chiều JB03 (DN20)	"	49.500	49.500
	Van bi tay gạt (2 thân) JH118 (1/2"), Van khóa JH 605 (3/4")	"	87.300	87.300
	Vòi xịt vệ sinh JH801	"	117.000	117.000
	Van bi tay gạt (1 thân) JH108(1/2")	"	61.200	61.200
	Van bi tay bướm JB06(1/2")	"	55.400	55.400
b	**Ống nhựa HDPE PE100 Đạt Hoà**			
	Ø32x2.4mm, áp suất 12,5 bar	đồng/m	17.270	17.270
	Ø40x2.4mm, áp suất 10 bar	"	21.780	21.780
	Ø63x3.8mm, áp suất 10 bar	"	53.900	53.900
	Ø50x3mm, áp suất 10 bar	"	33.770	33.770
	Ø160x9.5mm, áp suất 10 bar	"	341.000	341.000
c	**Ống nhựa và phụ kiện nhựa HDPE Đạt Hòa**			
	Nối thẳng HDPE Đạt Hoà			
	Ø25x25	đồng/cái	1.870	1.870
	Ø32x32	"	3.190	3.190
	Ø40x40	"	5.830	5.830
	Ø63x63	"	16.940	16.940
	Ø90x90	"	41.580	41.580
	Nối giảm HDPE Đạt Hoà			
	Ø32x25	"	3.520	3.520
	Ø40x25	"	4.730	4.730
	Ø40x32	"	5.500	5.500
	Ø63x25	"	13.750	13.750
	Ø63x32	"	13.970	13.970
	Ø63x40	"	14.520	14.520
	Ø110x63	"	132.990	132.990
	Ø160x110	"	251.790	251.790
	Co 90 độ HDPE Đạt Hoà			
	Ø25x25	"	3.630	3.630

	Ø32x32	"	5.720	5.720
	Ø40x40	"	9.570	9.570
	Ø63x63	"	31.130	31.130
	Ø90x90	"	77.330	77.330
	Loi 45 độ HDPE Đạt Hoà			
	Ø25x25	"	2.750	2.750
	Ø32x32	"	5.280	5.280
	Ø40x40	"	8.580	8.580
	Ø63x63	"	25.190	25.190
	Tê đều HDPE Đạt Hoà			
	Ø25x25	"	4.180	4.180
	Ø32x32	"	7.590	7.590
	Ø40x40	"	12.430	12.430
	Ø63x63	"	37.180	37.180
	Tê giảm HDPE Đạt Hoà			
	Ø32x25	"	6.930	6.930
	Ø40x25	"	9.900	9.900
	Ø40x32	"	11.000	11.000
	Ø63x25	"	23.430	23.430
	Ø63x32	"	25.520	25.520
	Ø63x40	"	27.500	27.500
	Bít HDPE Đạt Hoà			
	Ø25x25	"	1.430	1.430
	Ø32x32	"	2.970	2.970
	Ø40x40	"	5.280	5.280
	Ø63x63	"	14.080	14.080
	Măng sông răng			
	Măng sông răng trong HDPE Đạt Hoà Ø25x3/4"	"	25.520	25.520
	Măng sông răng trong HDPE Đạt Hoà Ø63x2"	"	188.430	188.430
	Măng sông răng trong HDPE Đạt Hoà Ø32x1"	"	62.590	62.590
	Măng sông răng ngoài HDPE Đạt Hoà Ø25x1/2"	"	31.680	31.680
	Măng sông răng ngoài HDPE Đạt Hoà Ø32x1"	"	93.500	93.500
	Măng sông răng ngoài HDPE Đạt Hoà Ø40x1.1/4"	"	152.680	152.680
	Măng sông răng ngoài HDPE Đạt Hoà Ø63x2"	"	236.500	236.500
d	**Đồng hồ Multimag, cấp B, đa tia mặt số bằng kính, bọc đồng-DN15**	đồng/cái	494.000	494.000
	Đồng hồ hiệu Elster hãng George Kent, model C3200, Cấp B&C, XX Malaysia-DN80/20	"	38.296.500	38.296.500
	Đồng hồ hiệu Elster hãng George Kent, model C3200, Cấp B&C, XX Malaysia-DN100/20	"	41.442.500	41.442.500
	Đồng hồ đo nước lạnh, kiểu đa tia cấp B model MNK-RP Qn3,5-DN25	"	1.513.000	1.513.000
	Đồng hồ đo nước lạnh, kiểu đa tia cấp B model MNK-RP Qn2,5-DN20	"	768.400	768.400
	Đồng hồ đo nước lạnh, kiểu đa tia cấp B model MNK-RP Qn10-DN40	"	2.480.500	2.480.500
	Rắc co 2 đầu đồng hồ-DN15	đồng/bộ	31.500	31.500
	Rắc co 2 đầu đồng hồ-DN25	"	152.000	152.000
	Rắc co 2 đầu đồng hồ-DN20	"	66.550	66.550
	Rắc co 2 đầu đồng hồ-DN40	"	266.200	266.200
	keo lụa Malaysia	đồng/cuộn	6.000	6.000
	Keo dán ống nước 100gr	đồng/tuýp	10.670	10.670
	Cao su tấm	đồng/m2	643.800	643.800
đ	**Đai lấy nước (khởi thủy) PP màu đen dùng để đấu nối với ống cấp nước thành phố (TC AS/NZS 1477:1999)**			
	Đai khởi thủy PP, màu đen Ø50x3/4"	đồng/bộ	83.600	83.600
	Đai khởi thủy PP, màu đen Ø63x3/4"	"	88.000	88.000
	Đai khởi thủy PP, màu đen Ø121,9x3/4" (Ø100x20F)	"	198.000	198.000
	Đai khởi thủy PP, màu đen Ø177,3x3/4" (Ø150x20F)	"	269.500	269.500
	Đai khởi thủy PP, màu đen Ø222,1x3/4" (Ø200x20F)	"	297.000	297.000
e	**Phụ kiện nhựa uPVC Đạt Hòa loại 2A (TC: DIN 8077:1999)**			
	Khuỷ (cút) 90độ Ø21	đồng/cái	2.310	2.310
	Khuỷ (cút) 90độ Ø27	"	3.300	3.300
	Khuỷ (cút) 90độ Ø34	"	5.060	5.060
	Khuỷ (cút) 90độ Ø42	"	7.810	7.810
	Khuỷ (cút) 90độ Ø49	"	12.100	12.100
	Khuỷ (cút) 90độ Ø60	"	18.150	18.150
	Khuỷ (cút) 90độ Ø76	"	29.040	29.040
	Khuỷ (cút) 90độ Ø90	"	42.020	42.020
	Khuỷ (cút) 90độ Ø114	"	82.060	82.060
	Khuỷ (cút) 90độ Ø168	"	294.800	294.800
	Chữ T Ø21	"	3.080	3.080
	Chữ T Ø27	"	4.620	4.620
	Chữ T Ø34	"	7.150	7.150
	Chữ T Ø42	"	10.560	10.560

	Chữ T Ø49	"	15.730	15.730
	Chữ T Ø60	"	25.960	25.960
	Chữ T Ø76	"	40.040	40.040
	Chữ T Ø90	"	63.030	63.030
	Chữ T Ø114	"	120.010	120.010
	Manchon (nối ống) Ø 21	"	1.870	1.870
	Manchon (nối ống) Ø 27	"	2.530	2.530
	Manchon (nối ống) Ø 34	"	3.740	3.740
	Manchon (nối ống) Ø 42	"	5.390	5.390
	Manchon (nối ống) Ø 49	"	8.690	8.690
	Manchon (nối ống) Ø 60	"	13.200	13.200
	Manchon (nối ống) Ø 76	"	19.360	19.360
	Manchon (nối ống) Ø 90	"	27.500	27.500
	Manchon (nối ống) Ø 114	"	52.030	52.030
	Khâu rút nhựa Ø 27 x 21(măng xông giảm)	"	2.200	2.200
	Khâu rút nhựa Ø 42 x 34	"	4.950	4.950
	Khâu rút nhựa Ø 60 x 34	"	9.900	9.900
	Khâu rút nhựa Ø 90 x 49	"	23.100	23.100
	Khâu rút nhựa Ø 90 x 60	"	24.310	24.310
	Khâu rút nhựa Ø 76 x 49	"	16.280	16.280
	Khâu rút nhựa Ø 114 x 90	"	47.080	47.080
	Khâu rút nhựa Ø 49 x 34	"	6.600	6.600
	Khâu rút nhựa Ø 60 x 42	"	10.560	10.560
	Khâu rút nhựa Ø 60 x 49	"	11.000	11.000
f	**Ống PVC Đạt hoà TCVN 6151-2:2002&ISO 161-1:1996 & QCVN 16-4:2014/BXD**			
	Ống PVC cứng 2A			
	Ø21*1,7mm, áp suất 17 bar	đồng/m	7.400	7.400
	Ø27*1,8mm, áp suất 14 bar	"	9.650	9.650
	Ø34*2,1mm, áp suất 13 bar	"	13.950	13.950
	Ø42*2,1mm, áp suất 10 bar	"	18.150	18.150
	Ø49*2,5mm, áp suất 10 bar	"	24.850	24.850
	Ø60*3,0mm, áp suất 10 bar	"	37.000	37.000
	Ø90*3,0mm, áp suất 7 bar	"	55.100	55.100
	Ø114*5,0mm, áp suất 11 bar	"	116.600	116.600
	Ø168*7,0mm, áp suất 10 bar	"	242.000	242.000
	Ø220*8,0mm, áp suất 9 bar	"	363.550	363.550
	Ø250*7,3mm, áp suất 7 bar	"	397.650	397.650
	Ø315*9,2mm, áp suất 7 bar	"	627.000	627.000
	Ống PVC cứng			
	Ø21*1,7mm ống cứng, áp suất 17 bar	"	7.150	7.150
	Ø27*1,8mm ống cứng, áp suất 14 bar	"	9.350	9.350
	Ø34*1,9mm ống cứng, áp suất 12 bar	"	12.650	12.650
	Ø42*2,1mm ống cứng, áp suất 10 bar	"	17.600	17.600
	Ø49*2,0mm ống cứng, áp suất 8 bar	"	19.800	19.800
	Ø60*2,3mm ống cứng, áp suất 8 bar	"	27.200	27.200
	Ø90*2,6mm ống cứng, áp suất 6 bar	"	46.300	46.300
	Ø114*5,0mm ống cứng, áp suất 11 bar	"	112.750	112.750
g	**Ống nhựa HDPE 100 Đạt Hoà TCCS-2010/ĐH & ISO4427-2007**			
	Ống nhựa HDPE Ø20*1,4mm Đạt Hoà, áp suất 10 bar	đồng/m	6.930	6.930
	Ống nhựa HDPE Ø20*2,3mm Đạt Hoà, áp suất 20 bar	"	10.010	10.010
	Ống nhựa HDPE Ø25*1,4mm Đạt Hoà, áp suất 8 bar	"	8.470	8.470
	Ống nhựa HDPE Ø25*2,3mm Đạt Hoà, áp suất 16 bar	"	12.870	12.870
	Ống nhựa HDPE Ø32*1,4mm Đạt Hoà, áp suất 6 bar	"	11.000	11.000
	Ống nhựa HDPE Ø32*3,0mm Đạt Hoà, áp suất 16 bar	"	20.790	20.790
	Ống nhựa HDPE Ø40*4,5mm Đạt Hoà, áp suất 20 bar	"	38.500	38.500
	Ống nhựa HDPE Ø50*5,6mm Đạt Hoà, áp suất 20 bar	"	59.400	59.400
	Ống nhựa HDPE Ø63*3,0mm Đạt Hoà, áp suất 8 bar	"	43.560	43.560
	Ống nhựa HDPE Ø75*4,5mm Đạt Hoà, áp suất 10 bar	"	75.900	75.900
	Ống nhựa HDPE Ø75*5,6mm Đạt Hoà, áp suất 12,5 bar	"	92.620	92.620
	Ống nhựa HDPE Ø75*6,8mm Đạt Hoà, áp suất 16 bar	"	110.440	110.440
	Ống nhựa HDPE Ø75*8,4mm Đạt Hoà, áp suất 20 bar	"	133.540	133.540
	Ống nhựa HDPE Ø90*4,3mm Đạt Hoà, áp suất 8 bar	"	88.550	88.550
	Ống nhựa HDPE Ø90*5,4mm Đạt Hoà, áp suất 10 bar	"	109.340	109.340
	Ống nhựa HDPE Ø90*8,2mm Đạt Hoà, áp suất 16 bar	"	159.830	159.830
	Ống nhựa HDPE Ø90*10,1mm Đạt Hoà, áp suất 20 bar	"	192.610	192.610
h	**Ống và phụ kiện nhựa PP-R (dẫn nước sạch và chịu nhiệt)**			
	Ống PP-R Ø20x1,9mm, áp suất 10bar	đồng/m	19.800	19.800
	Ống PP-R Ø20x2,3mm, áp suất 12,5bar	"	23.540	23.540

	Ống PP-R Ø20x2,8mm, áp suất 16bar	"	28.380	28.380
	Ống PP-R Ø25x2,3mm, áp suất 10bar	"	30.140	30.140
	Ống PP-R Ø32x2,9mm, áp suất 10bar	"	47.850	47.850
	Ống PP-R Ø40x3,7mm, áp suất 10bar	"	75.900	75.900
	Ống PP-R Ø50x4,6mm, áp suất 10bar	"	117.370	117.370
	Ống PP-R Ø63x5,8mm, áp suất 10bar	"	185.460	185.460
	Nối thẳng PP-R Ø20x20mm	đồng/cái	6.380	6.380
	Nối thẳng PP-R Ø25x25mm	"	11.000	11.000
	Nối giảm PP-R Ø25x20mm	"	7.810	7.810
	Nối giảm PP-R Ø32x20mm	"	11.000	11.000
	Nối răng trong PP-R Ø20x1/2"F	"	37.510	37.510
	Nối răng trong PP-R Ø25x1/2"F	"	45.210	45.210
	Nút bít Ø20mm	"	7.480	7.480
	Nút bít Ø25mm	"	10.010	10.010
	Nối răng ngoài PP-R Ø20x1/2"M	"	53.020	53.020
	Nối răng ngoài PP-R Ø25x1/2"M	"	60.060	60.060
2	**Ống nhựa uPVC Tân Tiến :**			
a	**TC BS 3505:1968 (hệ In) Ø21*1,6mm, áp suất 15bar**	đồng/m	6.765	6.765
	Ø27*1,8mm, áp suất 15bar	"	9.625	9.625
	Ø34*2,0mm, áp suất 12bar	"	13.475	13.475
	Ø42*2,4mm, áp suất 12bar	"	20.240	20.240
	Ø49*2,4mm, áp suất 9bar	"	23.485	23.485
	Ø60*2,0mm, áp suất 6bar	"	24.805	24.805
	Ø90*2,9mm, áp suất 6bar	"	53.625	53.625
	Ø114*3,8mm, áp suất 6bar	"	88.990	88.990
	Ø168*4,3mm, áp suất 5bar	"	149.270	149.270
	Ø220*5,1mm, áp suất 5bar	"	231.110	231.110
b	**TCVN 6151:1996ISO:4422-1990 (hệ mét) Ø75*3mm, áp suất 9bar**	"	47.850	47.850
	Ø110*1,8mm, áp suất 4bar	"	45.870	45.870
	Ø140*4,1mm, áp suất 6bar	"	127.820	127.820
	Ø160*4,7mm, áp suất 6bar	"	166.100	166.100
	Ø200*5,9mm, áp suất 6bar	"	258.720	258.720
	Ø225*4,4mm, áp suất 4bar	"	217.580	217.580
	Ø250*6,2mm, áp suất 5bar	"	335.720	335.720
	Ø280*6,9mm, áp suất 5bar	"	409.090	409.090
	Ø315*8,0mm, áp suất 5bar	"	539.550	539.550
	Ø400*9,0mm, áp suất 4bar	"	804.760	804.760
c	**Ống nhựa tân Tiến HDPE - PE 100; TC: DIN 8074:1999& ISO 4427:2007**			
	Ø20*1,8mm PN 12,5	đồng/m	8.140	8.140
	Ø25*2,0mm, PN 12,5	"	11.050	11.050
	Ø32*2,4mm, PN 12,5	"	17.050	17.050
	Ø40*3,0mm, PN 12,5	"	26.290	26.290
	Ø50*2,4mm, PN 8	"	27.610	27.610
	Ø63*3,0mm, PN 8	"	43.340	43.340
	Ø110*6,6mm, PN 10	"	161.040	161.040
	Ø125*7,4mm, PN 10	"	205.480	205.480
	Ø125*11,4mm, PN 16	"	303.930	303.930
	Ø140*8,3mm, PN 10	"	257.950	257.950
	Ø160*7,7mm, PN 8	"	276.430	276.430
	Ø180*8,6mm, PN 8	"	347.380	347.380
	Ø180*10,7mm, PN 10	"	425.810	425.810
	Ø200*9,6mm, PN 8	"	430.430	430.430
	Ø200*11,9mm, PN 10	"	525.360	525.360
	Ø225*10,8mm, PN 8	"	543.840	543.840
	Ø250*18,4mm, PN 12,5	"	999.130	999.130
3	**Ống nhựa và phụ kiện nhựa Đệ Nhất**			
a	**Ống nhựa uPVC Đệ Nhất TC ASTM 2241 ~ BS 3505 hệ INCH**			
	Ø27mm*1,9mm*4m, áp suất 12Kgf/cm2	đồng/m	9.680	9.680
	Ø34mm*2,1mm*4m, áp suất 12Kgf/cm2	"	13.530	13.530
	Ø42mm*2,1mm*4m, áp suất 12Kgf/cm2	"	18.040	18.040
	Ø49mm*2,5mm*4m, áp suất 12Kgf/cm2	"	23.540	23.540
	Ø60mm*2,5mm*4m, áp suất 10Kgf/cm2	"	29.480	29.480
	Ø73mm*3,0mm*4m, áp suất 8Kgf/cm2	"	44.770	44.770
	Ø76mm*3,0mm*4m(CNS), áp suất 8Kgf/cm2	"	45.100	45.100
	Ø90mm*3,0mm*4m, áp suất 6Kgf/cm2	"	53.680	53.680
	Ø114mm*3,5mm*4m, áp suất 6Kgf/cm2	"	77.760	77.760
b	**Ống HDPE-PE100 Đệ Nhất - TC ISO 4427:2007**			
	Ống HDPE Ø20 dày 1,8mm, PN 12,5	đồng/m	8.140	8.140

	Ống HDPE Ø32 dày 2,4mm, PN 12,5	"	18.480	18.480
	Ống HDPE Ø50dày 3,0mm, PN 10	"	35.310	35.310
	Ống HDPE Ø75 dày 4,5mm, PN10	"	78.540	78.540
	Ống HDPE Ø110 dày 5,3mm, PN8	"	137.500	137.500
	Ống HDPE Ø125 dày 6,0mm, PN8	"	175.780	175.780
	Ống HDPE Ø140 dày 5,4mm, PN6	"	179.080	179.080
	Ống HDPE Ø160 dày 6,2mm, PN6	"	235.400	235.400
c	**Phụ kiện HDPE đúc Đệ Nhất PN16-PE100**			
	Nối thẳng Ø20mm	đồng/cái	2.750	2.750
	Nối thẳng Ø25mm	"	4.290	4.290
	Nối thẳng Ø32mm	"	7.040	7.040
	Tê Ø20mm	"	5.390	5.390
	Tê Ø25mm	"	8.690	8.690
	Tê Ø32mm	"	14.850	14.850
	Co 90o Ø20mm	"	4.840	4.840
	Co 90o Ø25mm	"	6.600	6.600
	Co 90o Ø32mm	"	11.880	11.880
	Co 45o Ø20mm	"	4.620	4.620
	Co 45o Ø25mm	"	6.050	6.050
	Co 45o Ø32mm	"	9.900	9.900
	Khâu RT Ø20mm x 1/2"	"	34.540	34.540
	Khâu RT Ø20mm x 3/4"	"	42.900	42.900
	Khâu RT Ø25mm x 1/2"	"	35.420	35.420
	Khâu RT Ø25mm x 3/4"	"	43.670	43.670
	Khâu RN Ø20mm x 1/2"	"	41.470	41.470
	Khâu RN Ø20mm x 3/4"	"	51.370	51.370
	Khâu RN Ø25mm x 1/2"	"	42.680	42.680
	Khâu RN Ø25mm x 3/4"	"	56.320	56.320
	Te RT Ø20mm x 1/2"	"	44.000	44.000
	Te RT Ø20mm x 3/4"	"	54.670	54.670
	Te RT Ø25mm x 1/2"	"	49.830	49.830
	Te RT Ø25mm x 3/4"	"	62.040	62.040
	Te RN Ø20mm x 1/2"	"	48.070	48.070
	Te RN Ø20mm x 3/4"	"	59.620	59.620
	Te RN Ø25mm x 1/2"	"	56.320	56.320
	Te RN Ø25mm x 3/4"	"	63.470	63.470
	Co RT Ø20mm x 1/2"	"	35.200	35.200
	Co RT Ø20mm x 3/4"	"	43.670	43.670
	Co RT Ø25mm x 1/2"	"	38.170	38.170
	Co RT Ø25mm x 3/4"	"	50.820	50.820
	Co RN Ø20mm x 1/2"	"	43.120	43.120
	Co RN Ø20mm x 3/4"	"	53.350	53.350
	Co RN Ø25mm x 1/2"	"	44.330	44.330
	Co RN Ø25mm x 3/4"	"	59.070	59.070
	Nối giảm Ø25mm x Ø20mm	"	3.630	3.630
	Tê giảm Ø25mm x Ø20mm	"	7.590	7.590
	Nối giảm Ø32mm x Ø25mm	"	5.830	5.830
	Tê giảm Ø32mm x Ø25mm	"	13.970	13.970
d	**Ống PPR Đệ Nhất**			
	Ø20mm*2,3mm*4m, áp suất 10Kgf/cm2	đồng/m	23.320	23.320
	Ø20mm*3,4mm*4m, áp suất 20Kgf/cm2	"	28.820	28.820
	Ø25mm*2,8mm*4m, áp suất 10Kgf/cm2	"	41.690	41.690
	Ø25mm*4,2mm*4m, áp suất 20Kgf/cm2	"	50.600	50.600
	Ø32mm*2,9mm*4m, áp suất 10Kgf/cm2	"	54.010	54.010
	Ø32mm*5,4mm*4m, áp suất 20Kgf/cm2	"	74.580	74.580
	Ø40mm*3,7mm*4m, áp suất 10Kgf/cm2	"	72.490	72.490
	Ø40mm*6,7mm*4m, áp suất 20Kgf/cm2	"	115.500	115.500
	Ø50mm*4,6mm*4m, áp suất 10Kgf/cm2	"	106.260	106.260
	Ø50mm*8,3mm*4m, áp suất 20Kgf/cm2	"	179.410	179.410
	Ø63mm*5,8mm*4m, áp suất 10Kgf/cm2	"	168.960	168.960
	Ø63mm*10,5mm*4m, áp suất 20Kgf/cm2	"	282.920	282.920
4	**Ống nhựa - Phụ kiện nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam**			
a	**Ống nhựa PP-R Tiền phong**			
	Ống PP-R Ø 20*2,3mm, PN10	đồng/m	23.400	23.400
	Ống PP-R Ø 25*2,8mm, PN10	"	41.700	41.700
	Ống PP-R Ø 32*2,9mm, PN10	"	54.100	54.100
	Ống PP-R Ø 40*3,7mm, PN10	"	72.500	72.500
	Ống PP-R Ø 50*4,6mm, PN10	"	106.300	106.300

	Ống PP-R Ø 63*5,8mm, PN10	"	169.000	169.000
	Ống PP-R Ø 75*6,8mm, PN10	"	235.000	235.000
	Ống PP-R Ø 90*8,2mm, PN10	"	343.000	343.000
	Ống PP-R Ø 110*10mm, PN10	"	549.000	549.000
	Ống PP-R Ø 20*2,8mm, PN16	"	26.000	26.000
	Ống PP-R Ø 25*3,5mm, PN16	"	48.000	48.000
	Ống PP-R Ø 32*4,4mm, PN16	"	65.000	65.000
	Ống PP-R Ø 40*5,5mm, PN16	"	88.000	88.000
	Ống PP-R Ø 50*6,9mm, PN16	"	140.000	140.000
	Ống PP-R Ø 63*8,6mm, PN16	"	220.000	220.000
	Ống PP-R Ø 75*10,3mm, PN16	"	300.000	300.000
	Ống PP-R Ø 90*12,3mm, PN16	"	420.000	420.000
	Ống PP-R Ø 110*15,1mm, PN16	"	640.000	640.000
b	**Phụ kiện nhựa PP-R Tiền Phong**			
	Nối Thẳng Ø 20mm PN20	đồng/cái	3.100	3.100
	Nối Thẳng Ø 25mm PN20	"	5.200	5.200
	Nối Thẳng Ø 32mm PN20	"	8.000	8.000
	Nối Thẳng Ø 40mm PN20	"	12.800	12.800
	Nối Thẳng Ø 50mm PN20	"	23.000	23.000
	Nối Thẳng Ø 63mm PN20	"	46.000	46.000
	Nối giảm Ø 25-20mm PN20	"	4.800	4.800
	Nối giảm Ø 32-20mm PN20	"	6.800	6.800
	Nối giảm Ø 40-20mm PN20	"	10.500	10.500
	Nối thẳng ren trong Ø 20mmx1/2" PN20	"	38.000	38.000
	Nối thẳng ren trong Ø 25mmx1/2" PN20	"	46.500	46.500
	Nối thẳng ren trong Ø 25mmx3/4" PN20	"	51.900	51.900
	Nối thẳng ren trong Ø 32mmx1" PN20	"	84.500	84.500
	Nối thẳng ren trong Ø 40mmx1.1/4" PN20	"	209.500	209.500
	Nối thẳng ren trong Ø 50mmx1.1/2" PN20	"	278.000	278.000
	Nối thẳng ren trong Ø 63mmx2" PN20	"	562.500	562.500
	Co 45 độ (Lơi) Ø 20mm PN20	"	4.800	4.800
	Co 45 độ (Lơi) Ø 25mm PN20	"	7.700	7.700
	Co 45 độ (Lơi) Ø 32mm PN20	"	11.600	11.600
	Co 45 độ (Lơi) Ø 40mm PN20	"	23.100	23.100
	Co 45 độ (Lơi) Ø 50mm PN20	"	44.100	44.100
	Co 90 độ Ø 20mm PN20	"	5.800	5.800
	Co 90 độ Ø 25mm PN20	"	7.700	7.700
	Co 90 độ Ø 32mm PN20	"	13.500	13.500
	Co 90 độ ren trong Ø 20x1/2" PN20	"	42.300	42.300
	Co 90 độ ren trong Ø 25x1/2" PN20	"	48.000	48.000
	Co 90 độ ren trong Ø 25x3/4" PN20	"	64.700	64.700
c	**Ống nhựa HDPE-PE100 Tiền Phong**			
	Ống HDPE Ø110*4,2mm, PN6	đồng/m	107.000	107.000
	Ống HDPE Ø125*4,8mm, PN6	"	138.400	138.400
	Ống HDPE Ø140*5,4mm, PN6	"	173.700	173.700
	Ống HDPE Ø160*6,2mm, PN6	"	227.600	227.600
	Ống HDPE Ø180*6,9mm, PN6	"	284.400	284.400
	Ống HDPE Ø200*7,7mm, PN6	"	353.200	353.200
	Ống HDPE Ø225*8,6mm, PN6	"	443.100	443.100
	Ống HDPE Ø250*9,6mm, PN6	"	548.900	548.900
	Ống HDPE Ø280*10,7mm, PN6	"	680.700	680.700
	Ống HDPE Ø315*12,1mm, PN6	"	868.000	868.000
	Ống HDPE Ø32*2mm, PN10	"	14.500	14.500
	Ống HDPE Ø40 *2,4mm, PN10	"	22.100	22.100
	Ống HDPE Ø50 *3mm, PN10	"	33.900	33.900
	Ống HDPE Ø63*3,8mm, PN10	"	54.200	54.200
	Ống HDPE Ø75*4,5mm, PN10	"	77.300	77.300
	Ống HDPE Ø90*5,4mm, PN10	"	109.700	109.700
	Ống HDPE Ø110*6,6mm, PN10	"	166.200	166.200
	Ống HDPE Ø125*7,4mm, PN10	"	209.800	209.800
	Ống HDPE Ø140*8,3mm, PN10	"	261.900	261.900
	Ống HDPE Ø160*9,5mm, PN10	"	344.200	344.200
	Ống HDPE Ø180*10,7mm, PN10	"	433.300	433.300
	Ống HDPE Ø200*11,9mm, PN10	"	543.000	543.000
	Ống HDPE Ø225*13,4mm, PN10	"	667.400	667.400
	Ống HDPE Ø250*14,8mm, PN10	"	826.900	826.900
d	**Ống nhựavà phụ kiện nhựa HDPE-PE 80 Tiền Phong**			
	Ống HDPE Ø110*5,3mm, PN6	đồng/m	132.400	132.400

	Ống HDPE Ø125*6mm, PN6	"	170.600	170.600
	Ống HDPE Ø140*6,7mm, PN6	"	212.000	212.000
	Ống HDPE Ø160*7,7mm, PN6	"	278.600	278.600
	Ống HDPE Ø180*8,6mm, PN6	"	350.400	350.400
	Ống HDPE Ø200*9,6mm, PN6	"	435.400	435.400
	Ống HDPE Ø225*10,8mm, PN6	"	549.000	549.000
	Ống HDPE Ø250*11,9mm, PN6	"	671.700	671.700
	Ống HDPE Ø280*13,4mm, PN6	"	845.300	845.300
	Ống HDPE Ø315*15mm, PN6	"	1.062.500	1.062.500
	Ống HDPE Ø25*2mm, PN10	"	10.800	11.300
	Ống HDPE Ø32*2,4mm, PN10	"	17.300	17.300
	Ống HDPE Ø40 *3mm, PN10	"	26.700	26.700
	Ống HDPE Ø50 *3,7mm, PN10	"	41.100	41.100
	Ống HDPE Ø63*4,7mm, PN10	"	65.600	65.600
	Ống HDPE Ø75*5,6mm, PN10	"	93.800	93.800
	Ống HDPE Ø90*6,7mm, PN10	"	132.900	132.900
	Ống HDPE Ø110*8,1mm, PN10	"	200.800	200.800
	Ống HDPE Ø125*9,2mm, PN10	"	256.200	256.200
	Ống HDPE Ø140*10,3mm, PN10	"	319.400	319.400
	Ống HDPE Ø160*11,8mm, PN10	"	419.000	419.000
	Ống HDPE Ø180*13,3mm, PN10	"	529.800	529.800
	Ống HDPE Ø200*14,7mm, PN10	"	659.400	659.400
	Ống HDPE Ø225*16,6mm, PN10	"	814.500	814.500
	Ống HDPE Ø250*18,4mm, PN10	"	1.007.200	1.007.200
	Ống HDPE Ø280*20,6mm, PN10	"	1.263.400	1.263.400
	Ống HDPE Ø315*23,2mm, PN10	"	1.598.400	1.598.400
	Nối thẳng PN16Ø20mm	đồng/cái	18.700	18.700
	Nối thẳng PN16Ø25mm	"	28.100	28.100
	Nối thẳng PN16Ø32mm	"	36.400	36.400
	Nối thẳng PN10Ø40mm	"	53.000	53.000
	Nối thẳng PN10Ø50mm	"	69.000	69.000
	Nối thẳng PN10Ø63mm	"	90.900	90.900
	Nối thẳng PN10Ø75mm	"	148.200	148.200
	Nối thẳng PN10Ø90mm	"	258.900	258.900
	Nối giảm PN16 Ø32 - 25mm	"	39.300	39.300
	Nối giảm PN10 Ø40 - 20mm	"	39.600	39.600
	Nối giảm PN16 Ø40 - 25mm	"	42.200	42.200
	Nối giảm PN16 Ø40 - 32mm	"	48.000	48.000
	Nối giảm PN10 Ø50 - 25mm	"	48.400	48.400
	Nối giảm PN10 Ø50 - 32mm	"	49.700	49.700
	Nối giảm PN10 Ø50 - 40mm	"	62.400	62.400
	Nối giảm PN10 Ø63 - 20mm	"	65.900	65.900
	Nối giảm PN10 Ø63 - 40mm	"	86.200	86.200
e	**Ống nhựa uPVC hệ Inch Tiền Phong**			
	Ống Ø 21*1,6mm, Áp lực 15 bar	đồng/m	6.765	6.765
	Ống Ø 27*1,8mm, Áp lực 12 bar	"	9.625	9.625
	Ống Ø 34*2mm, Áp lực 12 bar	"	13.420	13.420
	Ống Ø 42*2,1mm, Áp lực 9 bar	"	17.930	17.930
	Ống Ø 49*2,4mm, Áp lực 9 bar	"	23.430	23.430
	Ống Ø 60*2mm, Áp lực 6 bar	"	24.750	24.750
	Ống Ø 60*2,8mm, Áp lực 9 bar	"	34.210	34.210
	Ống Ø 90*2,9mm, Áp lực 6 bar	"	53.460	53.460
	Ống Ø 90*3,8mm, Áp lực 9 bar	"	68.970	68.970
	Ống Ø 114*3,2mm, Áp lực 5 bar	"	75.240	75.240
	Ống Ø 114*3,8mm, Áp lực 6 bar	"	88.660	88.660
	Ống Ø 114*4,9mm, Áp lực 9 bar	"	113.410	113.410
	Ống Ø 168*4,3mm, Áp lực 5 bar	"	148.390	148.390
	Ống Ø 168*7,3mm, Áp lực 9 bar	"	248.160	248.160
	Ống Ø 220*5,1mm, Áp lực 5 bar	"	229.790	229.790
	Ống Ø 220*6,6mm, Áp lực 6 bar	"	295.570	295.570
	Ống Ø 220*8,7mm, Áp lực 9 bar	"	385.550	385.550
f	**Phụ kiện nhựa uPVC hệ Inch Tiền Phong**			
	Nối thẳng Ø 21 (D)mm	đồng/cái	1.760	1.760
	Nối thẳng Ø 27 (D)mm	"	2.420	2.420
	Nối thẳng Ø 34 (D)mm	"	4.070	4.070
	Nối thẳng Ø 42 (M)mm	"	2.420	2.420
	Nối thẳng Ø 42 (D)mm	"	5.610	5.610
	Nối thẳng Ø 49 (M)mm	"	3.080	3.080

	Nối thẳng Ø 49 (D)mm	"	8.690	8.690
	Nối thẳng Ø 60 (D)mm	"	13.420	13.420
	Nối thẳng Ø 60 (M)mm	"	3.630	3.630
	Nối thẳng Ø 90 (M)mm	"	9.240	9.240
	Nối thẳng Ø 90 (D)mm	"	27.500	27.500
	Nối thẳng Ø 114 (M)mm	"	18.040	18.040
	Nối thẳng Ø 114 (D)mm	"	54.900	54.900
	Co 90 độ (nối góc 90 độ) Ø 21 (D)mm	"	2.310	2.310
	Co 90 độ (nối góc 90 độ) Ø 27 (D)mm	"	3.520	3.520
	Co 90 độ (nối góc 90 độ) Ø 34 (D)mm	"	5.280	5.280
g	**Ống nhựa uPVC Tiền Phong hệ mét**			
	Ống Ø 60*1,8mm, Áp lực 6 bar	đồng/m	31.400	31.400
	Ống Ø 60*2,3mm, Áp lực 8 bar	"	36.600	36.600
	Ống Ø 60*2,9mm, Áp lực 10 bar	"	44.200	44.200
	Ống Ø 60*3,6mm, Áp lực 12.5 bar	"	55.500	55.500
	Ống Ø 60*4,5mm, Áp lực 16 bar	"	66.700	66.700
	Ống Ø 75*1,9mm, Áp lực 5 bar	"	35.300	35.300
	Ống Ø 75*2,2mm, Áp lực 6 bar	"	39.900	39.900
	Ống Ø 75*2,9mm, Áp lực 8 bar	"	52.100	52.100
	Ống Ø 75*3,6mm, Áp lực 10 bar	"	64.400	64.400
	Ống Ø 75*4,5mm, Áp lực 12.5 bar	"	81.200	81.200
	Ống Ø 75*5,6mm, Áp lực 16 bar	"	98.000	98.000
	Ống Ø 90*4,3mm, Áp lực 10 bar	"	92.900	92.900
	Ống Ø 110*5,3mm, Áp lực 10 bar	"	140.200	140.200
	Ống Ø 125*6mm, Áp lực 10 bar	"	171.900	171.900
	Ống Ø 160*7,7mm, Áp lực 10 bar	"	284.400	284.400
	Ống Ø 200*9,6mm, Áp lực 10 bar	"	444.500	444.500
	Ống Ø 250*11,9mm, Áp lực 10 bar	"	714.800	714.800
h	**Phụ kiện nhựa uPVC Tiền Phong hệ mét**			
	Lơi (Nối góc 45 độ) Ø 60 mm, PN 8	đồng/cái	9.500	9.500
	Lơi (Nối góc 45 độ) Ø 60 mm, PN 10	"	13.200	13.200
	Lơi (Nối góc 45 độ) Ø 75mm, PN 8	"	16.400	16.400
	Lơi (Nối góc 45 độ) Ø 75mm, PN 10	"	21.800	21.800
	Lơi (Nối góc 45 độ) Ø 90mm, PN 7	"	22.500	22.500
	Lơi (Nối góc 45 độ) Ø 90mm, PN 10	"	29.800	29.800
	Lơi (Nối góc 45 độ) Ø 110mm, PN 6	"	32.800	32.800
	Lơi (Nối góc 45 độ) Ø 110mm, PN 10	"	56.000	56.000
	Lơi (Nối góc 45 độ) Ø 140mm, PN 8	"	72.001	72.001
	Lơi (Nối góc 45 độ) Ø 160mm, PN 8	"	110.000	110.000
	Lơi (Nối góc 45 độ) Ø 200mm, PN 6	"	183.400	183.400
	Lơi (Nối góc 45 độ) Ø 200mm, PN 10	"	265.000	265.000
	Co 90 độ (nối góc 90 độ) Ø 60 mm, PN 10	"	15.300	15.300
	Co 90 độ (nối góc 90 độ) Ø 75 mm, PN 10	"	35.800	35.800
	Co 90 độ (nối góc 90 độ) Ø 90 mm, PN 10	"	42.000	42.000
	Co 90 độ (nối góc 90 độ) Ø 110 mm, PN 10	"	65.000	65.000
XIV	**Thiết bị chống sét, báo cháy - Công ty TNHH Trí Tân - 30/21 Gò Dầu, P. Tân Sơn Nhì, Q.Tân Phú, Tp HCM**			
a	**Kim thu sét - Xuất xứ: Tây Ban Nha**			
	Kim thu sét ESE NLP1100-15 bán kính bảo vệ 51m	đồng/cái	17.061.000	17.061.000
	Kim thu sét ESE NLP1100-30 bán kính bảo vệ 71m	"	18.876.000	18.876.000
	Kim thu sét ESE NLP1100-44 bán kính bảo vệ 88m	"	20.691.000	20.691.000
	Kim thu sét ESE NLP2200 bán kính bảo vệ 107m	"	23.958.000	23.958.000
b	**Thiết bị báo cháy - Detectomat- Xuất xứ: Đức**			
	Detect 3016-Tủ báo cháy địa chỉ 16 vòng	đồng/bộ	148.527.500	148.527.500
	FL 3300 COBT-Đầu báo nhiệt và khí CO	"	4.630.782	4.630.782
	FL 3200 O-Đầu báo khói quang địa chỉ	"	786.500	786.500
	FL 3300 O-Đầu báo khói quang địa chỉ cách ly	"	877.250	877.250
	FL 3200 T-Đầu báo nhiệt địa chỉ	"	786.500	786.500
	FL 3300 T-Đầu báo nhiệt địa chỉ cách ly	"	877.250	877.250
	SDM 3300R-Còi báo cháy địa chỉ	"	2.873.750	2.873.750
	FB-3300-VXB-O-Đèn báo cháy địa chỉ	"	2.692.250	2.692.250
	FL3300PA-Đèn báo phòng địa chỉ	"	2.117.500	2.117.500
	FL 3300MCP-EU-Nút nhấn khẩn địa chỉ, cách ly	"	1.210.000	1.210.000
	FL3300PBDH-ABS-Nút nhấn khẩn địa chỉ (kiếng vỡ)	"	1.603.250	1.603.250
	FR3000-Đầu báo khói IR-Beam	"	15.094.750	15.094.750
	FR50RV-Đầu báo khói IR-Beam	"	14.550.250	14.550.250
	FR100RV-Đầu báo khói IR-Beam	"	19.965.000	19.965.000
	DCC8 plus-Tủ báo cháy thường 16 vùng	"	13.370.500	13.370.500
	CT 3000 O-Đầu báo khói	"	553.575	553.575

	CT 3000 OT-Đầu báo hỗn hợp khói, nhiệt	"	662.475	662.475
	CT 3000T-Đầu báo nhiệt	"	553.575	553.575
	SBDH-ABS-R-Nút nhấn khẩn	"	438.731	438.731
	VTG-32-SB R-Còi báo cháy	"	665.500	665.500
	PA-Đèn báo phòng	"	484.000	484.000
	VXB-1-SB-WB-RL-Đèn báo cháy	"	816.750	816.750
	VTB-32-SB-W-Còi và đèn báo cháy kết hợp	"	1.694.000	1.694.000
XV	**Các loại khung trần, vách ngăn - Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường (Giá không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)**			
a	**Trần nổi Vĩnh tường - Tiêu chuẩn ASTM C635-07**			
	Trần nổi Vĩnh Tường SmartLine 610x1210, Tấm thạch cao trang trí Vĩnh Tường (Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC): - Thanh chính: VT-SmartLine 3660 (24x32x3600/3660) @ 1220mm - Thanh phụ: VT-SmartLine 1220 (24x32x1200/1220) @ 610mm - Thanh phụ: VT-SmartLine 610 (24x32x600/610) @ 1220mm - Thanh viền tường: VT20/22 (20x21x3600) - Ty dây 4mm, phụ kiện. - Tấm thạch cao trang trí Vĩnh Tường (Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC)	đồng/m2	165.626	165.626
	Trần nổi Vĩnh Tường TopLine tấm trần nhôm Skymetal: - Thanh chính: VT-TopLine 3600 (24x38x3600) @ 1220mm - Thanh phụ: VT-TopLine 1200 (24x28x1200) @ 600mm - Thanh phụ: VT-TopLine 600 (24x28x600) @ 1200mm - Thanh viền tường: VT20/22 (20x21x3600) - Phụ kiện ty phi 4 - Tấm trần nhôm đục lỗ Skymetal 600x600x0,6mm	"	339.408	339.408
	Trần nổi Vĩnh Tường TopLine 610x1210, tấm thạch cao trang trí Vĩnh Tường (tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm phủ PVC): - Thanh chính: VT-TopLine 3660 (24x38x3660) @1220mm - Thanh phụ: VT-TopLine 1220 (24x28x1220) @ 610mm - Thanh phụ: VT-TopLine 610 (24x28x610) @ 1220mm - Thanh viền tường: VT20/22 (20x21x3600) - Ty dây 4mm, phụ kiện. - Tấm thạch cao trang trí Vĩnh Tường (Tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm phủ PVC)	"	176.876	176.876
	Trần nổi Vĩnh Tường TopLine 610x1210, tấm Duraflex trang trí Vĩnh Tường (Tấm Duraflex dày 3,5mm in hoa văn nổi), hệ khung Vĩnh Tường topline: - Thanh chính: VT-TopLine 3660 (24x38x3660) @ 1220mm - Thanh phụ: VT-TopLine 1220 (24x28x1220) @ 610mm - Thanh phụ: VT-TopLine 610 (24x28x610) @ 1220mm - Thanh viền tường: VT20/21 (20x21x3600) - Ty dây 4mm, phụ kiện. - Tấm Duraflex trang trí Vĩnh Tường (Tấm Duraflex dày 3,5mm in hoa văn nổi)	"	147.714	147.714
	Trần nổi Vĩnh Tường FineLine 610x1210, tấm thạch cao trang trí Vĩnh Tường (Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC): - Thanh chính: VT-FineLine 3660 (24x38x3660) @ 1220mm - Thanh phụ: VT-FineLine 1220 (24x28x1220) @ 610mm - Thanh phụ: VT-FineLine 610 (24x28x610) @ 1220mm - Thanh viền tường: VT20/22 (20x21x3600) - Ty dây 4mm, phụ kiện. - Tấm thạch cao trang trí Vĩnh Tường (Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC)	"	153.417	153.417
b	**Trần chìm Vĩnh Tường - Tiêu chuẩn ASTM C635-07**			
	Trần chìm Vĩnh Tường OMEGA, tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12,7mm, hệ khung Vĩnh Tường OMEGA: - Thanh chính: VTC-OMEGA 200 (20,5x30x3660x0,5) @900mm - Thanh chính: VTC-OMEGA 204 (37x23x3660x0,44) @406mm - Thanh viền tường: VTC20/22 (20x21x3600) - 01 lớp thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 1220x2440x12,7mm - Ty dây 4mm, phụ kiện.	đồng/m2	199.915	199.915
	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường BASI: 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12,7mm, hệ khung Vĩnh Tường BASI: - Thanh chính: VTC-BASI 3050 (27x23x3660) @1000mm - Thanh phụ: VTC-ALPHA 4000 (14x35x4000) @406mm - Thanh viền tường: VTC20/22 (20x21x3600) - 01 lớp thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 1220x2440x12,7mm - Ty ren 6mm (@900mm), phụ kiện.	"	172.823	172.823

	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường BASI: 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm, hệ khung Vĩnh Tường BASI: - Thanh chính: VTC-BASI 3050 (27x23x3660) @1000mm - Thanh phụ: VTC-ALPHA 4000 (14x35x4000) @406mm - Thanh viền tường: VTC20/22 (20x21x3600) - 01 lớp thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 1220x2440x9mm - Ty ren 6mm (@900mm), phụ kiện.	"	146.878	146.878
	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường ALPHA: 01 lớp tấm thạch cao Gyproc 9mm tiêu chuẩn, hệ khung Vĩnh Tường ALPHA: - Thanh chính: VTC-ALPHA 4000 (14x35x4000) @1000mm - Thanh phụ: VTC-ALPHA 4000 (14x35x4000) @406mm - Thanh viền tường: VTC20/22 (20x21x3600) - 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 1220x2440x9mm - Ty dây 4mm, phụ kiện.	"	135.463	135.463
	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường ALPHA: 01 lớp tấm thạch cao Gyproc 9mm chống ẩm, hệ khung Vĩnh Tường ALPHA: - Thanh chính: VTC-ALPHA 4000 (14x35x4000) @1000mm - Thanh phụ: VTC-ALPHA 4000 (14x35x4000) @406mm - Thanh viền tường: VTC20/22 (20x21x3600) - 01 lớp tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 1220x2440x9mm - Ty dây 4mm, phụ kiện.	"	156.158	156.158
	Trần chìm phẳng Vĩnh TườngTIKA: 01 lớp tấm thạch cao Gyproc 9mm tiêu chuẩn, hệ khung Vĩnh Tường TIKA: - Thanh chính: VTC-TIKA 4000 (14x35x4000) @800mm - Thanh phụ: VTC-TIKA 4000 (14x35x4000) @406mm - Thanh viền tường: VTC20/22 (20x21x4000) - 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 1220x2440x9mm - Ty dây 4mm, phụ kiện.	"	130.303	130.303
c	**Vách ngăn Vĩnh Tường - Tiêu chuẩn ASTM C645-11a**			
	Vách ngăn chống cháy 60 phút - Vĩnh Tường V-Wall (Tấm thạch cao Gyproc chống cháy 15,8mm mỗi mặt 01 lớp), Hệ khung Vĩnh Tường V-wall 51/52: - Thanh chính: VT V-Wall C51 (35x51x3000) dày 0,5mm @ 406mm - Thanh phụ: VT V-Wall U52 (32x52x2700) @ 2700mm - Phụ kiện - Tấm thạch cao chống cháy Gyproc 1220x2440x15,8mm mỗi mặt 1 lớp	đồng/m2	395.464	395.464
	Vách ngăn Vĩnh Tường V-Wall 75/76 (Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12,7mm mỗi mặt 01 lớp), Hệ khung Vĩnh Tường V-wall 75/76: - Thanh chính: VT V-Wall C75 (35x75x3000) dày 0,52mm @ 406mm - Thanh phụ: VT V-Wall U76 (32x76x2700) @2700mm - Phụ kiện - Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 1220x2440x12,7mm mỗi mặt một lớp	"	306.067	306.067
XVI	**Các vật tư thiết yếu khác**			
1	Cát xây tô, cát vàng (sản phẩm phải được chứng nhận hợp quy)	đồng/m3	88.000	89.000
2	Cát đổ nền	"	68.000	69.000
3	Đá trắng nhỏ	đồng/kg	750	750
	Bột đá	đồng/kg	750	750
4	Xà mạ kẽm nhúng nóng các loại (sắt + lớp mạ dày)	đồng/kg	28.000	28.000
	Xà mạ kẽm điện phân	đồng/kg	22.000	22.000
5	INOX loại 1	đồng/kg	91.000	91.000
6	INOX loại 2	"	51.000	51.000
7	Đá chẻ (20x20 x25)	đồng/viên	4.000	4.000
	Đá chẻ (15x20 x25)	đồng/viên	3.900	3.900
8	Dây thép chỉ; dây thép gai;	đồng/kg	20.000	20.050
9	Đinh các loại	đồng/kg	20.000	20.050
10	Que hàn	đồng/kg	21.000	21.050
11	**Thép lá, thép tấm**			
	Thép lá 0,5 -0,6mm	đồng/kg	17.500	17.550
	Thép lá 0,8mm - 1,5mm đen	"	17.500	17.550
	Thép tấm 2mm -12mm thép đen cán nóng	"	17.450	17.500
12	**Thép góc đều cạnh và thép U**			
	Thép góc đều cạnh: từ V20xV20x2 đến V65xV65x6	đồng/kg	17.500	17.550
	Thép góc đều cạnh: V70xV70x5 đến V100xV100x10	"	17.500	17.550
	Thép U 50 x25x3, 65x30x3	"	17.550	17.600
	Thép U 160 x80x3,	"	17.600	17.650
	Thép U 180 x90x3,5,	"	20.600	20.650
13	**Gỗ xây dựng + cây chống**			
	Gỗ xẻ N3 (chò)	đồng/m3	8.000.000	7.850.000
	Gỗ xẻ vì kèo và rui lách N3 (trừ gỗ chò)	"	7.600.000	7.450.000

	Gỗ xẻ vì kèo và rui lách N4	"	6.100.000	5.950.000
	Gỗ cốt pha	"	5.000.000	4.850.000
	Cây chống gỗ tròn	"	2.600.000	2.450.000
XVII	**Xăng dầu**			
1	**Giá xăng dầu từ ngày 01/6/2016 đến ngày 04/6/2016**			
	Xăng 92	đồng/lít	16.130	16.130
	Xăng E5 RON 92	"	15.610	15.610
	Xăng 95	"	16.850	16.850
	Dầu hoả	"	9.830	9.830
	Dầu Diezen 0,05S	"	11.520	11.520
	Dầu ma zut 3S(F.O)	đồng/kg	8.720	8.720
	Dầu ma zut 3,5S	"	8.310	8.310
2	**Giá xăng dầu từ ngày 04/6/2016 đến 20/6/2016**			
	Xăng 92	đồng/lít	16.830	16.830
	Xăng E5 RON 92	"	16.290	16.290
	Xăng 95	"	17.540	17.540
	Dầu hoả	"	10.490	10.490
	Dầu Diezen 0,05S	"	12.130	12.130
	Dầu ma zut 3S(F.O)	đồng/kg	8.960	8.960
	Dầu ma zut 3,5S	"	8.550	8.550
3	**Giá xăng dầu từ ngày 20/6/2016 đến cuối tháng**			
	Xăng 92	đồng/lít	16.480	16.480
	Xăng E5 RON 92	"	15.950	15.950
	Xăng 95	"	17.190	17.190
	Dầu hoả	"	10.870	10.870
	Dầu Diezen 0,05S	"	12.530	12.530
	Dầu ma zut 3S(F.O)	đồng/kg	9.320	9.320
	Dầu ma zut 3,5S	"	8.910	8.910

Mức giá từ cột 4 đến cột 5 trong bảng giá trên là giá đến chân hiện trường xây dựng và đã bao gồm thuế VAT

Trường hợp giá vật liệu theo bảng giá trên chưa phù hợp với thực tế tại hiện trường công trình thì chủ đầu tư cùng các đơn vị liên quan có trách nhiệm tổ chức khảo sát, xác định nguồn cung cấp, giá bán buôn (tại nơi sản xuất hoặc đại lý), cự ly vận chuyển, loại đường (theo quy định của ngành Giao thông Vận tải) tại thời điểm lập dự toán, căn cứ vào phương pháp tính giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình, để xác định giá vật liệu xây dựng đến chân hiện trường một cách hợp lý nhất theo quy định. Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của việc này.

PHỤ LỤC 02

(Đính kèm Thông báo số 255/TBLS/XD-TC ngày 04/7/2016 của Liên Sở Xây dựng -Tài chính)

* Giá các loại VLXD tại kho nơi sản xuất bên bán trên phương tiện vận chuyển bên mua đã có thuế VAT.

STT	TÊN VẬT TƯ- QUI CÁCH- MÃ HIỆU-TCKT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
I	**Đá khai thác**		
1	**Đá Công ty Cổ phần Xây dựng Giao Thông Phú Yên (Mỏ SX Chầm Mâm - Suối Bạc - Sơn Hòa)**		
	Đá 1x2	đồng/m3	285.000
	Đá dăm1x1,5	"	295.000
	Đá 1x1,9	"	295.000
	Đá 2x4	"	210.000
	Đá 4x6	"	190.000
	Đá 0,5x1	"	165.000
	Đá 0,5x1,25	"	165.000
	Đá my	"	165.000
	Cấp phối đá dăm loại I	"	165.000
	Cấp phối đá dăm loại II	"	155.000
	Bột đá	đồng/kg	1.000
2	**Đá Công ty TNHH Nhất Lam**		
	Đá mi	đồng/m3	150.000
	Đá 0,5x1	"	165.000
	Đá 1x1,9	"	280.000
	Đá 1x2	"	260.000
	Đá 2x4	"	240.000
	Đá 4x6	"	180.000
	Đá cấp phối đá dăm Dmax 25mm	"	160.000
	Đá cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	"	150.000
	Đá hộc	"	130.000
II.1	**Ống gối, ống cống BTLT-Công ty TNHH Thành Công Danh (Km1322 QL 1A, xã An Phú, TP Tuy Hoà)**		
	Gối cống f400, Mác 200, đá 1x2	đồng/cái	197.000
	Gối cống f600, Mác 200, đá 1x2	"	238.000
	Gối cống f800, Mác 200, đá 1x2	"	317.000
	Gối cống f1000, Mác 200, đá 1x2	"	373.000
	Gối cống f1200, Mác 200, đá 1x2	"	451.000
	Cống Bê tông ly tâm f400, Mác 300, H30 - dày 6cm	đồng/m	529.000
	Cống Bê tông ly tâm f400, Mác 300, H10 - dày 6cm	"	505.000
	Cống Bê tông ly tâm f400, Mác 300, Hvỉa hè - dày 6cm	"	451.000
	Cống Bê tông ly tâm f600, Mác 300, H30 - dày 6cm	đồng/m	898.000
	Cống Bê tông ly tâm f600, Mác 300, H10 - dày 6cm	"	795.000
	Cống Bê tông ly tâm f600, Mác 300, Hvỉa hè - dày 6cm	"	736.000
	Cống Bê tông ly tâm f800, Mác 300, H30 - dày 8cm	"	1.470.000
	Cống Bê tông ly tâm f800, Mác 300, H10 - dày 8cm	"	1.397.000
	Cống Bê tông ly tâm f800, Mác 300, Hvĩa hè - dày 8cm	"	1.208.000
	Cống Bê tông ly tâm f1000, Mác 300, H30 - dày 10cm	"	2.238.000
	Cống Bê tông ly tâm f1000, Mác 300, H10 - dày 10cm	"	2.166.000
	Cống Bê tông ly tâm f1000, Mác 300, Hvĩa - dày 10cm	"	1.816.000
	Cống Bê tông ly tâm f1200, Mác 300, H30 - dày 12cm	"	3.769.000
	Cống Bê tông ly tâm f1200, Mác 300, H10 - dày 12cm	"	3.542.000
	Cống Bê tông ly tâm f1200, Mác 300, Hvĩa hè - dày 12cm	"	3.139.000
	Cống Bê tông ly tâm f1500, Mác 300, H30 - dày 12cm	"	4.649.000
	Cống Bê tông ly tâm f1500, Mác 300, H10 - dày 12cm	"	4.225.000
	Cống Bê tông ly tâm f1500, Mác 300, Hvĩa hè - dày 12cm	"	3.930.000
	Cống Bê tông ly tâm f2000, Mác 300, H10 - dày 15cm	"	7.247.000
II.2	**Ống cống - Gối cống BTCT Ly tâm - Công ty TNHH Thuận Đức III - Xã An Dân, H Tuy An, Phú Yên**		
a	**Gối cống BTCT Ly Tâm (Mác 200, độ sụt 6-8cm)**		
	D 300	đồng/cái	165.000
	D 400	"	197.000
	D 500	"	200.000
	D 600	"	238.000

	D 800	"	317.000
	D 1000	"	373.000
	D 1200	"	451.000
	D 1500	"	478.000
	D 1800	"	582.000
	D 2000	"	634.000
b	**Ống cống BTCT Ly Tâm (Tải trọng H30, Mác 300)**		
	D 300-5	đồng/m	467.000
	D 400-6	"	529.000
	D 500-6	"	736.000
	D 600-6	"	898.000
	D 800-8	"	1.470.000
	D 1000-10	"	2.238.000
	D 1200-12	"	3.769.000
	D 1500-12	"	4.649.000
	D 1800-15	"	5.767.000
	D 2000-15	"	6.572.000
c	**Ống cống BTCT Ly Tâm (Tải trọng H10, Mác 300)**		
	D 300-5	đồng/m	371.000
	D 400-6	"	505.000
	D 500-6	"	634.000
	D 600-6	"	795.000
	D 800-8	"	1.397.000
	D 1000-10	"	2.166.000
	D 1200-12	"	3.542.000
	D 1500-12	"	4.225.000
	D 1800-15	"	5.082.000
	D 2000-15	"	5.939.000
d	**Ống cống BTCT Ly Tâm (Vĩa hè, Mác 300)**		
	D 300-5	đồng/m	363.000
	D 400-5	"	451.000
	D 500-6	"	573.000
	D 600-6	"	736.000
	D 800-8	"	1.208.000
	D 1000-10	"	1.816.000
	D 1200-12	"	3.139.000
	D 1500-12	"	3.930.000
	D 1800-15	"	4.342.000
	D 2000-15	"	4.912.000
III	**Công ty CP Xây lắp Tiến Đạt (KCN An Phú, TP Tuy Hoà) TCVN 5846-5847-1994**		
1	**Cột BTLT các loại**		
	Cột BTLT 7,5mA	đồng/cột	1.470.000
	Cột BTLT 7,5mB	"	1.650.000
	Cột BTLT 7,5mC	"	1.870.000
	Cột BTLT 8m	"	1.630.000
	Cột BTLT 8,4mA 160/260 (D Đầu cột/D Gốc cột)	"	1.790.000
	Cột BTLT 8,4mB 160/260 (D Đầu cột/D Gốc cột)	"	2.080.000
	Cột BTLT 8,4mC 160/260 (D Đầu cột/D Gốc cột)	"	2.230.000
	Cột BTLT 10,5mA 190/330 (D Đầu cột/D Gốc cột)	"	2.640.000
	Cột BTLT 10,5mB 190/330 (D Đầu cột/D Gốc cột)	"	2.980.000
	Cột BTLT 10,5mC 190/330 (D Đầu cột/D Gốc cột)	"	3.200.000
	Cột BTLT 12mA 190/350 (D Đầu cột/D Gốc cột)	"	4.040.000
	Cột BTLT 12mB 190/350 (D Đầu cột/D Gốc cột)	"	4.980.000
	Cột BTLT 12mC 190/350 (D Đầu cột/D Gốc cột)	"	5.600.000
	Cột BTLT 14mA 190/377 (D Đầu cột/D Gốc cột)	"	6.180.000
	Cột BTLT 14mB 190/377 (D Đầu cột/D Gốc cột)	"	7.380.000
	Cột BTLT 14mC 190/377 (D Đầu cột/D Gốc cột)	"	8.690.000
	Cột BTLT 16mC 190/403 (D Đầu cột/D Gốc cột)	"	13.750.000
	Cột BTLT 16mD 190/403 (D Đầu cột/D Gốc cột)	"	14.350.000
	Cột BTLT 18mC 190/430 (D Đầu cột/D Gốc cột)	"	16.250.000
	Cột BTLT 18mD 190/430 (D Đầu cột/D Gốc cột)	"	16.900.000
	Cột BTLT 20mC 190/456 (D Đầu cột/D Gốc cột)	"	18.800.000

	Cột BTLT 20mD 190/456 (D Đầu cột/D Gốc cột)	"	19.500.000
2	**Các sản phẩm BT đúc sẵn**		
	Móng néo 12-4	đồng/cái	390.000
	Móng néo 15-5	"	580.000
3	**Sắt mạ kẽm nhúng nóng (Đã qua gia công)**	**đồng/kg**	**25.000**
4	**Sắt mạ kẽm điện phân**	**"**	**19.000**
5	**Cột BTLT chiếu sáng**		
	Cột BTLT 6m chiếu sáng (chưa sơn màu) 90/174 (D Đầu cột/D Gốc cột)	đồng/cột	1.080.000
	Cột BTLT 7m chiếu sáng (chưa sơn màu) 90/187 (D Đầu cột/D Gốc cột)	"	1.230.000
	Cột BTLT 8m chiếu sáng (chưa sơn màu) 90/200 (D Đầu cột/D Gốc cột)	"	1.350.000
IV	**Gạch**		
IV.1	**Gạch lát vỉa hè - Công ty TNHH SX VLXD Bích Hợp - 375 Nguyễn Huệ, Tp Tuy Hòa**		
	Gạch Block bê tông (10x19x39)cm, Mác 50	đồng/viên	4.500
	Gạch Block bê tông (19x19x39)cm, Mác 50, 2 lỗ rỗng	"	7.040
	Gạch Block bê tông (19x19x39)cm, Mác 50, 4 lỗ rỗng	"	8.030
	Gạch lát vỉa hè bóng Polymer (30x30x5)cm; Mác 200; Màu Đỏ; 8 loại hoa văn	đồng/m2	115.000
	Gạch lát vỉa hè bóng Polymer (30x30x5)cm; Mác 200; Màu Vàng; 8 loại hoa văn	"	125.000
	Gạch lát vỉa hè bóng Polymer (30x30x3)cm; Mác 200; Màu Đỏ; 8 loại hoa văn	"	112.000
	Gạch tự chèn nhám chống trợt;M.200;Màu Xi măng;hoa văn con sâu,chữ I,lục giác;Dày 6cm	"	120.000
	Gạch tự chèn nhám chống trợt; Mác 200; Màu Đỏ; Hoa văn con sâu,chữ I,lục giác; Dày 6cm	"	130.000
	Gạch tự chèn nhám chống trợt;Mác 200;Màu Vàng;Hoa văn con sâu,chữ I,lục giác;Dày 6cm	"	150.000
	Gạch tự chèn nhám chống trợt; Mác 300;Màu: đỏ, vàng; Hoa văn con sâu,chữ I, lục giác;Dày 6cm	"	170.000
	Gạch tự chèn nhám chống trợt; Mác 400; Màu: đỏ, vàng; Hoa văn con sâu, chữ I,lục giác; Dày 6cm	"	200.000
	Gạch tự chèn nhám chống trợt; Mác 500; Màu: đỏ, vàng; Hoa văn con sâu, chữ I,lục giác; Dày 6cm	"	245.000
IV.2	**Gạch Tuy nel - Công ty CP Khoáng sản Phú Yên (Km 8- Quốc lộ 1A- xã An Phú TP Tuy Hòa)**		
	Gạch 4 lỗ 80 (80x80 x180)mm	đồng/viên	1.100
	Gạch 4 lỗ 90 tiên chuẩn (90x90 x190)mm	"	1.331
	Gạch 6 lỗ (75x115x165)mm	"	1.386
	Gạch thẻ đặc 40 (40x80x180mm)	"	1.210
	Gạch thẻ đặc 50 tiêu chuẩn (50x90x190mm)	"	1.485
	Gạch thẻ 2 lỗ 50 (50x90x190)mm	"	1.210
	Gạch thẻ 2 lỗ 60 (60x105x220)mm	"	1.386
	Gạch Đề my 4 lỗ 80 (80x80x90)mm	"	660
	Gạch Đề my 4 lỗ 90 (90x90x95)mm	"	858
	Gạch Đề my 6 lỗ (75x115x82,5)mm	"	825
	Gạch chống nóng (75x200 x200)mm	"	4.400
IV.3	**Gạch không nung - Block bêtông - Cty TNHH XD Phú Thuận TCVN 6447:2011 - Xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên**		
	Gạch Block bê tông không nung (20x20x40)cm, mác 50, 2lỗ	đồng/viên	6.900
	Gạch Block bê tông không nung đề mi (10x20x20)cm, mác 50	"	2.300
	Gạch Block bê tông không nung (10x20x40)cm, mác 50, 2 lỗ	"	4.400
	Gạch Block bê tông không nung đề mi (20x20x20)cm, mác 50	"	3.500
	Gạch Block bê tông không nung ống 4 lỗ (9x9x19)cm, mác 50	"	1.400
	Gạch Block bê tông không nung (20x20x40)cm, mác 75, 2lỗ	"	7.500
	Gạch Block bê tông không nung đề mi (10x20x20)cm, mác 75	"	2.600
	Gạch Block bê tông không nung (10x20x40)cm, mác 75, 2 lỗ	"	5.100
	Gạch Block bê tông không nung đề mi (20x20x20)cm, mác 75	"	3.800
	Gạch Block bê tông không nung ống 4 lỗ (9x9x19)cm, mác 75	"	1.500
	Gạch thẻ đặc Block bê tông không nung (5x9x19)cm, mác 75	"	1.300
IV.4	**Gạch không nung - Gạch Block - Công ty TNHH XD Thành Sơn - TCVN 6477:2011 - Lô C1, Khu CN AN Phú, TP Tuy Hòa, Phú Yên**	đồng/viên	
	Gạch bê tông (8x13x20)cm (2 lỗ) xây tường 100 hoặc 150 Mác 50	"	1.350
	Gạch bê tông (8x13x20)cm (2 lỗ) xây tường 100 hoặc 150 Mác 75	"	1.942
	Gạch bê tông (9x19x39)cm (3 lỗ) xây tường 100 Mác 50	"	4.150
	Gạch bê tông (9x19x39)cm (3 lỗ) xây tường 100 Mác 75	"	5.146
	Gạch bê tông (9x19x19)cm (1 lỗ) chèn tường 100 Mác 50	"	2.075

	Gạch bê tông (9x19x19)cm (1 lỗ) chèn tường 100 Mác 75	"	2.573
	Gạch bê tông (19x19x39)cm (6 lỗ) xây tường 200 hoặc xây móng Mác 50	"	7.130
	Gạch bê tông (19x19x39)cm (6 lỗ) xây tường 200 hoặc xây móng Mác 75	"	8.012
	Gạch bê tông (19x19x19)cm (1 lỗ) chèn tường 200 Mác 50	"	3.565
	Gạch bê tông (19x19x19)cm (1 lỗ) chèn tường 200 Mác 75	"	4.006
	Gạch bê tông (20x20x40)cm (2 lỗ) dùng để xây tường 200 hoặc xây móng Mác 50	"	6.900
	Gạch bê tông (20x20x40)cm (2 lỗ) dùng để xây tường 200 hoặc xây móng Mác 75	"	7.782
	Gạch bê tông (10x20x40)cm (3 lỗ) dùng xây tường 100 Mác 50	"	4.150
	Gạch bê tông (10x20x40)cm (3 lỗ) dùng xây tường 100 Mác 75	"	5.146
IV.6	**Gạch - Công ty TNHH XD-TM-DV Tô Gia (Khu phố 3, TT Hai Riêng, Huyện Sông Hinh, Phú Yên) - Giá đã có chi phí bốc xếp tại xưởng**		
a	**Gạch Terrazzo (30x30x5)cm Mác 200**		
	Gạch Terazzo màu đỏ	đồng/m2	125.000
	Gạch Terazzo màu vàng	"	135.000
	Gạch Terazzo màu xanh	"	130.000
	Gạch Terazzo màu xám	"	115.000
b	**Gạch bê tông màu tự chèn bóng**		
	Gạch bê tông màu tự chèn bóng hình con sâu dày 5cm	đồng/m2	150.000
	Gạch bê tông màu tự chèn bóng kiểu Tây Ban Nha chống trượt, (25x25x5)cm	"	130.000
	Gạch bê tông màu tự chèn bóng hình Ba lá phong, (21,5x7,5x5)cm	"	140.000
	Gạch bê tông màu tự chèn bóng hình lục lăng nhỏ hoa văn, (12x14x5)cm	"	140.000
c	**Gạch không nung - Block bêtông Mác 50**		
	Gạch 5x9x19cm (đặc ruột)	đồng/viên	1.200
	Gạch 9x9x19cm (1 lỗ)	"	1.300
	Gạch 10x20x20cm (1 lỗ)	"	3.000
	Gạch 10x20x40cm (3 lỗ)	"	4.700
	Gạch 20x20x20cm (1 lỗ)	"	4.000
	Gạch 20x20x40cm (3 lỗ)	"	7.500
d	**Gạch không nung - Block bêtông Mác 75**		
	Gạch 5x9x19cm (đặc ruột)	đồng/viên	1.300
	Gạch 9x9x19cm (1 lỗ)	"	1.400
	Gạch 10x20x20cm (1 lỗ)	"	3.200
	Gạch 10x20x40cm (3 lỗ)	"	5.400
	Gạch 20x20x20cm (1 lỗ)	"	4.500
	Gạch 20x20x40cm (3 lỗ)	"	7.900
V	**Đá SLAp C.ty CP VLXD Phú Yên lô (A7,A8, A17,A18KCN An Phú, Tuy Hòa)**		
1	**Đá đen Phú Yên**		
	Kích thước: 0,6m ≤ Rộng ≤ 0,8m; 0,9m ≤ Dài ≤ 1,55m	đồng/m2	500.000
	1,6m ≤ Dài ≤ 1,75m	"	570.000
	1,80m≤ Dài ≤ 1,95m	"	690.000
	Dài ≥ 2,00m	"	730.000
	Kích thước: 0,85m ≤ Rộng ≤ 1,05m; 0,9m ≤ Dài ≤ 1,50m	"	660.000
	1,6m ≤ Dài ≤ 1,75m	"	680.000
	1,80m≤ Dài ≤ 1,95m	"	820.000
	Dài ≥ 2,00m	"	860.000
	Kích thước: 1,1m ≤ Rộng ≤ 1,30m; Dài ≤ 1,75m	"	800.000
	1,8m ≤ Dài ≤ 1,95m	"	900.000
	Dài ≥2,00m	"	950.000
2	**Đá xám trung, đá da trăn đẹp**		
	Kích thước: 0,6m ≤ Rộng ≤ 0,8m; 0,9m ≤ Dài ≤ 1,55m	đồng/m2	350.000
	1,6m ≤ Dài ≤ 1,75m	"	450.000
	1,80m≤ Dài ≤ 1,95m	"	520.000
	Dài ≥ 2,00m	"	520.000
	Kích thước: 0,85m ≤ Rộng ≤ 1,00m; 0,9m ≤ Dài ≤ 1,50m	"	500.000
	1,6m ≤ Dài ≤ 1,75m	"	550.000
	1,80m≤ Dài ≤ 1,95m	"	630.000
	Dài ≥ 2,00m	"	650.000
	Kích thước: 1,05m ≤ Rộng ≤ 1,30m; Dài ≤ 1,75m	"	550.000
	1,8m ≤ Dài ≤ 1,95m	"	750.000

	Dài ≥2,00m	"	800.000
3	**Đá da trăn vân may**		
	Kích thước: 0,6m ≤ Rộng ≤ 0,8m; 0,9m ≤ Dài ≤ 1,55m	đồng/m2	250.000
	1,6m ≤ Dài ≤ 1,75m	"	350.000
	1,80m≤ Dài ≤ 1,95m	"	380.000
	Dài ≥ 2,00m	"	380.000
	Kích thước: 0,85m ≤ Rộng ≤ 1,00m; 0,9m ≤ Dài ≤ 1,50m	"	350.000
	1,6m ≤ Dài ≤ 1,75m	"	350.000
	1,80m≤ Dài ≤ 1,95m	"	480.000
	Dài ≥ 2,00m	"	480.000